

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2015

Vươn cánh đón nắng

ACB

BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN
2015



MỤC LỤC

PHÁT BIỂU CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

01

Trang 10

THÔNG TIN CHUNG

02

Trang 18

TỔNG QUAN HOẠT ĐỘNG
NGÂN HÀNG VIỆT NAM 2015

03

Trang 24

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG
TRONG NĂM 2015

04

Trang 40

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH
GIÁ CỦA BAN TỔNG
GIÁM ĐỐC

05

Trang 46

ĐÁNH GIÁ CỦA
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

06

Trang 50

QUẢN TRỊ CÔNG TY



07

Trang 62

THÀNH TÍCH VÀ SỰ CÔNG
NHẬN CỦA XÃ HỘI, CÁC
SỰ KIỆN ĐÁNG CHÚ Ý VÀ
CÔNG TÁC TỪ THIỆN XÃ
HỘI 2015



08

Trang 67

TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI
CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG



09

Trang 68

MẠNG LƯỚI CHI NHÁNH
VÀ PHÒNG GIAO DỊCH

10

Trang 70

BÁO CÁO TÀI CHÍNH



Với mô hình kinh doanh đặc dụng, nỗ lực giảm chi phí vốn và cải thiện hiệu suất, đồng thời tăng trưởng tín dụng ở mảng bán lẻ, khẩu vị rủi ro phù hợp, kỹ năng quản lý và kiểm soát rủi ro ngày càng nâng cao, Hội đồng Quản trị tin rằng khả năng sinh lời của ACB là bền vững.

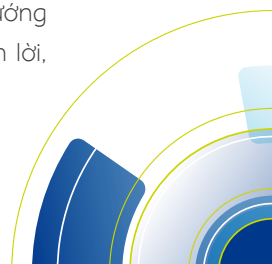
... với phương hướng đã rõ, quyết tâm đã sẵn sàng, tinh thần vươn lên của đội ngũ nhân viên ACB, sự ủng hộ và tin tưởng của cổ đông và khách hàng, tôi tin rằng ACB sẽ tiếp tục thành công.

Kính thưa quý cổ đông,

Năm 2015 kinh tế Việt Nam ổn định, lạm phát được kiểm chế, tốc độ tăng giá tiêu dùng giảm mạnh, các cân đối lớn của nền kinh tế cơ bản được đảm bảo, môi trường kinh doanh có sự cải thiện, và hội nhập kinh tế quốc tế được đẩy mạnh.

Lĩnh vực ngân hàng có một số diễn biến tích cực. Huy động vốn của hệ thống tăng hơn 13,5% so với đầu năm, tín dụng tăng 18%, nợ xấu giảm xuống dưới mức 3%, thanh khoản các ngân hàng được đảm bảo; tỷ giá và thị trường ngoại hối ổn định. Đề án cơ cấu lại hệ thống ngân hàng đã giúp hiệu quả hoạt động của các tổ chức tín dụng được nâng lên, chất lượng tín dụng được cải thiện, một số ngân hàng yếu kém phải sáp nhập hoặc mua lại. Các giải pháp xử lý nợ xấu, trong đó vai trò Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng (VAMC) đã phát huy tác dụng.

ACB cũng đạt được kết quả hoạt động khả quan, vừa tăng trưởng theo hướng bền vững vừa cải thiện khả năng sinh lời,



các chỉ tiêu hoạt động chính được cổ đông thông qua đầu năm 2015 đã hoàn thành. Huy động tiền gửi khách hàng tăng 13%, dư nợ cho vay tăng 15%, nợ xấu chỉ ở mức 1,3%; lợi nhuận trước thuế đạt kế hoạch, ở mức 1.314 tỷ đồng. Thanh khoản luôn đảm bảo an toàn; hệ thống kênh phân phối phát huy hiệu quả tốt sau khi sắp xếp lại theo vùng, cụm, kế hoạch kinh doanh cụ thể, tập trung vào mảng ngân hàng bán lẻ; số đơn vị kém hiệu quả giảm mạnh. Năng lực của nhân sự quản lý định kỳ được đánh giá xem xét để đảm bảo hiệu quả hoạt động, tạo tiền đề cho ACB tiếp tục tăng trưởng tốt trong thời gian tới. Trong mối quan hệ với khách hàng, ACB liên tục cải tiến sản phẩm dịch vụ, hoạt động vận hành, và công tác quản trị trải nghiệm khách hàng để không ngừng nâng cao sự hài lòng của khách hàng.

Kết quả hoạt động của ACB sẽ khả quan hơn nếu như không phải xử lý các tổn động của quá khứ. Cũng như hai năm trước, trong năm 2015, ACB đã nỗ lực giải quyết các vấn đề này, về cơ bản đã có được một số kết quả nhất định; và còn phải tiếp tục thực hiện theo phương án và lộ trình đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

Năm 2016, ACB xác định sẽ kiên trì tập trung sâu hơn vào phân đoạn khách hàng mục tiêu trong mảng ngân hàng bán lẻ và một số phân đoạn doanh nghiệp có chọn lọc. ACB đặt trọng tâm vào việc gia tăng nguồn tiền gửi vãng lai và không kỳ hạn (CASA), thực hiện thông qua việc cải tiến sản phẩm huy động, tiện ích hoặc cộng thêm tính năng mới cho các tài khoản CASA này. ACB tin rằng sẽ tiếp tục tăng trưởng huy động và doanh thu tín dụng trong mảng ngân hàng bán lẻ. Chất lượng của tài sản là một ưu tiên, sẽ được quản lý chặt chẽ, để duy trì một tỷ lệ nợ xấu ở mức thấp hơn thị trường.

Để mở rộng thị phần tại các thị trường mục tiêu, ngoài việc duy trì mô hình kinh doanh được khẳng

định là đúng hướng trong thời gian qua, ACB đồng thời tập trung vào việc ứng dụng công nghệ kỹ thuật số nhằm nâng cao hiệu suất và hiệu quả; thông qua việc triển khai, nâng cấp các dự án số hóa chứng từ (digitalisation), hoạt động ngân hàng số (digital banking), trung tâm dịch vụ khách hàng (contact center), quản trị dữ liệu (data governance) cũng như tiếp cận công nghệ tài chính (fintech) để khai thác sâu hơn mối quan hệ có được với khách hàng.

Hệ thống quản trị, kiểm soát và điều hành tiếp tục nhằm đến áp dụng các thông lệ quản trị công ty tốt nhất của ngành ngân hàng. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành và bộ máy nghiệp vụ tại Hội sở và các đơn vị kinh doanh được nối kết thống nhất bởi các giá trị cốt lõi, đó là: chính trực, cẩn trọng, cách tân, hài hòa và hiệu quả. Hệ giá trị này là cơ sở định hướng chiến lược hoạt động, quan điểm kinh doanh và hành vi ứng xử của ACB.

Như vậy, với mô hình kinh doanh đặc dụng, nỗ lực giảm chi phí vốn và cải thiện hiệu suất, đồng thời tăng trưởng tín dụng ở mảng bán lẻ, khẩu vị rủi ro phù hợp, kỹ năng quản lý và kiểm soát rủi ro ngày càng nâng cao, Hội đồng Quản trị tin rằng khả năng sinh lời của ACB là bền vững.

Chặng đường phía trước còn dài, có nhiều hứa hẹn nhưng cũng lắm thử thách. Nhưng với phương hướng đã rõ, quyết tâm đã sẵn sàng, tinh thần vươn lên của đội ngũ nhân viên ACB, sự ủng hộ và tin tưởng của cổ đông và khách hàng, tôi tin rằng ACB sẽ tiếp tục thành công.

Trân trọng.

Trần Hùng Huy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

01

THÔNG TIN CHUNG

- 1.1. Thông tin khái quát
- 1.2. Quá trình hình thành và phát triển
- 1.3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
- 1.4. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý
- 1.5. Định hướng phát triển
- 1.6. Rủi ro

02

TỔNG QUAN HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM 2015

- 2.1. Bối cảnh kinh tế thế giới
- 2.2. Kinh tế Việt Nam, chính sách tiền tệ và hoạt động ngân hàng

ACB luôn bồi đắp giá trị mà mình theo đuổi để nắm lấy cơ hội như cây cao **vươn cành để đón nắng.**





1. Thông tin chung

1.1. Thông tin khái quát

- **Tên giao dịch:**
 - Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu
 - Tên viết tắt bằng tiếng Việt: Ngân hàng Á Châu
 - Tên đầy đủ bằng tiếng Anh: Asia Commercial Joint Stock Bank
 - Tên viết tắt bằng tiếng Anh: ACB
- **Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0301452948**
 - Đăng ký lần đầu: Ngày 19 tháng 5 năm 1993
 - Đăng ký thay đổi lần thứ 29: Ngày 03 tháng 9 năm 2014
- **Vốn điều lệ:** Vốn điều lệ: 9.376.965.060.000 đồng (Bằng chữ: Chín nghìn ba trăm bảy mươi sáu tỷ chín trăm sáu mươi lăm triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng.)
- **Địa chỉ:** 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 05, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.
- **Số điện thoại:** (84.8) 3929 0999
- **Số fax:** (84.8) 3839 9885
- **Website:** www.acb.com.vn
- **Mã cổ phiếu:** ACB



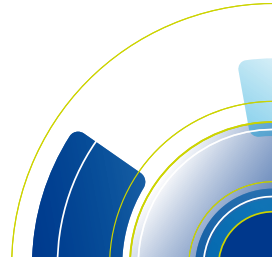
1.2. Quá trình hình thành và phát triển

1.2.1 Ngày thành lập:

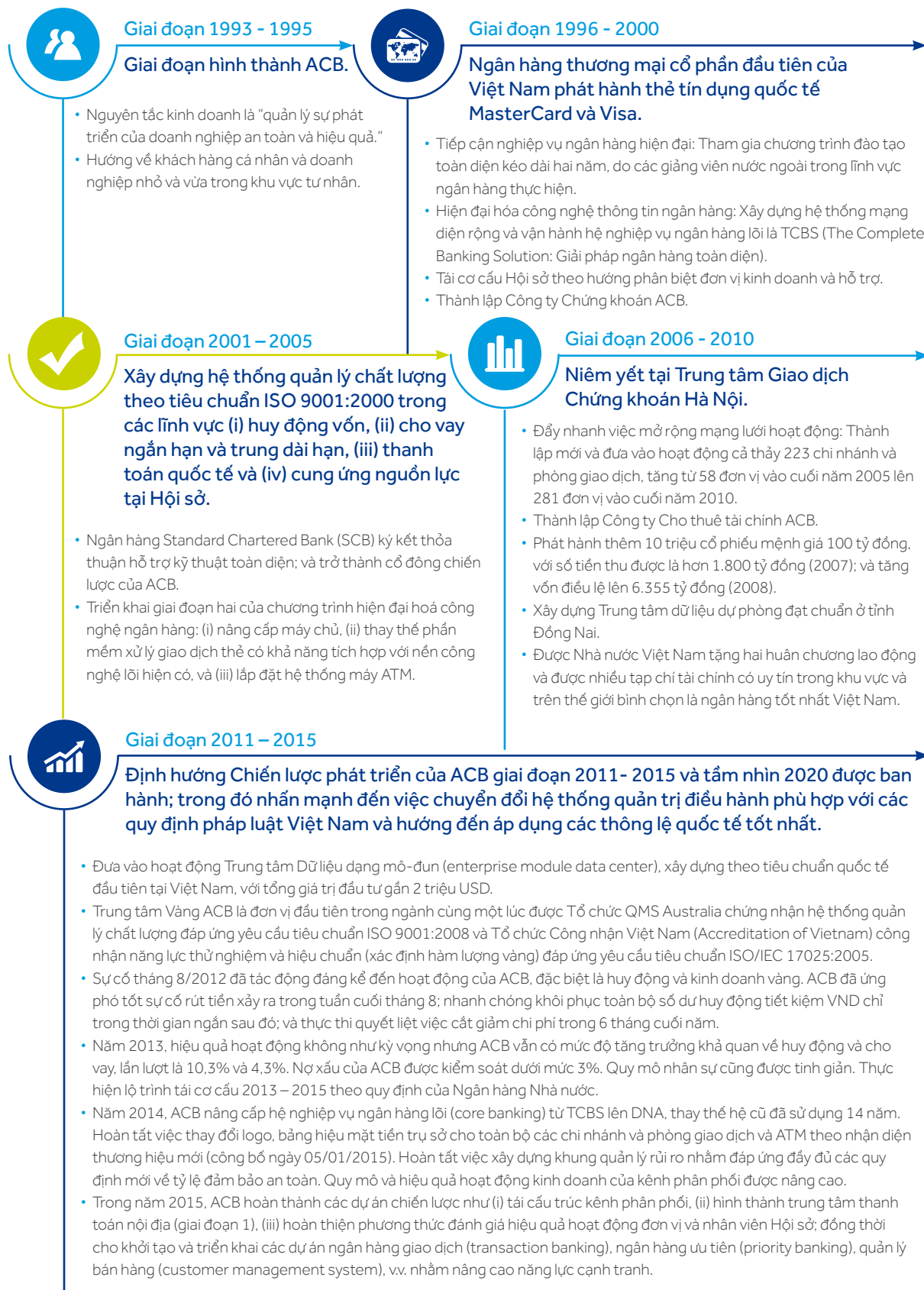
Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu (ACB) được thành lập theo Giấy phép số 0032/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 24/4/1993, và Giấy phép số 533/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 13/5/1993. Ngày 04/6/1993, ACB chính thức đi vào hoạt động.

1.2.2 Thời điểm niêm yết:

ACB niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (trước đây là Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) theo Quyết định số 21/QĐ-TTGDHN ngày 31/10/2006. Cổ phiếu ACB bắt đầu giao dịch vào ngày 21/11/2006.

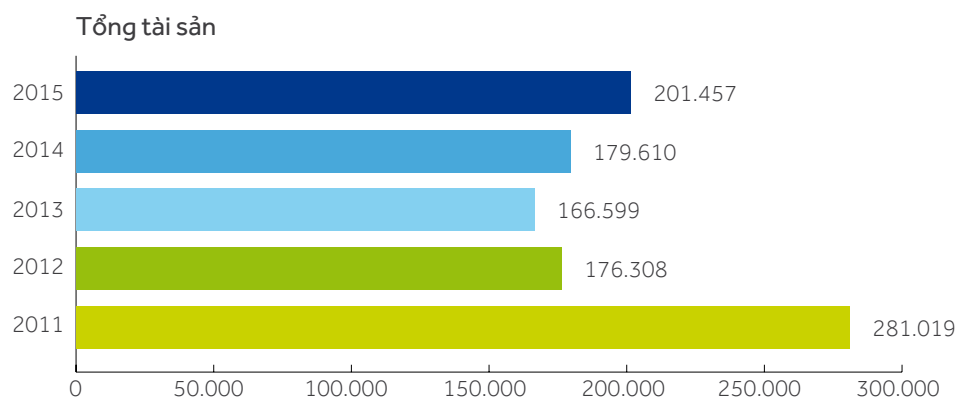


1.2.3. Các giai đoạn phát triển

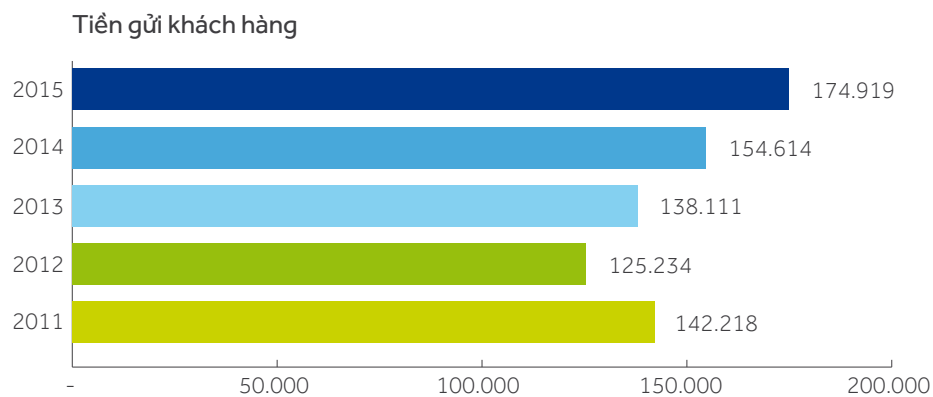


1.2.4. Các biểu đồ tăng trưởng (Số liệu hợp nhất của Tập đoàn)

1.2.4.1 Tổng tài sản (tỷ đồng)



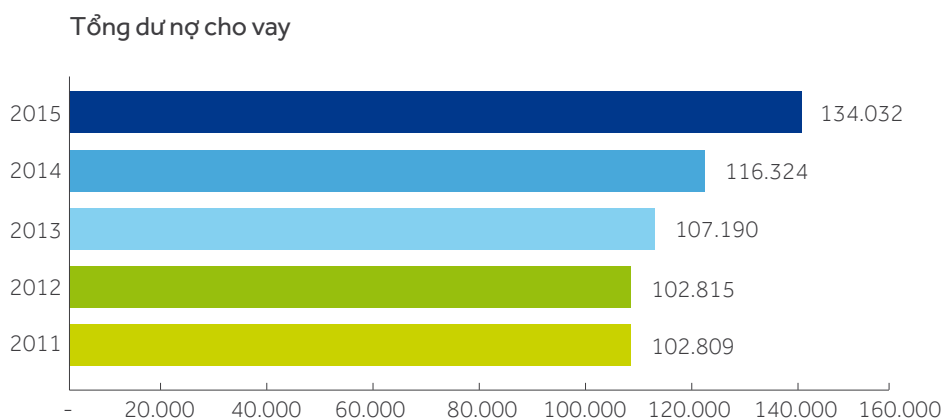
1.2.4.2 Tiền gửi khách hàng (tỷ đồng)



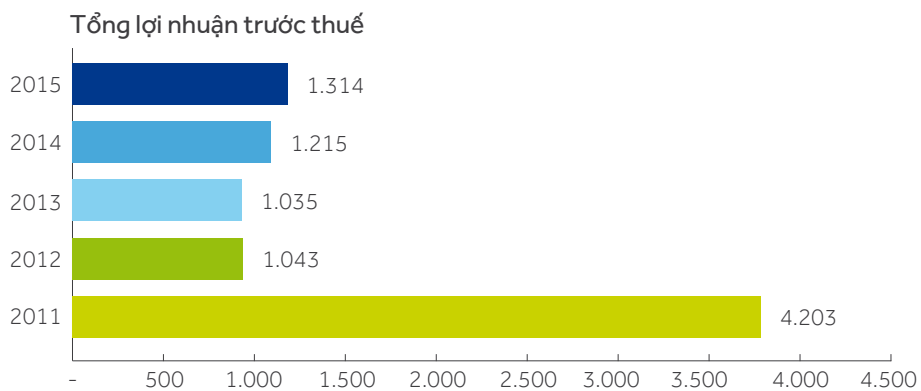
Tổng tài sản:
201.457
 tỷ đồng

Tiền gửi khách hàng:
174.919
 tỷ đồng

1.2.4.3 Tổng dư nợ cho vay (tỷ đồng)



1.2.4.4 Tổng lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng)



Tổng dư nợ cho vay:

134.032
tỷ đồng

Tổng lợi nhuận trước thuế:

1.314
tỷ đồng

1.3 Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

1.3.1 Ngành nghề kinh doanh

Xin xem Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015, phần 1.(a) Thành lập và hoạt động.

1.3.2 Địa bàn kinh doanh

Đến ngày 31/12/2015, ACB có 350 chi nhánh và phòng giao dịch đang hoạt động tại 47 tỉnh thành trong cả nước. Thành phố Hồ Chí Minh, miền Đông Nam Bộ và vùng đồng bằng Sông Hồng là các thị trường trọng yếu của Ngân hàng tính theo số lượng chi nhánh, phòng giao dịch và tỷ trọng đóng góp của mỗi khu vực vào tổng lợi nhuận Ngân hàng.

1.4 Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

1.4.1 Mô hình quản trị và cơ cấu quản lý tổ chức

Cơ cấu tổ chức quản lý của ACB bao gồm Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, và Tổng Giám đốc theo như quy định của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 tại Điều 32.1 về cơ cấu tổ chức quản lý của tổ chức tín dụng.

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Ngân hàng (Điều 27.1 Điều lệ ACB 2012). Đại hội đồng cổ đông bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (Điều 29.1.d Điều lệ ACB 2012).

Các ủy ban trực thuộc Hội đồng Quản trị gồm có: Ủy ban Nhân sự, Ủy ban Quản lý rủi ro, Ủy ban Tín dụng, Ủy ban Đầu tư, và Ủy ban Chiến lược.

Tập đoàn ACB gồm có Ngân hàng và các công ty con. Ngân hàng bao gồm các đơn vị Hội sở và kênh phân phối. Các đơn vị Hội sở gồm 9 khối và 10 phòng, trung tâm và văn phòng trực thuộc Tổng Giám đốc. Kênh phân phối tính đến cuối năm 2015 có 350 chi nhánh và phòng giao dịch. Ngoài ra còn có một số đơn vị có chức năng chuyên biệt như Trung tâm Thẻ, Trung tâm ATM, Phòng Chuyển tiền nhanh Western Union, Trung tâm Telesales, Trung tâm Dịch vụ khách hàng 24/7 (Call Center 24/7).

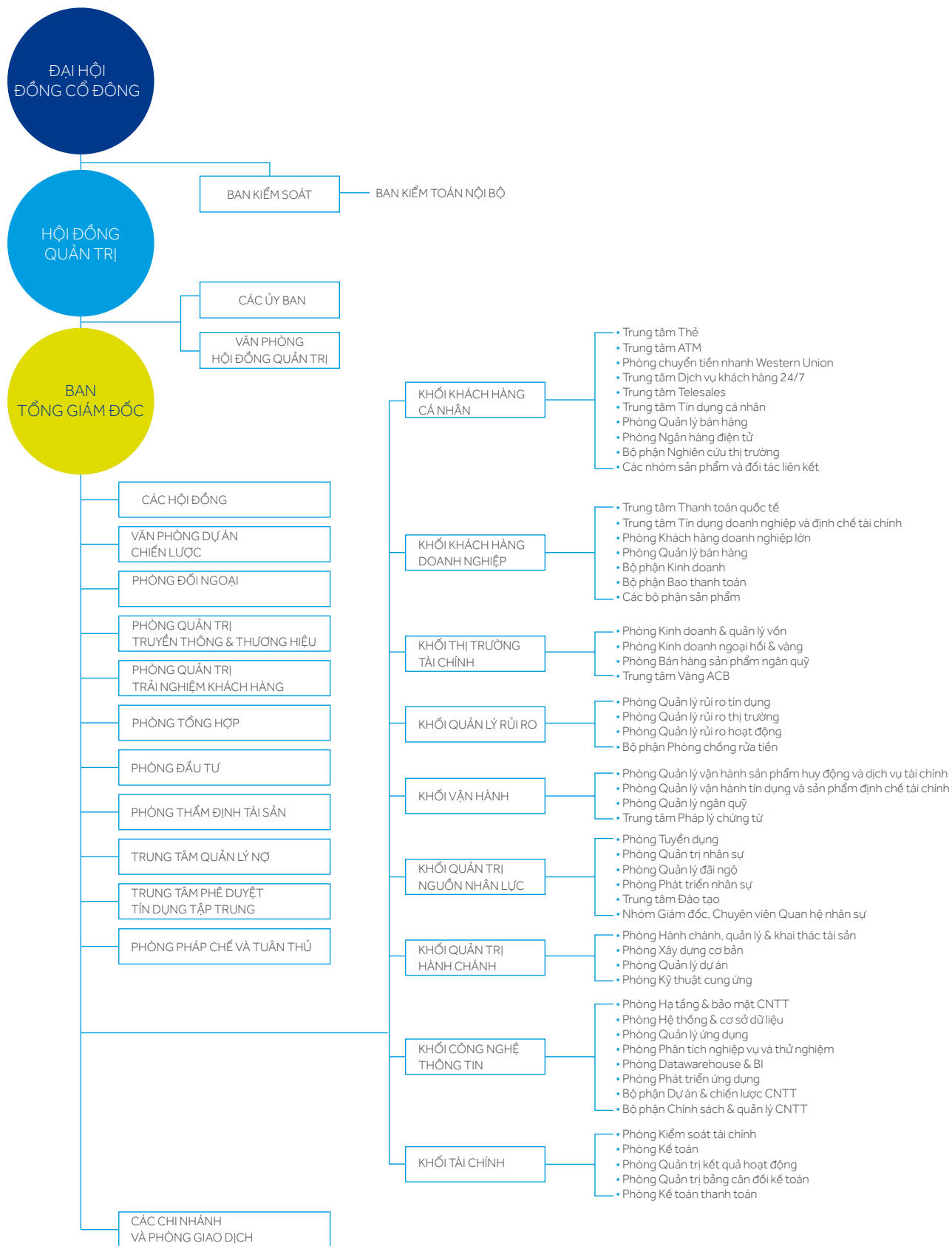


Đến 31/12/2015, ACB có

350

Chi nhánh &
Phòng Giao Dịch

1.4.2 Sơ đồ tổ chức Ngân hàng



1.4.3 Thông tin chung về công ty con

Nội dung này được đề cập ở mục 3.3.2. Công ty con

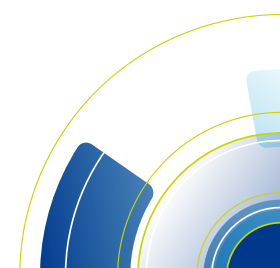
1.5 Định hướng phát triển

1.5.1 Các mục tiêu chủ yếu năm 2016

- Tổng tài sản tăng 18%, đạt 237.000 tỷ đồng.
- Tín dụng tăng trưởng tối đa hạn mức NHNN cho phép, dự kiến khoảng 18%.
- Vốn huy động từ tiền gửi khách hàng tăng trưởng 18% phù hợp với nhu cầu sử dụng vốn.
- Duy trì tỷ lệ nợ xấu dưới 3%.
- Lợi nhuận trước thuế Tập đoàn khoảng 1.503 tỷ đồng.

1.5.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Ý đồ chiến lược	Ngân hàng hàng đầu Việt Nam				
Lợi thế cạnh tranh	Dẫn đầu về định hướng Khách hàng	Dẫn đầu về kết quả tài chính bền vững	Dẫn đầu về quản lý rủi ro	Dẫn đầu về hiệu quả	Dẫn đầu về đạo đức kinh doanh
Các chỉ số đo lường kết quả	Mức độ hài lòng của khách hàng (qua khảo sát)	Tăng trưởng thu nhập	Tỷ lệ vốn cấp 1	Hệ số chi phí trên thu nhập	Không khoan nhượng đối với những hành vi phi đạo đức
	Số lượng sản phẩm mỗi khách hàng sử dụng	Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu	Nợ xấu thấp hơn đáng kể so với thị trường		
Giá trị cốt lõi	Chính trực - Cách tân - Cẩn trọng - Hòa hòa - Hiệu quả				
Đối tượng liên quan chính	Khách hàng - Nhân viên - Cộng đồng - Cơ quan quản lý - Cổ đông				



Chiến lược phát triển trong 3 giai đoạn:

Kể từ năm 2013 ACB đã vạch rõ lộ trình bao gồm ba giai đoạn cụ thể:

Giai đoạn 1 (2014) – Hoàn thiện các nền tảng:

Thực hiện quyết liệt các bước đi để ACB duy trì khả năng cạnh tranh trên thị trường.

Giai đoạn 2 (2015 - 2016) – Xây dựng năng lực:

Xây dựng hoặc nâng cao những năng lực cốt lõi, như năng lực phân đoạn khách hàng nhằm cung cấp sản phẩm đúng yêu cầu của khách hàng nhằm thắng thế trong phân đoạn khách hàng mục tiêu.

Giai đoạn 3 (2017 - 2018) – Định vị hàng đầu:

Xây dựng nhiều năng lực tinh tế phức tạp hơn để phân tích và thấu hiểu khách hàng sâu hơn, đẩy mạnh bán chéo sản phẩm dịch vụ cho khách hàng mục tiêu.

1.5.3 Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Ngân hàng

ACB hoạt động dựa trên năm nền tảng giá trị cốt lõi: **chính trực, cẩn trọng, cách tân, hài hòa và hiệu quả**. Sự tồn tại vững mạnh của ACB luôn gắn liền với sự ổn định của xã hội và sự phát triển của nền kinh tế, ACB ý thức được tầm quan trọng này và cam kết góp phần vào sự thịnh vượng chung thông qua việc tổ chức các chương trình, hoạt động thiết thực, tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực giáo dục, chăm sóc sức khỏe, xây dựng cơ sở vật chất và các hoạt động xã hội, cộng đồng có ý nghĩa khác. Năm 2015, ACB đã xây dựng nhà tình thương, trường học, cầu đường, tài trợ hàng trăm suất học bổng cho học sinh sinh viên và ủng

hộ quỹ khuyến học. Trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, Ngân hàng đã đến một số vùng sâu vùng xa hỗ trợ khám bệnh, cấp thuốc, tặng quà cho trẻ em và người nghèo và tổ chức các hoạt động hiến máu nhân đạo.



1.6 Rủi ro

(Xin xem Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015, phần Thuyết minh, mục 46.)

2. Tổng quan hoạt động ngân hàng Việt Nam năm 2015, dự báo cho năm 2016

2.1. Bối cảnh kinh tế thế giới

Kinh tế thế giới năm 2015 tăng trưởng chậm hơn năm 2014 và không đồng đều. GDP toàn cầu ước tăng 2,8% - 3,1% so với 3,4% năm 2014. Các nước công nghiệp phát triển có chiều hướng khởi sắc mà đầu tàu là Mỹ ước tăng GDP khoảng 2,6%, EU 1,5%, Nhật Bản 0,6%, trong khi GDP các nước đang phát triển và mới nổi trải qua năm thứ 5 giảm sút liên tiếp.

Lạm phát toàn cầu, nhất là khu vực các nước phát triển, ở mức thấp và thấp xa so với mục tiêu điều hành, do nhu cầu yếu, thương mại tăng chậm, giá cả hàng hóa nguyên liệu cơ bản xuống đáy trong vòng 12 năm. Nhiều nước tiếp tục duy trì hoặc nới lỏng thêm chính sách tiền tệ để kích thích tăng trưởng. Thậm chí ECB còn áp dụng lãi suất tiền gửi ở mức âm.

Quỹ dự trữ liên bang Mỹ (Fed) sau nhiều lần cân nhắc, tạo nên những đồn đoán và phản ứng phòng ngừa rủi ro trong giới kinh doanh, cuối cùng đã quyết định nâng lãi suất điều hành thêm 0,25%, đánh dấu thời kỳ bắt đầu thắt chặt dần chính sách tiền tệ từ cuối năm 2015. Đồng USD và lãi suất USD tăng lên, song với lộ trình dài, bước đi chậm. Dự báo năm 2016 sẽ còn ba bốn lần tăng lãi suất, đạt mức 1,375 vào cuối năm. Dòng vốn ngoại rút khỏi các thị trường mới nổi, các nước và khu vực bất ổn về địa chính trị từ năm 2015 sẽ tiếp tục trong thời gian tới.

Trung Quốc chuyển sang thả nổi dần tỷ giá hối đoái, lần đầu tiên vào tháng 8/2015 đã giảm giá mạnh đồng Nhân dân tệ (NDT) kể từ năm 1990,



đồng thời thúc đẩy tự do hóa các giao dịch vốn và vãng lai. Đồng NDT được đưa vào rổ tính tỷ giá Quyền rút vốn đặc biệt (SDR) của các định chế quốc tế, với tỷ trọng 10,93%, chỉ sau USD và Euro. Giảm giá NDT được coi là một biện pháp thúc đẩy xuất khẩu, song vẫn chưa làm cho quá trình tăng trưởng kinh tế Trung Quốc bớt chậm đi; nguy cơ



hạ cánh cứng tăng lên tạo nên những hoảng loạn trên thị trường chứng khoán, sự tháo chạy mạnh hơn của dòng vốn ngoại, sự mất lòng tin vào khả năng quản trị điều hành nền kinh tế tài chính của Trung Quốc, sự phản ứng giảm giá dây chuyền đồng tiền của nhiều nước trong khu vực và trên thế giới.

WEF nhận định: "7 năm sau khủng hoảng tài chính năm 2008, thế giới vẫn còn phải gánh chịu hậu quả. Sự phục hồi đang yếu dần, thiếu chắc chắn và kéo dài hơn dự báo. Toàn cầu đang bước vào giai đoạn tăng trưởng chậm, năng suất thấp và tỷ lệ thất nghiệp cao. Các cú sốc địa chính trị gần đây, từ khủng hoảng Ukraina đến xung đột ở Trung Đông, nạn khủng bố và khủng hoảng di cư càng khiến các mục tiêu kinh tế trở nên thách thức".

Tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2016 "sẽ còn gây thất vọng" như nhận định của Tổng Giám đốc IMF. Ngân hàng thế giới cũng hạ dự báo từ 3,3% xuống 2,9% cho năm 2016. Giá cả nguyên liệu cơ bản vẫn tiếp tục dò đáy sau 12 năm, nhất là dầu mỏ còn giảm mạnh, ít nhất là vào nửa đầu năm 2016, và phục hồi ở mức thấp trong thời gian tới. Khó khăn tài chính của các chính phủ dựa chủ yếu vào xuất khẩu nguyên liệu thô trở nên nghiêm trọng. Nguy cơ phá sản của các tập đoàn, doanh nghiệp khai thác – chế biến khoáng sản trở nên hiện thực có thể kéo nền kinh tế - tài chính toàn cầu lâm vào tình huống xấu, thậm chí khủng hoảng.

Lạm phát toàn cầu chưa trở thành nguy cơ chính. Trừ Mỹ, hầu hết các nước sẽ tiếp tục duy trì hoặc nới lỏng thêm chính sách tiền tệ để thúc đẩy tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh. Fed có thể trì hoãn lộ trình và mức độ tăng lãi suất trong năm 2016. Những bất ổn do khủng bố và chống khủng bố, các xung đột địa chính trị còn tiếp tục kéo dài, góp phần làm cho môi trường tài chính toàn cầu không ổn định, kém bền vững, bất chấp đã và sẽ có thêm những thỏa thuận thương mại tự do tiếp tục được ký kết và thực thi.

2.2. Kinh tế Việt Nam, chính sách tiền tệ và hoạt động ngân hàng

Năm 2015, kinh tế Việt Nam tiếp tục đà phục hồi tích cực, đạt mức tăng GDP 6,68% so với năm 2014, cao nhất trong vòng năm năm và trở thành một điểm sáng tăng trưởng trên thế giới. Khu vực công nghiệp chế biến chế tạo mà nòng cốt là doanh nghiệp FDI đóng góp chính vào mức tăng trưởng chung (IIP tăng 10% so với 7,6% cùng kỳ); xuất khẩu tăng trên 8% (trong khi Trung Quốc giảm 1,9%; Indonesia giảm 13%; Thái Lan giảm 5%, Malaysia giảm 0,2%).

Doanh thu dịch vụ tiêu dùng và hàng hóa bán lẻ loại trừ lạm phát tăng 10,6%, cao hơn so với năm 2014 (9,6%), nhờ lòng tin tiêu dùng tăng, sức mua của đồng tiền ổn định hơn nhiều so với trước.

Kết cấu hạ tầng, nhất là giao thông vận tải và cung ứng năng lượng có bước phát triển rõ rệt. Những nỗ lực cải cách thể chế (thủ tục hành chính, thuế, đăng ký kinh doanh, tiếp cận vốn ngân hàng, vv.) đã góp phần cải thiện hơn môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế (WEF đã nâng xếp hạng năng lực cạnh tranh của Việt Nam lên thứ 56 trên 140 nước, tăng 12 bậc so với năm 2014). Việc Việt Nam chính thức là thành viên cộng đồng kinh tế ASEAN từ 01/01/2016; ký kết Hiệp định thương mại tự do với EU; hoàn tất đàm phán và ký kết tham gia TPP cùng với những yếu tố bên trong hứa hẹn một triển vọng tốt hơn cho kinh tế Việt Nam năm 2016. Tăng trưởng GDP có thể đạt 7%, xếp thứ 2 trong số 10 nước tăng trưởng cao nhất trong năm 2016 (theo dự báo của Bloomberg.)

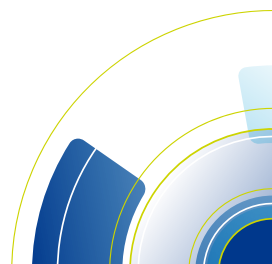
Lạm phát năm 2015 chỉ là 0,6%, thấp hơn năm 2014 (1,84%) và thấp nhất trong vòng 14 năm qua mà nguyên nhân chính là do giá cả hàng hóa nguyên

vật liệu toàn cầu giảm sút mạnh, tạo điều kiện để NHNN tiếp tục duy trì chính sách tiền tệ nới lỏng. Tổng lượng tiền cung ứng (M2) tăng 13,55%; lãi suất cho vay giảm 0,3 – 0,5%; tỷ giá hối đoái USD/VND giảm 5% so với cuối năm 2014.

Lạm phát năm 2016 được đặt mục tiêu là dưới 5%, nhưng có thể chỉ khoảng 3%. Tuy nhiên đến quý IV/2015, lãi suất huy động của các TCTD có chiều hướng tăng dần. Lãi suất cho vay bình quân đang chững lại. Tín dụng tăng nhanh hơn huy động vốn (18% so với 13,5%) và cạnh tranh về nguồn vốn cho những kênh đầu tư khác làm cho việc hạ lãi suất theo mức độ lạm phát là không khả thi. Chiều hướng tăng lãi suất, kèm dôi dào hơn về thanh khoản của hệ thống ngân hàng được dự báo là sẽ diễn ra mạnh hơn trong năm 2016.

Tỷ giá hối đoái đến cuối năm 2015 bắt đầu có áp lực theo hướng giảm giá VND, do việc Trung Quốc và các đối tác thương mại lớn nới lỏng chính sách tiền tệ, giảm giá đồng nội tệ; cũng như do USD tăng giá; thâm hụt thương mại trở lại, dự trữ ngoại hối chính thức giảm còn khoảng 9 tuần nhập khẩu; cán cân thanh toán tổng thể năm 2015 thâm hụt. Việc đưa lãi suất tiền gửi tiết kiệm ngoại tệ về 0%/năm cũng ít nhiều làm giảm áp lực giảm mạnh giá VND. Dự báo tỷ giá USD/VND năm 2016 sẽ tăng khoảng 3-5% song có thể thực hiện thông qua điều chỉnh dần tỷ giá trung tâm theo cơ chế mới thay vì tăng giật cục như những năm gần đây.

Chương trình cơ cấu lại các tổ chức tín dụng được xúc tiến tích cực hơn. Năm 2015 NHNN đã mua lại ba ngân hàng thương mại cổ phần yếu kém, kiểm soát đặc biệt một ngân hàng và một tổ chức tín dụng phi ngân hàng; sáp nhập ba ngân hàng; cho phép ngân hàng thương mại mua lại hai công ty tài chính; thu hồi giấy phép một công ty tài chính và một chi nhánh ngân hàng nước ngoài.



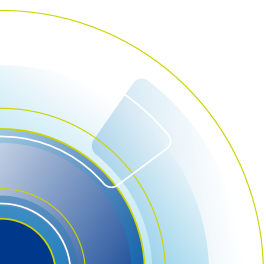
NHNN đã ban hành và triển khai áp dụng một số quy định mới về an toàn hoạt động, phân loại nợ, giám sát, phòng ngừa, cảnh báo sớm rủi ro cũng như tăng cường các hoạt động thanh tra, kiểm tra các tổ chức tín dụng; hỗ trợ xử lý kịp thời những tổ chức tín dụng gặp khó khăn. Năm 2015 đã không xảy ra những vụ việc gây biến động lớn về thanh khoản, về an toàn hoạt động trong ngân hàng. Lòng tin của doanh nghiệp và công chúng đối với hệ thống được củng cố hơn trước.

Những biện pháp thúc đẩy xử lý nợ xấu – thông qua việc VAMC tăng mua nợ; các tổ chức tín dụng tự xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro; giảm phát sinh nợ xấu mới trong khi tổng dư nợ tín dụng tăng nhanh (18%) đã làm cho nợ xấu bình quân toàn hệ thống xuống dưới 3%, đạt mục tiêu đề ra. Song sẽ còn nhiều khó khăn cho việc xử lý dứt điểm nợ xấu tồn đọng, khi chưa có nguồn tài chính thực từ bên ngoài hệ thống, khi thị trường và khuôn khổ pháp lý cho mua bán nợ xấu còn nhiều vướng mắc.

Việc thực thi chính sách tiền tệ và lành mạnh hóa hoạt động ngân hàng trong năm 2015 và thời gian tới còn chịu tác động tiêu cực đáng kể từ tình trạng đang xấu đi của nền tài chính quốc gia, với việc thâm hụt ngân sách lớn, kéo dài, nợ công tăng nhanh, nhưng khả năng tăng nguồn thu và cắt giảm chi tiêu bị hạn chế, nhất là với việc giá dầu thô đã và còn giảm mạnh, lãi suất vay vốn cả trong và ngoài nước đều tăng nhanh. Rủi ro về sự thiếu bền vững tài chính quốc gia cần phải lường đến và phòng ngừa trong thời gian tới.

Trong khi hoạt động của nền kinh tế nhìn chung khởi sắc, thì sức khỏe của hệ thống tổ chức tín dụng tuy có cải thiện nhưng chưa hoàn toàn bình phục. Tính đến cuối năm 2015, tổng tài sản của hệ thống tổ chức tín dụng tăng khoảng 12,35%. Tỷ lệ an toàn vốn đạt 13,14%. Chênh lệch thu chi

giảm 0,21%. ROA đạt 0,52% và ROE đạt 5,79% so với cùng kỳ tương ứng là 0,58 và 6,2%. Hệ thống tổ chức tín dụng của Việt Nam sẽ còn rất nhiều việc phải làm để đóng vai trò là trung gian tài chính vững mạnh, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2016 – 2020.



03

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2015

- 3.1. Hoạt động kinh doanh
- 3.2. Tổ chức và nhân sự
- 3.3. Đầu tư, thực hiện các dự án, công ty con
- 3.4. Tài chính
- 3.5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

04

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- 4.1. Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính
- 4.2. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách và quản lý
- 4.3. Định hướng hoạt động trong tương lai
- 4.4. Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán

05

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- 5.1. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về hoạt động của ACB
- 5.2. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc
- 5.3. Định hướng kinh doanh

Trong môi trường kinh doanh đầy thách thức và cạnh tranh, sự tập trung và tinh chủ động đã mang lại hiệu quả như trông đợi cho ACB.





3. Tình hình hoạt động trong năm 2015

3.1. Hoạt động kinh doanh

Năm 2015 là năm thứ ba trong giai đoạn ba năm ACB thực hiện đề án tái cơ cấu ngân hàng, ACB đã đạt được kết quả khả quan trong hoàn cảnh kinh tế khó khăn và trong điều kiện ACB liên tục khắc phục, xử lý các vấn đề tồn đọng mang tính lịch sử.

Lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn trong năm 2015 đạt 1.314 tỷ đồng, tăng 8% so với năm 2014 và đạt 100% kế hoạch cả năm đã đề ra.

Các chỉ tiêu trong bảng cân đối kế toán đã tăng trưởng một cách có kiểm soát, ở mức tương đương với mức trung bình ngành và phù hợp với các chính sách quản lý rủi ro đang liên tục được đẩy mạnh của ACB. Quy mô tổng tài sản, dư nợ cho vay, và huy động tăng trưởng lần lượt ở mức 12%, 15% và 13%. ACB tiếp tục có khả năng an toàn vốn tốt với tỷ lệ an toàn vốn tổng và vốn cấp 1 lần lượt ở mức 12,8% và 9,27%. Bảng cân đối kế toán tiếp tục duy trì được khả năng thanh khoản cao với tỷ lệ Dư nợ/tiền gửi khách hàng ở mức 77%.

Lợi nhuận trước thuế Tập đoàn tăng 8% dựa trên nền tảng doanh thu tăng trưởng 21% và chi phí được kiểm soát chặt chẽ với tốc độ tăng 5%. Biên sinh lời (NIM) cải thiện ở mức 3,2% trong khi thu nhập lãi thuần tăng 23%. Tài sản và nguồn vốn tiếp tục được tái định lãi suất theo hướng giảm dần, phù hợp với mặt bằng lãi suất của thị trường. Các khoản thu nhập ngoài lãi tăng 10%.

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng tăng 100% so với năm 2014, khi ACB mạnh tay trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tồn đọng xấp xỉ một nghìn tỷ đồng, bám sát theo kế hoạch đã đề ra. Tỷ



lệ nợ xấu giảm từ 2,2% xuống còn 1,3% vào cuối năm 2015 và tiếp tục được tập trung xử lý tích cực bằng nhiều biện pháp. Tỷ lệ nợ nhóm 2-5 cũng giảm mạnh 1,7% từ 4,8% xuống còn 3,1%.

ACB tiếp tục có những tiến triển và kết quả tốt trong việc thực hiện đề án tái cơ cấu trong năm 2015. Nhiều vấn đề đã được giải quyết theo lộ trình xử lý được Ngân hàng Nhà nước phê chuẩn.

Các chỉ tiêu cơ bản:

Các chỉ tiêu cơ bản	2015	2014	+/-
Quy mô (tỷ đồng)			
Tổng tài sản	201.457	179.610	12,2%
Tiền, vàng gửi và cho các TCTD khác vay	10.322	5.263	96,1%
Cho vay khách hàng	134.032	116.324	15,2%
Đầu tư tài chính	41.085	42.127	-2,5%
Tiền gửi của khách hàng	174.919	154.614	13,1%
Tiền gửi và vay TCTD khác	2.433	6.145	-60,4%
Vốn chủ sở hữu	12.788	12.397	3,1%
Vốn điều lệ	9.377	9.377	0,0%
Kết quả kinh doanh (tỷ đồng)			
Thu nhập lãi thuần	5.884	4.766	23,5%
Thu nhập ngoài lãi (*)	1.342	1.217	+10,2%
Chi phí hoạt động	4.022	3.824	5,0%
Chi phí dự phòng (**)	1.889	943	100,3%
Lợi nhuận trước thuế	1.314	1.215	8,1%
Lợi nhuận sau thuế	1.028	952	8,0%
Các chỉ số hoạt động			
Hệ số an toàn vốn			
CAR (%)	12,80%	14,08%	-1,3%
CAR Tier 1 (%)	9,27%	9,76%	-0,5%
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản (%)	6,3%	6,9%	-0,6%
Vốn chủ sở hữu/Tổng cho vay khách hàng (%)	9,5%	10,7%	-1,1%
Khả năng thanh khoản			
Dư nợ cho vay/TTS (%)	66,5%	64,8%	1,8%
Tổng dư nợ/Tổng tiền gửi khách hàng (%)	76,6%	75,2%	1,4%
Chất lượng tài sản			
Nợ xấu N3-5 (tỷ đồng)	1.771	2.533	(763)
Nợ quá hạn N2-5 (tỷ đồng)	4.109	5.527	(1.419)
Nợ xấu/Tổng dư nợ (%)	1,3%	2,2%	-0,9%
Nhóm 5/ tổng nợ xấu	60%	71%	-10,7%
Nợ quá hạn/Tổng dư nợ	3,1%	4,8%	-1,7%
Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng/Tổng nợ xấu (%)	87%	62%	24,7%
(Vốn chủ sở hữu + Dự phòng)/Tổng nợ xấu (số lần)	7,22	4,89	2,33
Khả năng sinh lời			
Lợi nhuận thuần sau thuế/VCSH (ROE) (%)	8,2%	7,6%	0,5%
Lợi nhuận thuần sau thuế/TTS (ROA) (%)	0,5%	0,5%	0,0%
Thu nhập lãi cận biên lũy kế (NIM) (%)	3,2%	3,0%	0,2%
Thu nhập ngoài lãi/Tổng thu nhập (%)	18,6%	20,3%	-1,8%
Chi phí hoạt động/Tổng thu nhập (%)	55,7%	63,9%	-8,3%
Chi phí dự phòng nợ xấu/LN trước dự phòng (%)	59,0%	43,7%	+15,3%

(*) Thu nhập ngoài lãi hoạt động lõi, không bao gồm chi phí dự phòng Trái phiếu Nhóm 6 công ty, Trái phiếu một TCT nhà nước.

(**) Chi phí dự phòng bao gồm cả dự phòng cho Trái phiếu Nhóm 6 công ty, Trái phiếu một TCT nhà nước.

3.2 Tổ chức và nhân sự

3.2.1 Thành viên và cơ cấu của Ban Điều hành

Stt	Thành viên	Nhiệm vụ chính	Tỷ lệ sở hữu cổ phần
1	Đỗ Minh Toàn, Tổng Giám đốc	Điều hành hoạt động chung của Ngân hàng. Phụ trách hoạt động kinh doanh các khu vực: Hà Nội và các tỉnh phía Nam Hà Nội, Đông Bắc Bộ, Đông Nam Bộ và khu vực miền Tây.	0,01%
2	Bùi Tấn Tài, Phó Tổng Giám đốc thường trực	Giám đốc Văn phòng Quản lý dự án chiến lược (PMO). Phụ trách hoạt động kinh doanh của khu vực Nam Trung Bộ.	0,00% (*)
3	Nguyễn Thị Hai, Phó Tổng Giám đốc	Phụ trách hoạt động kinh doanh của khu vực Tp. Hồ Chí Minh.	Không sở hữu
4	Nguyễn Đức Thái Hân, Phó Tổng Giám đốc	Chỉ đạo hoạt động của Khối Thị trường tài chính, Trung tâm vàng.	0,00% (*)
5	Từ Tiến Phát Phó Tổng Giám đốc	Giám đốc Khối Khách hàng cá nhân. Phụ trách hoạt động kinh doanh của khu vực Bắc Trung Bộ.	Không sở hữu
6	Nguyễn Thanh Toại, Phó Tổng Giám đốc	Người phát ngôn và người công bố thông tin.	0,00% (*)
7	Đàm Văn Tuấn, Phó Tổng Giám đốc	Giám đốc Văn phòng Hội đồng Quản trị, Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực.	0,00% (*)
8	Nguyễn Thị Tuyết Vân Phó Tổng Giám đốc	Giám đốc Đối ngoại.	0,00% (*)
9	Nguyễn Văn Hòa	Kế toán trưởng, Giám đốc tài chính (CFO).	0,00% (*)
10	Matthew Martin	Giám đốc Công nghệ thông tin (CIO)	Không sở hữu

(*): "0,00%": Số lượng cổ phiếu đã được làm tròn xuống (hai số thập phân.)

3.2.2 Lý lịch tóm tắt



Ông Đỗ Minh Toàn

Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Minh Toàn được bổ nhiệm Tổng Giám đốc năm 2012. Ông tốt nghiệp Cử nhân chuyên ngành ngân hàng Trường Đại học Ngân hàng Tp. Hồ Chí Minh, Cử nhân Quản trị ngoại thương Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh, Cử nhân Luật Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh, và Thạc sĩ Quản trị kinh doanh Trường Đại học Columbia Southern, Hoa Kỳ. Ông đã có 21 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.



Ông Bùi Tấn Tài

Phó Tổng Giám đốc thường trực

Ông Bùi Tấn Tài được bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc năm 2007. Ông tốt nghiệp Cử nhân Kinh tế Trường Đại học Ngân hàng Tp. Hồ Chí Minh, Cử nhân Kinh tế Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh, và Thạc sĩ Quản trị kinh doanh Trường Đại học Nam California, Hoa Kỳ. Ông đã có 21 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.



Bà Nguyễn Thị Hai

Phó Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Hai được bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc năm 2011. Bà tốt nghiệp Cử nhân ngành Ngân hàng, Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh. Bà đã có 23 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

Ông Nguyễn Đức Thái Hàn

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Thái Hàn được bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc năm 2008. Ông tốt nghiệp Cử nhân khoa học, ngành vật lý lý thuyết, Trường Đại học Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh. Ông đã có 22 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.



Ông Từ Tiến Phát

Phó Tổng Giám đốc

Ông Từ Tiến Phát được bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc năm 2015. Ông tốt nghiệp Cử nhân kinh tế và Thạc sĩ Quản trị kinh doanh, trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh. Ông đã có 20 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.





Ông Nguyễn Thanh Toại

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Toại được bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc năm 1994. Ông tốt nghiệp và giảng dạy tại trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh từ năm 1978, nghiên cứu sinh tại Liên Xô từ năm 1984 - 1990, nhận học vị Tiến sĩ Kinh tế tại Đại học Plekhanov. Ông đã có 23 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

Ông Nguyễn Văn Hòa

Kế toán trưởng

Giám đốc Tài chính (CFO) từ ngày 31/12/2015

Ông Nguyễn Văn Hòa đảm nhiệm cương vị Kế toán trưởng Ngân hàng từ năm 2002. Ông được bổ nhiệm Giám đốc Tài chính năm 2015. Ông tốt nghiệp Cử nhân Kinh tế, Trường Đại học Ngân hàng Tp. Hồ Chí Minh. Ông đã có 21 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.



Ông Đàm Văn Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Ông Đàm Văn Tuấn được bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc năm 2001. Ông tốt nghiệp Thạc sĩ Ngữ văn Trường Đại học Khoa học Xã hội và nhân văn Tp. Hồ Chí Minh, Cử nhân Kinh tế Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh, và Thạc sĩ Tài chính ngân hàng Trường Đại học Khoa học ứng dụng Tây Bắc Thụy Sĩ. Ông đã có 22 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.



Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân

Phó Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân được bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc năm 2015. Bà tốt nghiệp Cử nhân Kinh tế, trường Đại học Ngân hàng Tp. Hồ Chí Minh và Cử nhân ngành Luật Kinh tế, trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh. Bà đã có 26 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

Ông Matthew Martin

Giám đốc Công nghệ thông tin (CIO)

Ông Matthew Martin giữ chức danh Giám đốc Công nghệ thông tin năm 2013. Ông tốt nghiệp Học viện Tài chính IFS chuyên ngành ngân hàng, và có danh hiệu ACIB (Associate of Chartered Institute of Bankers) từ năm 1987. Ông đã có 25 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.



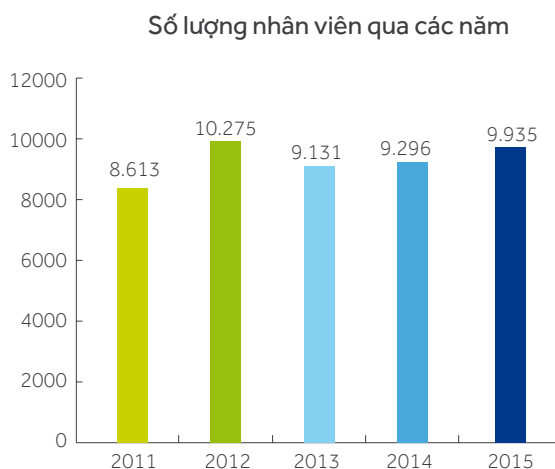
3.2.3 Những thay đổi trong Ban Điều hành

Ngày 30/7/2015, ACB có quyết định miễn nhiệm ông Lê Bá Dũng chức danh Phó Tổng Giám đốc và các chức danh khác, trên cơ sở đơn xin nghỉ việc. Quyết định có hiệu lực từ ngày 01/8/2015.

Ngày 31/12/2015, Hội đồng Quản trị ACB có quyết định bổ nhiệm ông Nguyễn Văn Hòa, Kế toán trưởng, kiêm nhiệm chức vụ Giám đốc Tài chính ACB thay ông Vijay Kumar Maheshwari.

3.2.4 Số lượng cán bộ, nhân viên

Năm	Tổng số nhân viên (theo BCTC hợp nhất)
2011	8.613
2012	10.275
2013	9.131
2014	9.296
2015	9.935



3.2.5 Mức thu nhập bình quân năm 2014 – 2015

Xin xem Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015, phần Thuyết minh, mục 40 "Tình hình thu nhập của nhân viên."

3.2.6 Chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động

3.2.6.1 Tuyển dụng

Trong năm 2015, ACB đã tuyển dụng bổ sung 639 nhân viên. Trong đó, 349 nhân viên để thay thế do có biến động nhân sự và 290 nhân viên cho kênh phân phối để tăng trưởng kinh doanh tại chỗ và mở rộng mạng lưới toàn hệ thống.

3.2.6.2 Đãi ngộ

3.2.6.2.1 Chế độ lương thưởng

- ACB luôn duy trì chính sách lương thưởng cạnh tranh trên cơ sở khảo sát lương của thị trường lao động và khảo sát mức độ hài lòng của nhân viên.
- ACB luôn gắn thu nhập của nhân viên vào kết quả hoàn thành công việc của nhân viên, của đơn vị và của Ngân hàng.
- Từ năm 2013, ACB đã quản lý thành tích theo phương pháp thẻ điểm cân bằng cho nhân viên nhằm đảm bảo một quy trình quản trị lương thưởng công bằng, minh bạch và cạnh tranh trong nội bộ.



- Một số chế độ đãi ngộ dành cho cán bộ nhân viên bao gồm:

- Lương tháng 13, lương hoàn thành công việc, và các khoản tiền thưởng khác cho nhân viên giỏi nghiệp vụ, phục vụ khách hàng tốt, có sáng kiến cải tiến chất lượng dịch vụ khách hàng, bán hàng xuất sắc, v.v.
- Chương trình cổ phiếu thưởng, phụ cấp di chuyển, chế độ khám sức khỏe định kỳ, khen thưởng lãnh đạo xuất sắc, chương trình đi du lịch nước ngoài đối với lãnh đạo đạt thành tích xuất sắc trong năm, v.v.
- Tùy theo công việc đảm nhận, nhân viên có các khoản trợ cấp như: tiền ăn giữa ca, điện thoại, đi lại, độc hại, rủi ro tiền mặt, tiền thuê nhà ở, trợ cấp lưu trú cho nhân viên, v.v.

3.2.6.2.2 Chế độ bảo hiểm, thuế

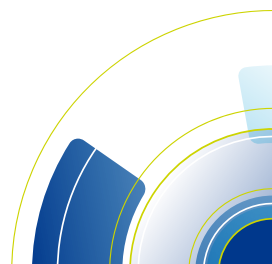
ACB luôn đảm bảo tuân thủ các chế độ bảo hiểm, thuế theo quy định của pháp luật.

Tất cả nhân viên chính thức của ACB đều được hưởng các chế độ bảo hiểm như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế.

3.2.6.2.3 Các chương trình phúc lợi khác

Ngoài ra, ACB có chương trình phúc lợi khác dành cho nhân viên như:

- Thưởng nhân dịp các ngày lễ lớn (Tết Dương lịch, Tết Nguyên đán, ngày 08/3, lễ 30/4 & 01/5, lễ 02/9, ngày kỷ niệm thành lập Ngân hàng);
- Trang phục làm việc;
- Chương trình bảo hiểm tai nạn;
- Chương trình chăm sóc sức khỏe toàn diện (ACB Care);
- Chương trình nghỉ mát hàng năm;





Các kết quả đạt được trong năm 2015 như sau: (1) Thực hiện được 650 khóa học với 25.102 lượt học viên, số ngày đào tạo trung bình của nhân viên: 8.4 ngày (2) Tập huấn kiến thức quản lý rủi ro và xử lý nợ cho 154 đơn vị. (3) Hoàn thành xây dựng khung chương trình mới cho một số chức danh kinh doanh và cấp quản lý (áp dụng tháng 3/2016)

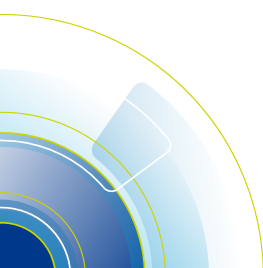
3.2.6.4 Phát triển

Chính sách phát triển nguồn nhân lực tập trung vào việc phát triển đội ngũ nhân viên tiềm năng tại kênh phân phối, đáp ứng nhu cầu của Ngân hàng và phát triển nghề nghiệp của nhân viên. Bên cạnh đó, Ngân hàng còn chuẩn bị các nền tảng để triển khai đồng bộ các hoạt động, cũng như chương trình phát triển nguồn nhân lực.

- Chương trình cho vay lãi suất ưu đãi;
- Chương trình trợ cấp nhân viên gặp khó khăn, bệnh tật hiểm nghèo;
- V.v.

3.2.6.3 Đào tạo

Trong năm 2015, hoạt động đào tạo của ACB tập trung vào các mặt sau: (1) Đào tạo nhân viên tân tuyển đáp ứng nhu cầu kinh doanh và hoạt động tại kênh phân phối (2) Tổ chức các hoạt động tái đào tạo cho nhân viên chuyển đổi công việc và kiêm nhiệm để đảm bảo cho nhân viên phát triển nghề nghiệp (3) Hỗ trợ các khối Hội sở tổ chức tập huấn quy trình nghiệp vụ mới, sản phẩm mới và các vấn đề cấp bách phát sinh tại kênh phân phối. (4) Phối hợp với các khối cải tiến chương trình theo hướng tăng các hình thức đào tạo ngoài lớp học để tối đa hóa khả năng học tập của người học, và hiệu quả hoạt động của ACB.



3.3 Đầu tư, thực hiện các dự án, công ty con

3.3.1 Đầu tư, thực hiện các dự án

Dự án Ngân hàng ưu tiên: Dự án là kênh kinh doanh cung cấp sản phẩm/dịch vụ phù hợp phân đoạn khách hàng ưu tiên (với mức thu nhập từ khá trở lên) nhằm giữ chân, phát triển và khai thác hiệu quả nguồn thu nhập từ nhóm khách hàng này. Dự án bắt đầu từ tháng 01/2015 với tổng ngân sách là 40,62 tỷ đồng. Trong năm 2015 đã triển khai thử nghiệm tại bốn chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh.

Dự án Ngân hàng giao dịch: Nhằm mục đích gia tăng số tiền gửi không kỳ hạn, tăng thu nhập phi tín dụng từ phí dịch vụ, phát triển dư nợ tín dụng của nhóm khách hàng cá nhân và doanh nghiệp nhỏ và vừa thông qua chương trình tài trợ nhà phân phối. Dự án bắt đầu từ tháng 11/2014 với ngân sách gần 27 tỷ đồng, dự kiến hoàn thành vào cuối năm 2017.

Xây dựng quy trình kinh doanh ACMS: Dự án bắt đầu từ tháng 07/2015 với ngân sách gần 8 tỷ đồng.

3.3.2 Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Giấy phép hoạt động/ Lĩnh vực kinh doanh chính	Vốn điều lệ thực góp (tỷ đồng)	% đầu tư trực tiếp bởi ACB	% đầu tư gián tiếp bởi công ty con	Tổng % đầu tư
Công ty Chứng khoán ACB (ACBS)	41 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.	06/GPHĐKD Chứng khoán	1.500	100	-	100
Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản ACB (ACBA)	Lầu 8 Tòa nhà ACB, 444A - 446 Cách Mạng Tháng Tám, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.	4104000099 Quản lý nợ và khai thác tài sản	340	100	-	100
Công ty Cho thuê tài chính ACB (ACBL)	131 Châu Văn Liêm, Phường 14, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh.	4104001359 Cho thuê tài chính	200	100	-	100
Công ty Quản lý quỹ ACB (ACBC)	Lầu 12 Tòa nhà ACB, 480 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.	41/UBCK-GP Quản lý quỹ	50	-	100	100

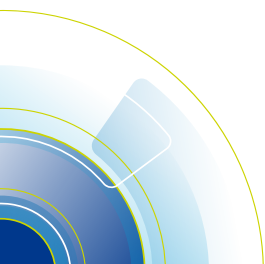
3.3.2.1 Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của Công ty Chứng khoán ACB (ACBS)

Năm 2015, ACBS tiếp tục triển khai kế hoạch tái cấu trúc toàn diện nhằm nâng cao năng lực và an toàn hoạt động.

Về góc độ tài chính, ACBS tiếp tục duy trì cấu trúc tài chính an toàn với tỷ lệ nợ vay thấp và hạn chế đầu tư. Trên 70% nguồn vốn của ACBS, chủ yếu là vốn chủ sở hữu, được sử dụng cho hoạt động giao dịch ký quỹ nhằm mang đến thu nhập ổn định và hỗ trợ giữ thị phần. Về hoạt động đầu tư, giá trị đầu tư tiếp tục được duy trì ở mức thấp và danh mục đầu tư được đa dạng hóa thêm trái phiếu doanh nghiệp để hạn chế tối đa rủi ro thị trường. Với chính sách tài chính cẩn trọng này, ACBS luôn chấp hành nghiêm túc các quy định Nhà nước và chuẩn bị sẵn sàng kinh doanh các sản phẩm tài chính mới, bao gồm giao dịch trong ngày (T-trading) và sản phẩm tài chính phái sinh.

Về góc độ kinh doanh, ACBS tiếp tục ưu tiên phát triển các hoạt động môi giới chứng khoán. Trong năm 2015, ACBS đã thực hiện tái cấu trúc để có thể linh hoạt đáp ứng phù hợp với nhu cầu của khách hàng và các thay đổi của thị trường. Song song đó ACBS đưa vào áp dụng các quy chuẩn cao về quản trị rủi ro. Chính sách quản lý giao dịch ký quỹ cũng được thay đổi theo hướng bền vững hơn, thu hút hơn sự quan tâm của khách hàng và tăng tính ổn định của sản phẩm. Ngoài ra, hệ thống công nghệ thông tin tiếp tục được ưu tiên đổi mới để đảm bảo cung cấp cho khách hàng một hệ thống có tính ổn định, tiện lợi và nhiều tính năng. Kế hoạch lương thưởng mới cũng được xây dựng và thực hiện nhằm tạo động lực thiết thực cho nhân viên trong việc mở rộng nghiên cứu và nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng.

Áp dụng những thay đổi mang tính chiến lược như trên, ACBS vẫn đảm bảo giữ vững vị trí trong nhóm các công ty chứng khoán có thị phần môi giới hàng đầu. Nếu không tính lợi nhuận bất thường từ hoạt động tài chính, lợi nhuận sau thuế trong năm 2015 của ACBS đạt mức 96,3 tỷ VND, giảm 71,5% với năm trước đó. Xét riêng hoạt động kinh doanh cốt lõi, lợi nhuận của ACBS giảm 25% trong năm 2015 do thanh khoản thị trường giảm và các hoạt động cải cách nội bộ doanh nghiệp. Kết quả kinh doanh này khá khiêm tốn và cần được cải thiện nhiều hơn trong năm 2016.



Trong năm 2016, với những cơ hội lớn từ thị trường các công ty niêm yết, cổ phần hóa và thị trường vốn tư nhân, ACBS đã quyết định xây dựng chiến lược kinh doanh cân đối hơn với sự tham gia của mảng ngân hàng đầu tư và tự doanh. Tuy vậy, mảng môi giới vẫn là dòng sản phẩm chính. Liên quan đến mảng tự doanh, ACBS có kế hoạch kiểm soát chặt chẽ định mức và giới hạn đầu tư nhằm đảm bảo độ an toàn của các chỉ số tài chính. Về mảng môi giới, ACBS tin tưởng sẽ dành lại thị phần trong năm 2016 nhờ vào việc nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin, phát triển sản phẩm và chính sách giao dịch ký quỹ ổn định. Với những chiến lược như trên, ACBS cam kết tạo nên giá trị tốt nhất cho khách hàng, đối tác, và công ty mẹ.



3.3.2.2 Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản ACB (ACBA)

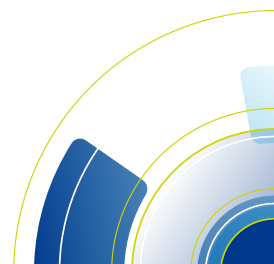
ACBA có nhiệm vụ chính là xử lý các khoản nợ xấu, nợ quá hạn nhận chuyển giao từ ACB và kinh doanh bất động sản từ xử lý nợ. Tình hình thị trường năm 2015 có những chuyển biến tích cực như: Nợ xấu giảm, thị trường bất động sản có xu hướng ấm lên, tuy nhiên, việc thực thi pháp luật chưa đem lại hiệu quả cao cho công tác xử lý nợ.

Kết thúc năm tài chính 2015, kết quả đạt được từ hoạt động xử lý nợ của ACBA gồm: Từ hoạt động kinh doanh tài sản xử lý nợ đạt doanh thu 70.15 tỷ đồng, đạt lợi nhuận trước thuế 5.19 tỷ đồng; Từ hoạt động thu nợ đạt 1.157,98 tỷ đồng, tương ứng thanh lý 684 hồ sơ.

Trong năm 2016, ACBA sẽ tập trung thu hồi nợ xấu, phân loại nợ thành từng nhóm có cùng đặc điểm, có phương án xử lý theo đặc thù của mỗi nhóm, tập trung kinh doanh tài sản xử lý nợ để đem lại lợi nhuận, phối hợp cùng với Trung tâm Quản lý nợ xây dựng hệ thống quản lý nợ toàn diện đối với những nội dung công việc tại ACBA.

Hoạt động
thu nợ đạt

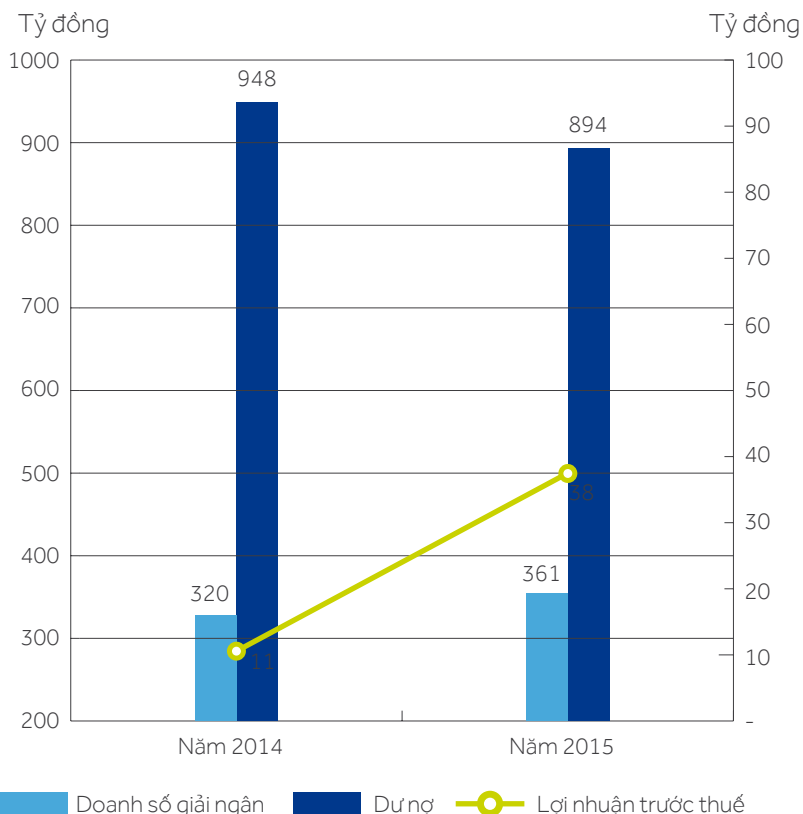
1.157,98
tỷ đồng



3.3.2.3 Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của Công ty Cho thuê tài chính ACB (ACBL)

Do đặc thù ACBL chỉ hoạt động trong lĩnh vực cho thuê tài chính, cung cấp nguồn vốn để tài trợ máy móc thiết bị, phương tiện vận tải. Nên ACBL chịu ảnh hưởng lớn bởi hoạt động đầu tư tài sản cố định, mở rộng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

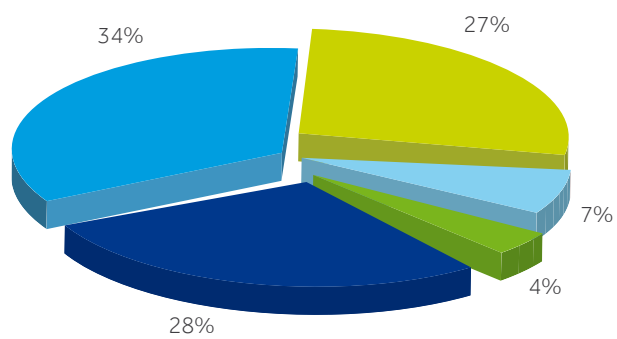
Mặt khác, năm 2015 ACBL còn chịu ảnh hưởng bởi sự cạnh tranh ngày càng rất gay gắt của các ngân hàng, các tổ chức tín dụng khác.



Bảng 1: Doanh số giải ngân, dư nợ và lợi nhuận trước thuế

Với những kết quả đã đạt được, so với cùng kỳ năm 2014, ACBL đã có hoạt động hiệu quả hơn. Thể hiện năm 2015 với lợi nhuận trước thuế đạt 38 tỷ đồng, số lượng khách hàng là 226 khách hàng, doanh số giải ngân đạt 361 tỷ đồng và dư nợ cho thuê tài chính là 894 tỷ đồng.

Trải qua nhiều giai đoạn, ACBL vẫn đang đẩy mạnh mở rộng và đa dạng hoá các phân đoạn khách hàng, tài sản cho thuê tài chính. ACBL đã phục vụ khách hàng ở hầu hết các khu vực trên toàn quốc.



- Kinh doanh, sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ
- Công nghiệp chế biến chế tạo
- Vận tải, kho bãi
- SX, PP điện khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí
- Ngành khác

Bảng 2: Cơ cấu dư nợ cho thuê tài chính theo ngành năm 2015

Nhóm ngành kinh doanh, sửa chữa ô tô và xe có động cơ chiếm tỷ lệ cao nhất trong tổng dư nợ tài trợ theo ngành của ACBL là 34%, tiếp theo là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 27% trong đó gồm nhiều doanh nghiệp trong các lĩnh vực sản xuất chế tạo khác nhau như công nghiệp chế biến, khai khoáng, chế tạo thiết bị công nghiệp, v.v.

Danh mục ngành nghề và tài sản cho thuê tài chính cũng được rà soát định kỳ để đánh giá tác động và mức độ biến động thị trường của tài sản, từ đó điều chỉnh cơ cấu tài sản cho thuê tài chính phù hợp.

Định hướng chiến lược và kế hoạch hoạt động năm 2016

Năm 2016, ACBL tiếp tục xây dựng, đẩy mạnh bán hàng, đồng thời tiếp tục đa dạng hoá sản phẩm, tạo ưu thế khác biệt hoá làm điểm mạnh. Cùng với việc phát triển tín dụng, ACBL ưu tiên hàng đầu cho việc kiểm soát chất lượng tín dụng, duy trì tỷ lệ nợ xấu dưới 3% theo định hướng của Ngân hàng Nhà nước.

Trong chiến lược nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ, ACBL đẩy mạnh mở rộng hợp tác với các nhà cung cấp máy móc thiết bị, phương tiện vận tải lớn và y

tín để tư vấn các giải pháp đổi mới công nghệ toàn diện cho khách hàng, đạt mục tiêu sử dụng nguồn vốn hiệu quả. Đồng thời với việc đổi mới và triển khai hệ thống công nghệ mới, tận dụng mạng lưới giao dịch rộng lớn, khách hàng tiềm năng tốt của Tập đoàn ACB, ACBL tiếp tục xây dựng một quy chuẩn chăm sóc khách hàng nhất quán, hiệu quả nhằm đem lại lợi ích lớn nhất cho khách hàng.

3.3.2.4 Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của Công ty Quản lý Quỹ ACB (ACBC)

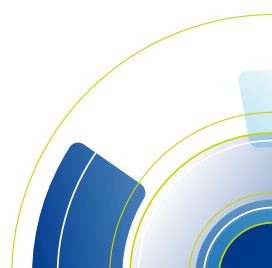
Trong năm 2015, ACBC tiếp tục cung cấp các dịch vụ quản lý danh mục đầu tư cho khách hàng, nghiên cứu thành lập quỹ mở, quỹ thành viên nhằm cung cấp các dịch vụ đầu tư cho khách hàng.



Đối với hoạt động đầu tư, ACBC tìm kiếm các cơ hội đầu tư vào các công ty có tiềm năng phát triển cao, các doanh nghiệp IPO lần đầu ra công chúng.

Kết thúc năm 2015, hoạt động của ACBC đạt kết quả như sau:

Doanh thu đạt:	5,7 tỷ đồng
Lợi nhuận trước thuế đạt:	3,4 tỷ đồng
Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng (31/12/2015) đạt:	441%



3.4 Tài chính

Lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn năm 2015 đạt 1.314 tỷ đồng, tăng 8% so với năm 2014 và hoàn thành 100% kế hoạch lợi nhuận. Thu nhập từ lãi có mức tăng trưởng cao hơn so với năm 2014. Trong năm, ACB đã thực hiện trích lập dự phòng rủi ro đầy đủ theo quy định; và chủ động đẩy nhanh lộ trình trích lập dự phòng cho các tài sản tồn đọng, nhằm thực hiện nhất quán mục tiêu xây dựng một cơ cấu tài chính vững mạnh.

Trong năm 2015, mặc dù ACB phải phân bổ ngân sách cho hai nhiệm vụ quan trọng mang tính chiến lược là nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin và chuyển đổi hệ thống nhận diện thương hiệu mới (giai đoạn đầu) nhưng đánh giá chung, chi phí hoạt động trong năm 2015 được quản lý khá chặt chẽ, tốc độ tăng chi phí là 5%, thấp hơn tốc độ tăng tổng thu nhập thuần 21%.

3.5 Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu (Tính đến 31/12/2015)

3.5.1. Cổ phần

Trong tổng số 937.696.506 cổ phần phổ thông ACB đang lưu hành (tương ứng với số vốn điều lệ của ACB là 9.376.965.060.000 đồng) thì bao gồm:

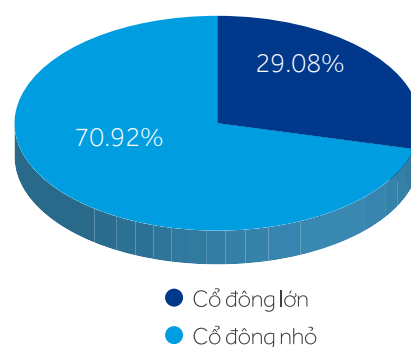
Số lượng cổ phần tự do chuyển nhượng: 882.466.173 cổ phần

Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 55.230.333 cổ phần

3.5.2. Cơ cấu cổ đông

2.5.2.1. Cơ cấu cổ đông chia theo tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn [*], cổ đông nhỏ)

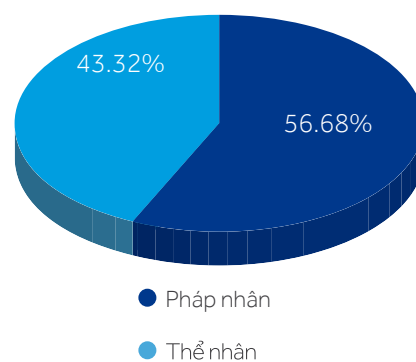
	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ cổ phần
Cổ đông lớn	4	272.673.490	29,08%
Cổ đông nhỏ	24.193	665.023.016	70,92%
Tổng cộng	24.197	937.696.506	100%



[*] Theo Điều 4.26 của Luật Các tổ chức tín dụng 2010 thì "cổ đông lớn của tổ chức tín dụng cổ phần là cổ đông sở hữu trực tiếp, gián tiếp từ 5% vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của tổ chức tín dụng cổ phần đó."

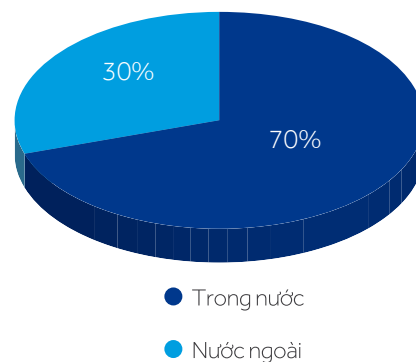
3.5.2.2. Cơ cấu cổ đông chia theo tiêu chí pháp nhân và thể nhân

	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ cổ phần
Pháp nhân	201	531.510.103	56,68%
Thể nhân	23.996	406.186.403	43,32%
Tổng cộng	24.197	937.696.506	100%



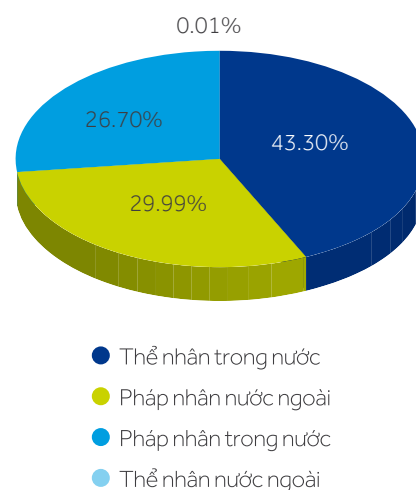
3.5.2.3 Cơ cấu cổ đông chia theo tiêu chí trong nước và nước ngoài

	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ cổ phần
Cổ đông trong nước	24.154	656.387.557	70,00%
Cổ đông nước ngoài	43	281.308.949	30,00%
Tổng cộng	24.197	937.696.506	100%



3.5.2.4 Cơ cấu cổ đông chia theo tiêu chí trong nước và nước ngoài, pháp nhân và thể nhân

	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ cổ phần
Cổ đông trong nước			
- Pháp nhân	185	250.336.982	26,70%
- Thể nhân	23.969	406.050.575	43,30%
Cộng (1)	24.154	656.387.557	70,00%
Cổ đông nước ngoài			
- Pháp nhân	16	281.173.121	29,99%
- Thể nhân	27	135.828	0,01%
Cộng (2)	43	281.308.949	30,00%
Tổng cộng (1) & (2)	24.197	937.696.506	100%



3.5.2.5 Cổ đông lớn nước ngoài

Cổ đông lớn nước ngoài sở hữu từ 5% vốn cổ phần trở lên gồm có:

STT	Tên	Địa chỉ	Ngành nghề	Số lượng cổ phiếu
1	Standard Chartered APR Ltd.	01 Basinghall Avenue London, EC2V 5DD, United Kingdom	Ngân hàng	82.263.883 (8,77%)
2	Connaught Investors Ltd.	Jardine House, 33-35 Reid St., Hamilton, Bermuda, United Kingdom	Đầu tư	68.114.834 (7,26%)
3	Dragon Financial Holdings Limited	C/O 1901 Mê Linh Point Tower, 02 Ngõ Đức Kế, Q.1, Tp. HCM, Việt Nam	Đầu tư	63.899.631 (6,81%)
4	Standard Chartered Bank (Hong Kong) Ltd.	32 nd Floor 4-4A Des Voeux Road, Central, Hong Kong	Ngân hàng	58.395.142 (6,23%)
-	Cộng	-	-	29,08%

3.5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tính đến 31/12/2015, không có sự thay đổi về vốn cổ đông (9.376.965.060.000 đồng). Theo Quyết định số 100/QĐ-SGDHN ngày 24/02/2015, ACB đã niêm yết 937.696.506 cổ phiếu trong tổng số 937.696.506 cổ phiếu đã phát hành.

3.5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ

Trong năm 2015, ACB mua 39.000 cổ phiếu quỹ, với mức giá bình quân 15.423 đồng/cổ phiếu.

Số lượng cổ phiếu quỹ đang nắm giữ hiện tại: 41.422.608 cổ phiếu.

3.5.5. Các chứng khoán khác

Trong năm 2015, không có phát sinh đợt phát hành chứng khoán nào.



4. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc

4.1. Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính

Năm 2015, kinh tế Việt Nam đã có nhiều chuyển biến, sức khỏe hệ thống ngân hàng Việt Nam được cải thiện, nhưng cạnh tranh gay gắt, lãi suất tiếp tục giảm, khả năng trả nợ của một số khách hàng suy yếu đã khiến cho hoạt động ngân hàng có nhiều rủi ro.

Tuy nhiên với định hướng chiến lược rõ ràng từ Hội đồng Quản trị, các mục tiêu, phương án hành động cụ thể và các kịch bản ứng phó linh hoạt đã giúp ACB đạt được những kết quả khả quan.

Kết quả thực hiện nổi bật năm 2015:

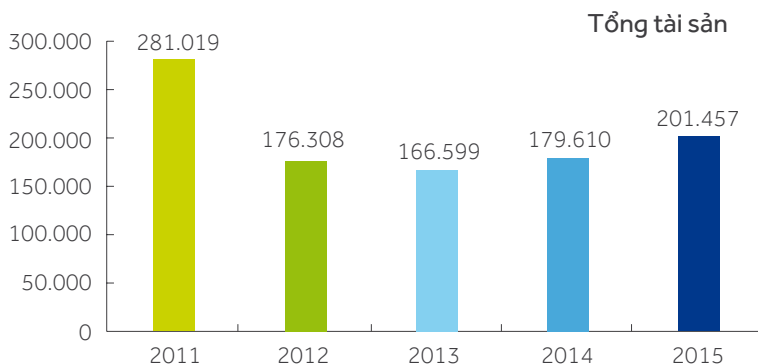
- ACB đã tiếp tục kiên trì và nhất quán trong mục tiêu xây dựng một bảng tổng kết tài sản lành mạnh, có tính thanh khoản và an toàn vốn cao, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của NHNN.
- Tích cực và liên tục xử lý thu hồi cũng như trích lập dự phòng cho các khoản phải đòi còn tồn đọng.
- Hoạt động kinh doanh liên ngân hàng đã được tái cấu trúc để hài hòa với hệ thống quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro mới của ACB.

- Chuẩn bị tích cực cho việc áp dụng quy định của Hiệp ước Basel II về chuẩn mực vốn.
- Triển khai mô hình kinh doanh kênh phân phối mới.

Tổng tài sản

Tổng tài sản (TTS) đạt 201 nghìn tỷ đồng, tăng 22 nghìn tỷ đồng (12%) so cuối năm 2014, và đạt 99% kế hoạch. TTS của ngân hàng không chỉ tăng về quy mô mà còn luôn đảm bảo nâng cao chất lượng tài sản, có tính thanh khoản cao (với tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất cấp 1 và an toàn vốn đạt lần lượt 9,3% & 12,8%, tỷ lệ Cho vay/Huy động ổn định quanh mức 75-77%.)

TTS hiện tại hầu hết là VND (chiếm tỷ lệ 93%). Dư nợ cho vay vàng chỉ còn khoảng 10 nghìn lượng. Rủi ro về giá vàng, ngoại tệ hầu như không đáng kể.



Cơ cấu tài sản có sự dịch chuyển: gia tăng tỷ trọng cho vay khách hàng trong TTS, cuối 2015 tỷ trọng này là 66%, đạt mức cao nhất đối với ACB từ trước tới nay, khẳng định chiến lược tập trung vào hoạt động ngân hàng bán lẻ của Tập đoàn.

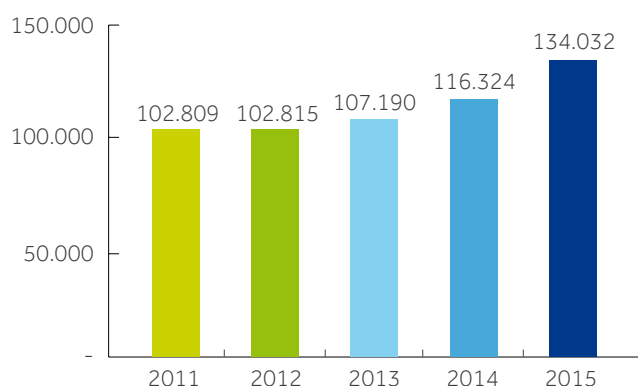
Bên cạnh đó tài sản sinh lời tăng 14%, cao hơn tăng trưởng quy mô TTS, chiếm 92% TTS. Tài sản sinh lời tiếp tục được ACB chú trọng phát triển, tập trung chủ yếu vào cho vay khách hàng truyền thống và trái phiếu chính phủ, nhằm đảm bảo mục tiêu tối đa hiệu quả sử dụng vốn đồng thời đảm bảo an toàn thanh khoản.

	2011	2012	2013	2014	2015
Cho vay/TTS	36,2%	57,5%	63,4%	63,9%	65,8%
Tài sản sinh lời/TTS	76,5%	87,4%	90,2%	91,0%	92,3%

Hoạt động tín dụng

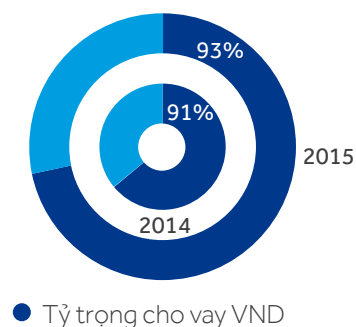
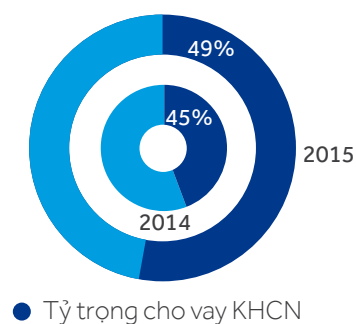
Kể từ năm 2012, ACB đã chủ động tăng trưởng dư nợ với kỷ luật chặt chẽ, đảm bảo hài hòa mục tiêu quản lý rủi ro và tăng trưởng. Dư nợ cho vay khách hàng đạt 134 ngàn tỷ, tăng 18 ngàn tỷ đồng (15.2%) so cuối năm 2014, đạt mức tăng trưởng cao nhất của ACB kể từ năm 2012 trở lại đây và 102% kế hoạch đề ra.

Tổng dư nợ cho vay



Với định hướng khách hàng mục tiêu là khách hàng cá nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, ACB đã đưa ra các chương trình cho vay ưu đãi nhằm hỗ trợ khách hàng, đặc biệt là trong những giai đoạn kinh tế khó khăn.

Cho vay KHCN đạt 65 nghìn tỷ đồng vào cuối 2015, tăng 25%, tiếp tục đóng vai trò đầu tàu dẫn dắt tăng trưởng cho vay của ngân hàng. Cho vay KHDN tăng 8%, trong đó khách hàng doanh nghiệp nhỏ và vừa tăng 14%.



Cơ cấu cho vay tập trung chủ yếu vào VND, với tỷ trọng 93,3%, tăng 2% về tỷ trọng, và tăng 17,8% về giá trị tuyệt đối so với đầu năm, phù hợp với nỗ lực chuyển đổi các giao dịch tiền tệ sang VND của Chính phủ, đồng thời tương đồng với cơ cấu nguồn vốn huy động hiện tại của ngân hàng hơn.

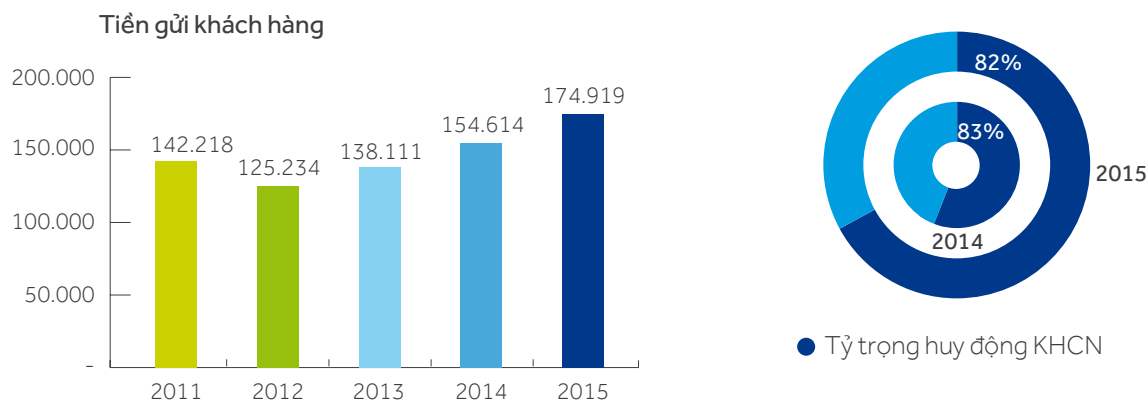
Hoạt động huy động

Huy động tăng trưởng mạnh liên tục kể từ năm 2013 trở lại đây sau khi ACB tắt toán trạng thái và chấm dứt huy động vàng theo chính sách chung của Ngân hàng Nhà nước.

Đến cuối năm 2015, số dư tiền gửi khách hàng đạt 175 nghìn tỷ đồng, tăng 13% so với đầu năm, chiếm 87% tổng nguồn vốn của ngân hàng, đạt 100% kế hoạch.

Để đạt kết quả này, ACB đã duy trì chính sách lãi suất cạnh tranh, và không ngừng chủ động xây dựng các sản phẩm phù hợp, các chương trình kích thích trọng điểm cho từng phân đoạn khách hàng với lãi suất linh động; phát huy lợi thế thương hiệu và mạng lưới rộng khắp, cộng với cơ chế khuyến khích nội bộ, tăng cường lực lượng bán hàng và kỹ năng chăm sóc khách hàng nhằm gia tăng quy mô huy động ở các đơn vị.

Huy động khách hàng cá nhân tăng 12%, đạt 143 nghìn tỷ đồng, chiếm 82% tổng huy động.



Hoạt động đầu tư

Danh mục đầu tư tiếp tục được tái cơ cấu bằng việc trích lập dự phòng theo giá thị trường của 3 khoản đầu tư, và thoái vốn khỏi 1 khoản đầu tư vào TCTD trị giá 150 tỷ đồng, tiếp tục giải phóng và sử dụng vốn hiệu quả hơn. Hành động này thực hiện theo đúng kế hoạch đề ra, góp phần

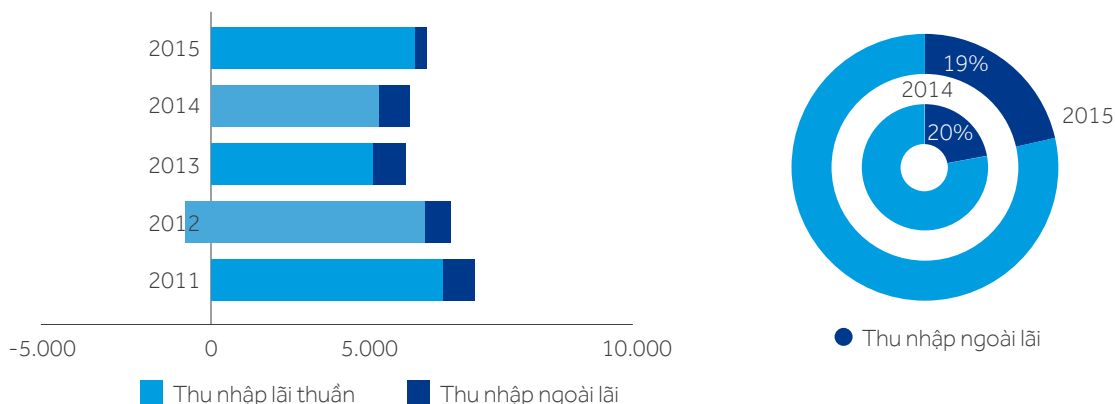
gia tăng phần vốn chủ sở hữu có thể sử dụng cho hoạt động kinh doanh cốt lõi của Ngân hàng, mà kết quả có thể thấy là hệ số an toàn vốn tiếp tục ổn định ở mức cao trong khi quy mô TTS tăng mạnh. Trong đó trái phiếu chính phủ (TPCP) chiếm trên 70% danh mục đầu tư của ACB, tương đương 15% TTS.

Đơn vị: tỷ đồng

	2012	2013	2014	2015
Danh mục đầu tư	26.722	35.257	41.669	38.988
TPCP	14.531	24.583	28.495	28.270

Thu nhập

Tổng thu nhập trong năm của Ngân hàng tăng 21%, trong đó thu nhập lãi thuần tăng 23%, đạt 5.884 tỷ đồng. Biên sinh lời (NIM) cải thiện ở mức 3,2%, tăng 20 điểm so năm 2014. Đây là kết quả của nỗ lực áp dụng chính sách quản lý chặt chẽ về cấu trúc tài sản, và chất lượng dư nợ cho vay.

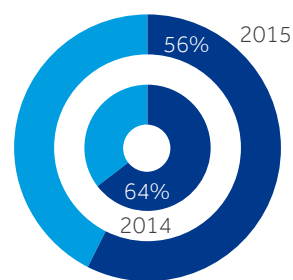


Các khoản thu nhập ngoài lãi tiếp tục đà tăng khá, tăng 10%, đạt 1.342 tỷ đồng, đạt mức cao nhất từ trước tới nay, tiếp tục đóng góp ~20% tổng thu thập của ngân hàng. Trong đó nguồn thu ngoài lãi chủ yếu đến từ kinh doanh trái phiếu chính phủ, và thu nhập từ phí dịch vụ.

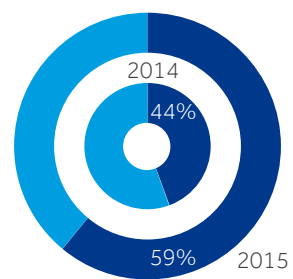
Chi phí được kiểm soát tốt, tăng 5% trong bối cảnh ACB tiếp tục tăng cường đầu tư nhân sự, hệ thống công nghệ thông tin, cũng như triển khai mở rộng quá trình nâng cấp, sử dụng hệ thống nhận diện thương hiệu mới.

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng 1.889 tỷ, tăng 100% so với năm 2014, bám sát theo kế hoạch đã đề ra và chính sách và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro đang liên tục được đẩy mạnh của ngân hàng. Trong năm, ACB đã trích lập dự phòng đầy đủ theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, trích dự phòng Trái phiếu nhóm 6 công ty theo lộ trình đã được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt, trích dự phòng 100% cho Trái phiếu của một TCT nhà nước.

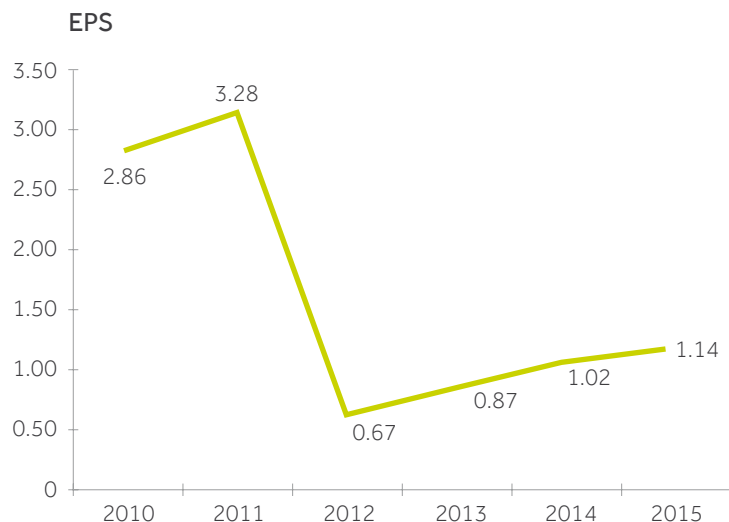
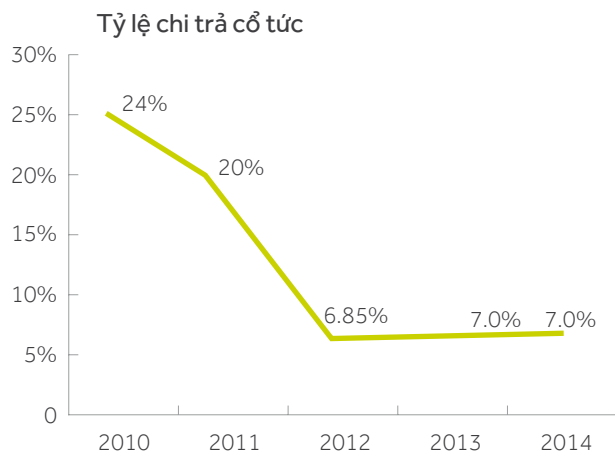
Tỷ suất sinh lời, thu nhập mỗi cổ phần – cổ tức

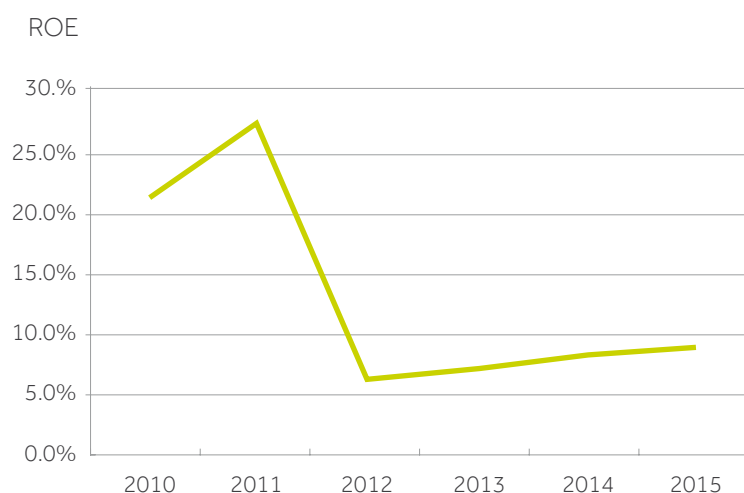
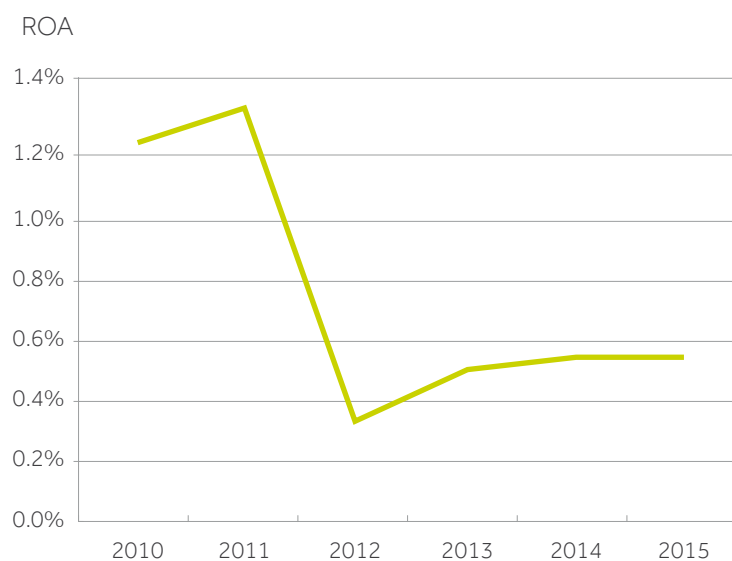


● Chi phí/ Thu nhập



● Chi phí dự phòng/ Lợi nhuận trước dự phòng





An toàn vốn

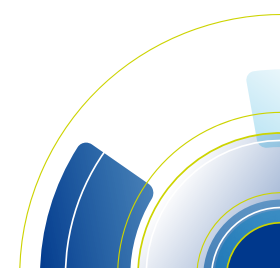
Hệ số an toàn vốn chung và hệ số an toàn vốn cấp 1 tiếp tục được duy trì ở mức lần lượt là 12,8% và 9,3%. Hệ số an toàn vốn tiếp tục vượt yêu cầu tối thiểu 9% của NHNN theo Thông tư 36/2014/TT-NHNN.

	2011	2012	2013	2014	2015
An toàn vốn	9,25%	14,16%	14,66%	14,08%	12,80%
An toàn vốn cấp 1	6,06%	9,59%	10,23%	9,76%	9,27%

Khả năng thanh khoản.

Khả năng thanh khoản tốt luôn là một trong những mục tiêu ưu tiên hàng đầu mà ACB kiên trì theo đuổi, với chính sách thanh khoản rõ ràng, chi tiết, được giám sát chặt chẽ bởi Ủy ban ALCO.

Kể từ năm 2013 tới nay, ACB duy trì tỷ lệ dư nợ cho vay/tiền gửi khách hàng ổn định quanh mức 75-77%, đồng thời giữ TPCP quanh mức 15% TTS, điều này đã giúp ACB duy trì an toàn thanh khoản tốt từ đó có thể linh hoạt theo đuổi mục tiêu tăng trưởng.



	2011	2012	2013	2014	2015
Dư nợ cho vay/TTS (%)	37%	58%	64%	65%	67%
Tổng dư nợ/Tổng tiền gửi khách hàng (%)	72%	82%	78%	75%	77%
TPCP/TTS	8%	8%	15%	16%	14%

Chất lượng tài sản.

Đến cuối năm 2015, ACB có 1.771 tỷ nợ xấu, tương đương 1,3% tổng dư nợ, giảm mạnh 31% nợ xấu về giá trị tuyệt đối, giảm 0,9% về tỷ lệ. Tỷ lệ dự phòng/tổng nợ xấu cũng đồng thời được nâng cao liên tục và đạt mức 87%. Để đạt được kết quả này, đặc biệt trong bối cảnh khả năng trả nợ, trả lãi của nhiều bộ phận khách hàng tiếp tục suy yếu, Ban điều hành, Ủy ban Tín dụng và Ủy ban Quản lý Rủi ro của ACB đã và đang tập trung cao độ vào việc thẩm định khách hàng, thẩm định tài sản đảm bảo, đánh giá khả năng thu hồi nợ, đồng thời xử lý, kiểm soát nợ xấu, bằng cách liên tục rà soát, thu hồi nợ, trích lập dự phòng, xóa nợ, bán nợ.

	2011	2012	2013	2014	2015
Nợ nhóm 3-5 (tỷ đồng)	918	2.571	3.243	2.533	1.771
Tỷ lệ nợ nhóm 3-5/ Tổng dư nợ	0,9%	2,5%	3,0%	2,2%	1,3%
Dự phòng/Tổng nợ xấu	107%	58%	48%	62%	87%

4.2 Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách và quản lý

Năm 2015, ACB đã thực hiện mạnh mẽ việc tái cơ cấu hệ thống mạng lưới, theo đó đã điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của các chi nhánh và phòng giao dịch nhằm mục tiêu quản lý theo vùng, nâng cao hiệu suất đồng thời cân bằng với quản lý rủi ro, và tập trung cho chiến lược bán lẻ. ACB thực hiện việc kiện toàn, cơ cấu lại đội ngũ nhân sự quản lý chi nhánh và phòng giao dịch, nâng cao vai trò của giám đốc vùng, giám đốc cụm.

Song song đó, ACB không ngừng cải tiến các quy trình nghiệp vụ, gia tăng hàm lượng công nghệ thông tin ở các khâu vận hành nhằm tăng hiệu suất, hỗ trợ công tác kinh doanh và kiểm soát tốt rủi ro.

Về công tác cải tiến chất lượng dịch vụ khách hàng, trong năm 2015, ACB nâng cao các chuẩn mực chất lượng dịch vụ khách hàng và triển khai đào tạo cho các đơn vị kênh phân phối. Kết quả khảo sát cho thấy chất lượng dịch vụ khách hàng, chỉ số sức mạnh thương hiệu năm 2015 cải thiện hơn so với năm 2014. Nhiều công việc đã được hoàn tất nhằm gia tăng độ nhận biết thương hiệu mới như hoàn tất thay đổi logo, bảng hiệu mặt tiền trụ sở kênh phân phối và các máy ATM.

4.3 Định hướng hoạt động trong tương lai

Trong môi trường hoạt động có cải thiện nhưng vẫn còn nhiều thách thức, Hội đồng Quản trị chỉ đạo Ban Điều hành tiếp tục bám sát chiến lược phát triển giai đoạn 2014 - 2018. Theo đó, phát triển mạnh mẽ cơ sở khách hàng mục tiêu; kiểm soát tốt chất lượng tài sản; quản lý rủi ro chặt chẽ, để cao tính tuân thủ trong mọi mặt hoạt động nhằm đảm bảo tăng trưởng, hiệu quả và an toàn ở mức cao hơn năm 2015. Ban Điều hành cũng được chỉ đạo tiếp tục kiện toàn cơ cấu tổ chức, hoàn thiện mô hình kinh doanh; triển khai các dự án chiến lược khởi tạo trong năm 2015 với tinh thần kỷ luật cao để đảm bảo tiến độ và hiệu quả, đồng thời xác định phạm vi của các dự án mới trong năm 2016 như số hóa chứng từ (digitalization), hoạt động ngân hàng số (digital banking), v.v.

Mục tiêu tài chính tín dụng năm 2016 và trong năm tới

Nội dung này được đề cập ở mục 1.5. Định hướng phát triển.

4.4 Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán

Công ty Kiểm toán KPMG không có ý kiến không chấp thuận đối với Báo cáo tài chính ACB.



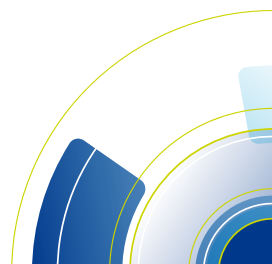
5. Đánh giá của Hội đồng Quản trị

5.1 Đánh giá của Hội đồng Quản trị về hoạt động của ACB

Những chuyển biến tích cực của kinh tế vĩ mô, các biện pháp linh hoạt trong chính sách tiền tệ đã tạo ra một môi trường ổn định và có phần thuận lợi hơn cho hoạt động ngân hàng. Tổng tài sản, vốn tự có và vốn điều lệ của toàn hệ thống ngân hàng tăng trưởng lần lượt là 12,35%, 16,4% và 5,65%. Tuy nhiên, tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) và trên tài sản (ROA) toàn hệ thống lần lượt chỉ đạt 5,79% và 0,52%, thấp hơn so với ngành ngân hàng ở các nước trong khu vực. Nợ xấu tuy được xử lý bằng nhiều biện pháp, trong đó có việc bán nợ cho VAMC, nhưng vẫn không nhanh như kỳ vọng. Trong bối cảnh của nền kinh tế và của ngành ngân hàng nói trên, ACB đã thực hiện khả quan các mục tiêu tài chính năm 2015: ACB duy trì được tăng trưởng tổng tài sản; bảng tổng kết tài sản có cơ cấu hợp lý hơn, có khả năng thanh khoản cao; tỷ lệ an toàn vốn ở mức cao.

5.2 Đánh giá của Hội đồng Quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc

Tại Đại hội đồng cổ đông năm 2015, Hội đồng Quản trị đã định hướng Ban Điều hành chủ động tăng trưởng kinh doanh hợp lý, quản lý chi phí chặt chẽ, quản lý rủi ro thận trọng; tăng cường thực hiện các dự án nâng cao năng lực để đảm bảo tăng quy mô và chất lượng tài sản có, cải thiện kết quả kinh doanh. Đánh giá chung, ACB đã hoàn thành khả quan các mục tiêu tài chính tín dụng năm 2015, cụ thể như sau:



Tăng trưởng: Các chỉ tiêu tổng tài sản, dư nợ cho vay và huy động tiền gửi khách hàng đạt 100% kế hoạch, tăng trưởng lần lượt ở các mức 12%, 15% và 13%, so với cùng kỳ lần lượt ở các mức 8%, 9% và 12%.

Tỷ lệ an toàn vốn: Tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất tại thời điểm 31/12/2015 ở mức 12,8%, đáp ứng tốt quy định tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu 9% theo Thông tư 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014 quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng.

Chất lượng tài sản có: Tỷ trọng tài sản có sinh lời trên tổng tài sản tăng lên mức 92%. Cơ cấu tài sản có sinh lời chuyển dịch mạnh sang tiền đồng Việt Nam với tỷ trọng được nâng lên mức 93% làm giảm áp lực rủi ro tỷ giá. Tỷ lệ nợ xấu giảm mạnh về mức 1,32% so với mức 2,18% tại thời điểm cuối năm 2014. Tỷ lệ nợ nhóm 2 đến nhóm 5 giảm từ 4,8% xuống còn 3,1%. Quỹ dự phòng đạt 87% trên tổng quy mô nợ xấu.

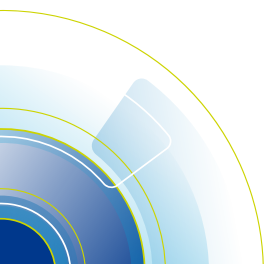
Lợi nhuận:

- Lợi nhuận trước thuế sau trích lập dự phòng rủi ro tăng 8% so với năm 2014.
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản và tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu lần lượt ở mức 0,5% và 8,2%, so với mức 0,5% và 7,6% của năm 2014.
- Biên lãi thuần cải thiện ở mức 3,2%; Chi phí hoạt động được kiểm soát chặt chẽ sát với kế hoạch với tốc độ tăng 5%. Dự phòng rủi ro được trích lập đầy đủ theo quy định.

5.3 Định hướng kinh doanh

Định hướng kinh doanh của ACB cho đến năm 2018:

- Tiếp tục tập trung, nâng cao năng lực phục vụ phân đoạn khách hàng cá nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa.
- Tiếp tục xây dựng năng lực sản phẩm cho hai phân đoạn nói trên.
- Hoàn thiện kênh bán hàng.
- Tiếp cận có chọn lọc các phân đoạn doanh nghiệp quy mô trung bình và lớn (MM&LC) và nâng cao năng lực phục vụ phân đoạn này.
- Cân bằng hoạt động tự doanh với cơ hội bán sản phẩm cho các khách hàng định chế tài chính.
- Nâng cao năng lực kinh doanh trái phiếu và sản phẩm phái sinh.



06

QUẢN TRỊ CÔNG TY

- 6.1. Hội đồng Quản trị
- 6.2. Ban Kiểm soát
- 6.3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

Sự gắn kết và đồng lòng của những con người riêng lẻ tạo nên một tập thể ACB vững vàng sức mạnh để đón lấy mọi cơ hội.





6. Quản trị công ty

6.1. Hội đồng Quản trị

6.1.1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng Quản trị

Thành viên Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2013 - 2017 được Đại hội đồng cổ đông bầu vào ngày 26/4/2013. Các thành viên Hội đồng Quản trị đã bầu các chức danh Chủ tịch và Phó Chủ tịch cùng ngày.

Ngày 22/4/2015, Đại hội đồng cổ đông bầu bổ sung ông Dominic Timothy Charles Scriven làm thành viên Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2013 – 2017.

Stt	Thành viên	Chức danh	Tỷ lệ sở hữu cổ phần
1	Trần Hùng Huy	Chủ tịch	3,07%
2	Nguyễn Thành Long	Phó Chủ tịch	0,04%
3	Andrew Colin Vallis (*) [Đại diện Standard Chartered Bank]	Phó Chủ tịch	15%
4	Julian Fong Loong Choon (*) [Đại diện Standard Chartered Bank]	Thành viên	
5	Dominic Timothy Charles Scriven (*) [Đại diện Dragon Financial Holdings Ltd.]	Thành viên	6,81%
6	Đinh Thị Hoa	Thành viên độc lập	0,00% (**)
7	Trần Mộng Hùng	Thành viên	1,76%
8	Trần Trọng Kiên	Thành viên	Không sở hữu
9	Đặng Thu Thủy	Thành viên	1,17%
10	Đàm Văn Tuấn	Thành viên	0,00% (**)

(*): Các ông Andrew Colin Vallis, Julian Fong Loong Choon, Dominic Timothy Charles Scriven không sở hữu cổ phần nào với tư cách cá nhân.

(**): "0,00%": Số lượng cổ phiếu đã được làm tròn xuống (hai số thập phân.)

6.1.2 Lý lịch tóm tắt



Ông Trần Hùng Huy
Chủ tịch

- Tiến sĩ Quản trị kinh doanh, trường Đại học Golden Gate, Hoa Kỳ
- 14 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng (ACB: từ năm 2002)



Ông Nguyễn Thành Long
Phó Chủ tịch

- Cử nhân Thương mại học, Viện Đại học Vạn Hạnh, Sài Gòn
- 41 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, thương mại dịch vụ (ACB: từ năm 2012)



Ông Andrew Colin Vallis
Phó Chủ tịch

- Cử nhân Luật, trường Đại học Nottingham, Anh Quốc
- 35 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng (ACB: Từ năm 2013)

Ông Julian Fong Loong Choon
Thành viên

- Thạc sĩ Quản trị kinh doanh chuyên ngành tài chính kế toán, trường Đại học McGill, Quebec, Canada
- 39 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng (ACB: Từ năm 2008)

Ông Dominic Timothy Charles Scriven
Thành viên

- Cử nhân Luật và Xã hội học, trường Đại học Exeter, Anh Quốc
- 31 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng (ACB: 2008 – 2011 và từ tháng 4/2015)





Bà Đinh Thị Hoa
Thành viên độc lập

- Thạc sĩ Quản trị kinh doanh, trường Kinh doanh Harvard, Hoa Kỳ
- 28 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, thương mại dịch vụ (ACB: 1998 – 2007 và từ năm 2012)

Bà Đặng Thu Thủy
Thành viên

- Cử nhân Kinh tế, trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh
- 23 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng (ACB: Từ năm 1993)



Ông Trần Trọng Kiên
Thành viên

- Thạc sĩ Quản trị kinh doanh, trường Đại học Hawai'i, Hoa Kỳ
- 21 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, thương mại dịch vụ (ACB: Từ năm 2012)



Ông Trần Mộng Hùng
Thành viên

- Cử nhân Kinh tế chuyên ngành ngân hàng, trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh
- 36 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, thương mại dịch vụ (ACB: Từ năm 1993)

Ông Đàm Văn Tuấn
Thành viên

- Thạc sĩ Tài chính ngân hàng, trường Đại học Khoa học ứng dụng Tây Bắc, Thụy Sĩ; Chứng chỉ hoàn thành khóa học, DCP 214/2015, IOD Thái Lan.
- 22 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng (ACB: Từ năm 1994)



6.1.3. Thay đổi thành viên

Hội đồng Quản trị

Ngày 22/4/2015, Đại hội đồng cổ đông bầu bổ sung ông Dominic Timothy Charles Scriven làm thành viên Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2013 – 2017 và miễn nhiệm ông Alain Xavier Cany chức danh thành viên Hội đồng Quản trị.

6.1.4. Các ủy ban thuộc

Hội đồng Quản trị

Hiện nay, ACB có năm ủy ban thuộc Hội đồng Quản trị: Ủy ban Nhân sự, Ủy ban Quản lý rủi ro, Ủy ban Tín dụng, Ủy ban Đầu tư và Ủy ban Chiến lược.

6.1.5. Hoạt động của Hội đồng

Quản trị

Trong năm 2015, Hội đồng Quản trị đã họp 5 kỳ, được lấy ý kiến bằng văn bản 12 lần đối với các vấn đề phát sinh cần xử lý, và ban hành 38 quyết định liên quan đến tài chính, cơ cấu tổ chức, quy chế hoạt động nghiệp vụ, bổ nhiệm và thay thế nhân sự cấp cao của Ngân hàng và công ty con, vv. Hoạt động của Hội đồng Quản trị được báo cáo định kỳ 6 tháng và cả năm cho cơ quan quản lý nhà nước.

6.1.6. Hoạt động của thành viên

Hội đồng Quản trị độc lập không điều hành

Trong năm, thành viên độc lập không điều hành tham dự đầy đủ các phiên họp của Hội đồng Quản trị và các ủy ban có liên quan.

6.1.7. Hoạt động của các ủy ban thuộc Hội đồng Quản trị

6.1.7.1 Hoạt động của Ủy ban Nhân sự (UBNS)

UBNS là cơ quan giúp việc cho Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB), có vai trò tham mưu cho Hội đồng Quản trị về việc thực hiện

nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng Quản trị và thực hiện các nhiệm vụ do Hội đồng Quản trị phân công liên quan đến công tác nhân sự, tổ chức bộ máy hoạt động của ACB.

UBNS (đến 31/12/2015) có bảy thành viên, Chủ nhiệm Ủy ban nhân sự là ông Trần Hùng Huy, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Trong năm 2015, UBNS đã phê duyệt hoặc trình Hội đồng Quản trị phê duyệt các vấn đề liên quan đến bổ nhiệm và tái bổ nhiệm nhân sự quản lý tại Hội sở, kênh phân phối và công ty con; vấn đề liên quan đến chính sách đãi ngộ, bao gồm nguyên tắc đánh giá thành tích và tính toán quỹ thưởng đối với đơn vị và điều chỉnh lương nhân viên năm 2015.

6.1.7.2 Hoạt động của Ủy ban Quản lý rủi ro (UBQLRR)

UBQLRR là cơ quan chuyên trách của HĐQT có nhiệm vụ giám sát hoạt động quản lý rủi ro, và đảm bảo Ngân hàng có các khuôn khổ, chính sách, quy trình quản lý rủi ro hiệu quả.

Tính đến 31/12/2015, UBQLRR có năm thành viên. Chủ nhiệm UBQLRR là ông Andrew Colin Vallis, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị. UBQLRR đã tổ chức sáu phiên họp trong năm 2015 (mỗi hai tháng/lần).

Trong năm 2015, UBQLRR chú trọng đến việc quản lý sáu rủi ro trọng yếu, bao gồm: (i) nợ xấu, (ii) kế hoạch đảm bảo kinh doanh liên tục, (iii) khung quản trị dữ liệu, (iv) hành vi vi phạm và không trung thực nội bộ, (v) tuân thủ quy định pháp luật, và (vi) hiệu quả khắc phục các lỗi do kiểm toán nội bộ phát hiện.

Một số nội dung quan trọng và cụ thể mà UBQLRR đã thảo luận và đưa ra kết luận bao gồm:

- (i) Hiệu quả của quá trình quản lý nợ và xem xét các nguyên nhân và xu hướng nợ xấu. Tỷ lệ nợ xấu tại thời điểm cuối năm 2015 giảm đáng kể so với số liệu năm 2014 và thấp hơn giới hạn do NHNN quy định;
- (ii) Thiết lập danh sách các ứng dụng CNTT trọng yếu có ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh và kế hoạch dự phòng cho các ứng dụng này. Ngoài ra, Khối CNTT đã chuẩn bị kế hoạch thiết lập một trung tâm dữ liệu dự phòng mới đảm bảo hoạt động kinh doanh liên tục hệ thống CNTT. Ngân hàng cũng đã triển khai diễn tập PCCC và kế hoạch sơ tán tại các toà nhà trọng yếu đảm bảo tính hiệu quả của các kế hoạch khẩn cấp;
- (iii) Theo lộ trình triển khai tuân thủ chương trình Basel II, Ngân hàng đã ưu tiên triển khai dự án quản trị dữ liệu, theo đó xác định các khoảng cách dữ liệu và chuẩn hóa dữ liệu nhằm đáp ứng yêu cầu tuân thủ Basel II và thiết lập lộ trình triển khai khung quản trị dữ liệu chung của toàn ngân hàng;
- (iv) Làm việc với Khối QTNNL để đưa ra dự thảo về Quy tắc ứng xử cho tất cả nhân viên ACB; quy tắc này sẽ được triển khai và giám sát bởi UBNS;
- (v) Giám sát việc thực hiện các dự án liên quan đến việc đảm bảo tuân thủ theo quy định pháp luật về phòng chống rửa tiền, Thông tư quy định các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của TCTD (Thông tư 36), và lộ trình áp dụng Basel II;
- (vi) Tổ chức các buổi chia sẻ kinh nghiệm về phương pháp kiểm toán dựa trên cơ sở rủi ro tại các ngân hàng quốc tế và làm việc với Ban Kiểm toán nội bộ để xem xét các lỗi kiểm toán liên quan đến hoạt động tín dụng.

6.1.7.3 Hoạt động của Ủy ban Tín dụng (UBTD)

UBTD hiện nay có mười sáu (16) thành viên: Chủ nhiệm, một phó chủ nhiệm thường trực, hai phó chủ nhiệm, bốn thành viên thường trực, và tám thành viên. Thành viên UBTD và thẩm quyền phê duyệt của UBTD do HĐQT bổ nhiệm, phân công ủy quyền trong từng thời kỳ.

Các hoạt động (cụ thể) đã thực hiện trong năm 2015:

- UBTD tổ chức họp thường xuyên vào tất cả các ngày làm việc trong tuần để giải quyết các công việc và hồ sơ phát sinh. Trong đó, mỗi tuần sẽ có 1 buổi họp toàn thể của các thành viên UBTD phê duyệt định hướng chính sách tín dụng, sản phẩm, thẩm quyền phê duyệt, thành viên phê duyệt các cấp, quy trình, quy định liên quan đến tín dụng, giới hạn tín dụng và thảo luận các rủi ro tín dụng.
- Trong năm 2015, UBTD đã tổ chức 48 phiên họp toàn thể, 97 phiên họp thường trực và 146 phiên họp tổ để xử lý hồ sơ và công việc.
- Số lượng hồ sơ phê duyệt cấp tín dụng trong năm 2015 tại UBTD là 7.563 hồ sơ.
- Tỷ lệ kết quả phê duyệt hồ sơ cấp tín dụng trong năm 2015 tại UBTD như sau: hồ sơ tín dụng được phê duyệt đồng ý chiếm 92%, từ chối/đề nghị bổ sung thông tin chiếm 8%.

6.1.7.4 Hoạt động của Ủy ban Đầu tư (UBĐT)

UBĐT quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động đầu tư như: định hướng chiến lược đầu tư, quyết định đầu tư và thoái vốn, theo dõi và đánh giá hiệu quả danh mục đầu tư, và đề xuất các biện pháp xử lý nếu có rủi ro phát sinh.

Đến ngày 31/12/2015, UBĐT có năm thành viên, gồm bốn thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc. Chủ nhiệm UBĐT là ông Nguyễn Thành Long,



Phó Chủ tịch HĐQT. UBĐT hợp theo yêu cầu công việc và theo đề nghị của Chủ nhiệm.

Trong năm 2015, UBĐT đã tập trung giải quyết các vấn đề còn tồn đọng và quyết định thoái vốn một số doanh nghiệp. UBĐT đã đánh giá lại hiệu quả các khoản đầu tư trong danh mục và định hướng chiến lược cho việc quản lý các khoản đầu tư này. UBĐT cũng đã đưa ra định hướng cho việc tìm cơ hội đầu tư tiềm năng mới ở các công ty con.

Trong năm 2016, UBĐT sẽ tiếp tục theo dõi việc quản lý danh mục, thoái vốn các khoản đầu tư, cũng như giám sát hoạt động đầu tư ở các công ty con.

6.1.7.5 Hoạt động của Ủy ban Chiến lược (UBCL)

UBCL đóng vai trò tham mưu cho Hội đồng Quản trị về việc lập kế hoạch và triển khai chiến lược dài hạn của ACB và báo cáo trực tiếp cho Hội đồng Quản trị.

Đến ngày 31/12/2015, UBCL bao gồm năm thành viên, chủ nhiệm là ông Andrew Colin Vallis, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Trong năm 2015, Ban điều hành ACB, với sự hỗ trợ của Văn phòng Quản lý dự án chiến lược tiếp tục thực hiện chiến lược đã lập ra trong kế hoạch kinh doanh năm năm 2014-2018. Theo kế hoạch này, Ngân hàng đã và đang thực hiện nhiều dự án nhằm đạt được ý đồ chiến lược của ACB. Các dự án này bao gồm phát triển ngân hàng giao dịch cho phân đoạn khách hàng doanh nghiệp, và cung cấp dịch vụ ngân hàng ưu tiên cho phân đoạn khách hàng cá nhân. Thêm vào đó, ACB cũng đang thực hiện nhiều dự án công nghệ thông tin để nâng cao hiệu quả và chất lượng dịch vụ khách hàng, cũng như củng cố an toàn bảo mật cho các hệ thống của ACB.

6.1.8 Hội đồng Quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty

Các thành viên Hội đồng Quản trị ACB đã từng tham dự một số hội thảo về quản trị công ty và có kinh nghiệm quản trị điều hành nhiều tổ chức kinh tế cũng như tổ chức tín dụng.

6.2 Ban Kiểm soát

6.2.1 Thành viên và cơ cấu của Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2013 - 2017 được Đại hội đồng cổ đông bầu vào ngày 26/04/2013. Các thành viên BKS cũng bầu chức danh Trưởng ban cùng ngày.

Stt	Thành viên	Chức vụ	Lĩnh vực phân công	Tỷ lệ sở hữu cổ phần
1	Huỳnh Nghĩa Hiệp	Trưởng Ban	Phụ trách chung, trực tiếp chỉ đạo Ban Kiểm toán nội bộ.	0,02%
2	Nguyễn Thị Minh Lan	Thành viên chuyên trách	Theo dõi việc thực hiện các kiến nghị của Thanh tra, của Ban Kiểm toán nội bộ. Theo dõi cập nhật danh sách cổ đông lớn, thành viên HĐQT, BKS, Ban TGD và những người có liên quan.	Không sở hữu
3	Hoàng Ngân	Thành viên chuyên trách	Kiểm tra công tác hạch toán kế toán và thẩm định Báo cáo tài chính của Ngân hàng.	0,00% ^(*)
4	Phùng Thị Tốt	Thành viên chuyên trách	Kiểm tra công tác hạch toán kế toán, kiểm soát chi tiêu nội bộ của Ngân hàng.	0,01%

(*): "0,00%": Số lượng cổ phiếu đã được làm tròn xuống (hai số thập phân.)

6.2.2 Lý lịch tóm tắt thành viên Ban Kiểm soát



Ông Huỳnh Nghĩa Hiệp
Trưởng Ban Kiểm soát

- Cử nhân Kinh tế ngành Ngân hàng, trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh
- 23 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng (ACB: từ năm 1993)

Bà Nguyễn Thị Minh Lan
Thành viên

- Cử nhân Kinh tế ngành Ngân hàng, Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh
- 29 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng (ACB: từ năm 2013)





Bà Phùng Thị Tốt

Thành viên

- Cử nhân Kinh tế ngành Ngân hàng, Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh
- 23 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng (ACB: Từ năm 1993)

Bà Hoàng Ngân

Thành viên

- Cử nhân Kinh tế ngành Ngân hàng, trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh
- 23 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng (ACB: từ năm 1993)



hoạch và đột xuất theo yêu cầu đối với các chi nhánh và phòng giao dịch, các đơn vị Hội sở và các công ty con. Công tác kiểm toán chú trọng việc đánh giá một cách độc lập đối với hệ thống kiểm tra kiểm soát nội bộ của Ngân hàng, đánh giá tính thích hợp và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Á Châu. Kết quả kiểm toán đưa ra các kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hệ thống kiểm tra kiểm soát nội bộ, chấn chỉnh các sai sót và ngăn ngừa hạn chế rủi ro.

Việc giám sát chi phí điều hành được thực hiện thông qua kiểm tra việc chấp hành và tuân thủ quy chế chi tiêu nội bộ của Ngân hàng, kiểm tra việc thực hiện chi phí với kế hoạch chi phí được duyệt.

Ban Kiểm soát đã thẩm tra Báo cáo Tài chính của Ngân hàng và Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa năm và cả năm 2015.

6.2.3. Hoạt động của Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát thực hiện chức năng nhiệm vụ thông qua các quyết nghị của các phiên họp Ban Kiểm soát; tham dự các phiên họp và phối hợp hoạt động của Ban Kiểm soát với Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành trong các lĩnh vực giám sát hoạt động hệ thống; giám sát chi phí điều hành; thẩm định Báo cáo Tài chính của Ngân hàng và hợp nhất với các công ty con.

Trong năm, Ban Kiểm soát đã họp 06 phiên có quyết nghị, tham dự tất cả các phiên họp của Hội đồng Quản trị, tham gia ý kiến về việc thực hiện kế hoạch kinh doanh, giám sát việc thực hiện các quy định của Ngân hàng Nhà nước liên quan đến tỷ lệ an toàn vốn; xử lý nợ xấu; tái cơ cấu hoạt động Ngân hàng. Ngoài ra Ban Kiểm soát còn giám sát các hoạt động kinh doanh chủ yếu như tình hình huy động vốn, sử dụng vốn, trạng thái ngoại hối, chất lượng tín dụng, v.v.

Trong việc giám sát hoạt động hệ thống, Ban Kiểm soát sử dụng bộ máy kiểm toán nội bộ thực hiện công tác kiểm toán định kỳ theo kế

6.2.4 Hoạt động của Ban Kiểm toán nội bộ

Trong năm 2015, Ban Kiểm toán nội bộ đã thực hiện kiểm toán theo định hướng rủi ro, chú trọng các đơn vị có nợ quá hạn cao, đã kiểm toán toàn diện tình hình hoạt động của 80 phòng giao dịch; kiểm toán việc thực hiện chức năng của 04 khối kinh doanh tại Hội sở; thực hiện 39 nội dung kiểm toán phát sinh theo yêu cầu của Chủ tịch Hội

đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc; 03 nội dung phát sinh theo yêu cầu của Cơ quan Thanh tra giám sát ngân hàng; và kiểm tra 231 hồ sơ nợ xấu, nợ quá hạn theo yêu cầu của Ủy ban tín dụng và Hội đồng xử lý nợ.

Về công tác kiểm quỹ và kiểm tra an toàn kho quỹ: trong năm đã kiểm quỹ đột xuất và định kỳ tại 345 các đơn vị kinh doanh trong toàn hệ thống, 02 đơn vị kho quỹ Hội sở tại Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội với 4.561 lần kiểm quỹ, 1.236 lần kiểm tra công tác an toàn kho quỹ.

Ngoài hoạt động kiểm toán trực tiếp tại chỗ, Ban Kiểm toán nội bộ còn thực hiện kiểm toán giám sát từ xa tất cả các đơn vị trên toàn hệ thống theo các tiêu chí giám sát thường xuyên được bổ sung, cập nhật.

Sau kiểm toán, Ban Kiểm toán nội bộ có nhiều kiến nghị đề xuất nhằm khắc phục các sai sót hoặc vi phạm, điều chỉnh/ bổ sung quy định, quy trình nghiệp vụ, tăng cường hệ thống kiểm tra kiểm soát nội bộ, xử lý trách nhiệm cá nhân tại các đơn vị được kiểm toán.

Mặt khác, Ban Kiểm toán nội bộ còn làm đầu mối rà soát và hỗ trợ cung cấp tài liệu, hồ sơ cần xuất trình cho cơ quan thanh tra giám sát trong năm. Đôn đốc và hướng dẫn các đơn vị trong toàn hệ thống thực hiện khắc phục các kiến nghị sau thanh tra.

6.3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

6.3.1. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Xin xem Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015, phần Thuyết minh, mục 43 "Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan".

6.3.2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

Trong năm 2015, cổ đông nội bộ, cổ đông lớn và người có liên quan không có giao dịch cổ phiếu ACB, trừ các trường hợp sau:

Thư ký công ty:

	Số lượt	Khối lượng cổ phiếu
Mua	1	9.590
Bán	1	5.000
Cộng	2	14.590

Ba người có liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị và hai người có liên quan của thành viên Ban Điều hành:

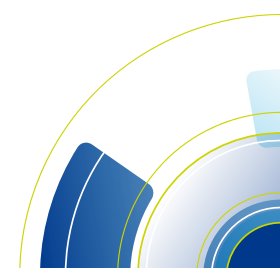
	Số lượt	Khối lượng cổ phiếu
Mua	N/A	N/A
Bán	13	1.188.415
Cộng	13	1.188.415

6.3.3. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

Không có.

6.3.4. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

ACB báo cáo quản trị công ty định kỳ 6 tháng (theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 và thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015.)





07

THÀNH TÍCH VÀ SỰ CÔNG
NHẬN CỦA XÃ HỘI, CÁC
SỰ KIỆN ĐÁNG CHÚ Ý VÀ
CÔNG TÁC TỪ THIỆN
XÃ HỘI NĂM 2015

08

TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI
CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG

09

MẠNG LƯỚI CHI NHÁNH
VÀ PHÒNG GIAO DỊCH

ACB là chỗ dựa cho khách hàng, là nơi tạo cơ hội cho nhân viên phát triển, là tổ chức sẵn sàng chia sẻ với cộng đồng để góp phần nâng cao giá trị cuộc sống.





ACB

**NGÂN HÀNG & CHỨNG
KHOÁN VIỆT NAM**

7. Thành tích và sự công nhận của xã hội, các sự kiện đáng chú ý và công tác từ thiện xã hội năm 2015

7.1 Sự công nhận của xã hội

Nội dung ghi nhận	Đơn vị	Quyết định
Thư cảm ơn ACB đơn vị tài trợ bạc cho "Ngày hội việc làm BUH" lần thứ 8 năm 2015	Trường Đại học Ngân hàng Tp. Hồ Chí Minh	17/5/2015
Thư cảm ơn ACB đã đóng góp quỹ học bổng cho trường THCS Mỹ Lương, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang	Trường THCS Mỹ Lương	05/9/2015
Chứng nhận ACB nhà tài trợ giải Chạy việt dã báo Hà Nội Mới năm 2015	Thành Ủy UBND Tp. Hà Nội	4/10/2015
Thư cảm ơn ủng hộ quà tặng cho đại biểu tham dự Đại hội thi đua yêu nước toàn quốc giai đoạn 2010 - 2015	Hội Chữ thập đỏ Tp. Hồ Chí Minh	16/10/2015
Thư cảm ơn ACB đã tổ chức khám bệnh cấp thuốc, tặng quà cho người nghèo có hoàn cảnh khó khăn tại thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	Hội Chữ thập đỏ tỉnh Bình Phước	15/12/2015
Bảng vàng lưu danh ACB nhà tài trợ chương trình giao lưu nghệ thuật "Vang mãi bản hùng ca"	Tạp chí tuyên giáo	25/12/2015
Thư cảm ơn ACB đã tổ chức khám bệnh cấp thuốc, tặng quà cho người nghèo có hoàn cảnh khó khăn tại thị xã Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận	Hội Chữ thập đỏ tỉnh Bình Thuận	26/12/2015
Tuyên dương ACB là đơn vị tiêu biểu "Hoa việc thiện 2015"	Hội Chữ thập đỏ Tp. Hồ Chí Minh	9/01/2016
Thư cảm ơn ACB đã tổ chức khám bệnh cấp thuốc, tặng quà cho người nghèo có hoàn cảnh khó khăn tại xã Tân Thông Hội, huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh	Hội Chữ thập đỏ Tp. Hồ Chí Minh	10/01/2016
Thư cảm ơn ACB đã tổ chức khám bệnh cấp thuốc, tặng quà cho người nghèo có hoàn cảnh khó khăn tại xã Xuân Quang 2, tỉnh Phú Yên	Hội Chữ thập đỏ tỉnh Phú Yên	16/01/2016
Bảng khen ACB đã có thành tích xuất sắc trong công tác Hội và phong trào Chữ thập đỏ năm 2015	Hội Chữ thập đỏ Việt Nam	16/02/2016



NGÂN HÀNG CÓ DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG TỐT NHẤT 2015

do Global Financial Market Review vinh danh

GIẢI THƯỞNG CHẤT LƯỢNG THANH TOÁN QUỐC TẾ XUẤT SẮC 2015 (Điện chuyển tiền MT202)

do Ngân hàng JP Morgan Chase vinh danh



GIẢI THƯỞNG CHẤT LƯỢNG THANH TOÁN QUỐC TẾ XUẤT SẮC 2015 (Điện chuyển tiền MT103)

do Ngân hàng JP Morgan Chase vinh danh



TOP 100 GIẢI THƯỞNG SAO VÀNG ĐẤT VIỆT – THƯƠNG HIỆU TIÊU BIỂU VIỆT NAM

do Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh
và Hội các nhà Doanh nghiệp trẻ Việt Nam
trao tặng



7.2 Các sự kiện đáng chú ý

05 - 07/01

Lễ ra mắt hệ thống nhận diện thương hiệu mới



05 - 16/01

Hội nghị khách hàng (HNKH) VIP:

- 05/01: HNKH Tp. Hồ Chí Minh và miền Đông
- 07/01: HNKH miền Bắc
- 09/01: HNKH Hà Nội
- 16/01: HNKH Đà Nẵng

12/01

Lễ khánh thành trụ sở mới PGD Lái Thiêu

22 - 23/01

Lễ khánh thành trụ sở mới CN Nghệ An

03/02

Lễ khánh thành trụ sở mới CN Trà Vinh

05/02

Khai trương Văn phòng đại diện tại Hà Nội

11/02

Lễ ký kết ACB - VN POST

23/03

Lễ ký kết và ra mắt thẻ ACB - JCB

22/04

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015

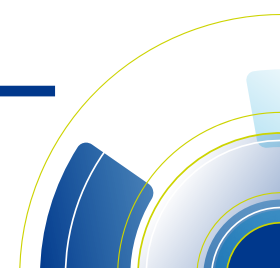


29/05

Hội thảo Giải pháp bảo hiểm rủi ro tỷ giá

26/06

Lễ phát động tặng 22.000 mũ bảo hiểm trẻ em "100% ACB vì thế hệ tương lai"



06/07

Lễ khánh thành trụ sở mới
CN Tp. Hồ Chí Minh

03/08

Lễ khánh thành trụ sở mới
CN Quảng Nam

14/09

Lễ khánh thành trụ sở mới
CN Sóc Trăng

18/09

Lễ khánh thành trụ sở mới
CN Hải Dương

28/10

Hội thảo "Giải pháp bảo vệ
tài chính trọn vẹn cho khách hàng"

05/11

Lễ khánh thành trụ sở mới
CN Bình Thuận

09/11

Lễ ký kết hợp tác phân phối
sản phẩm bảo hiểm AIA

22/12

Lễ khánh thành trụ sở mới
CN Bình Định

30/12

Lễ khánh thành trụ sở mới
CN Long An

7.3 Công tác từ thiện xã hội

Stt	Nội dung	Số tiền
I. Tài trợ các hoạt động giáo dục (1)		3.000.000.000
1	Tài trợ học bổng cho các học sinh, sinh viên tại Tp. Hồ Chí Minh, tỉnh Tiền Giang, tỉnh An Giang và thủ đô Hà Nội	700.000.000
2	Ủng hộ quỹ khuyến học Nguyễn Sinh Sắc	100.000.000
3	Tặng quà học tập cho các em học sinh trường tiểu học khu vực Tây Bắc tại Sơn La	100.000.000
4	Tặng quà học tập cho các em học sinh trường tiểu học Canh Hiệp, thành phố Quy Nhơn	100.000.000
5	Tặng 22.000 nón bảo hiểm cho trẻ em	2.000.000.000
II. Hoạt động y tế, sức khỏe cộng đồng (2)		1.400.000.000
1	Hoạt động hiến máu nhân đạo tại Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Cần Thơ và thủ đô Hà Nội	515.000.000
2	Hoạt động hỗ trợ y tế khám bệnh, cấp thuốc, tặng quà cho trẻ em và người nghèo tại tỉnh Bình Phước, tỉnh Bình Thuận, Tp. Hồ Chí Minh và tỉnh Phú Yên	885.000.000
III. Tài trợ cho các đối tượng chính sách và người nghèo (3)		1.800.000.000
1	Hỗ trợ "vì người nghèo" tại Tp. Hồ Chí Minh, tỉnh Hậu Giang, tỉnh Bến Tre, tỉnh Phú Yên, tỉnh Sóc Trăng và tỉnh Bạc Liêu	1.200.000.000
2	Hỗ trợ Sổ tiết kiệm cho Hội nữ cựu Thanh niên xung phong có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn	500.000.000
3	Ủng hộ đồng bào lũ lụt địa bàn tỉnh Quảng Ninh	100.000.000
IV. Tài trợ xây dựng nhà tình thương, cơ sở vật chất, trường học (4)		540.000.000
1	Tài trợ xây nhà tình thương tại tỉnh Tiền Giang	140.000.000
2	Tài trợ xây dựng khu di tích Trường Bản xã Mỹ Sơn	200.000.000
3	Hỗ trợ kinh phí xây dựng nghĩa trang liệt sỹ xã Duy Hòa, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam	200.000.000
V. Tài trợ khác (5)		650.000.000
1	Hoạt động cộng đồng khác	650.000.000
Tổng cộng (1) + (2) + (3) + (4) + (5)		7.390.000.000

Trong năm 2015 ACB đã tài trợ:
7.390.000.000
cho các chương trình, hoạt động vì cộng đồng





8. Trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

8.1. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

ACB không tài trợ các dự án vi phạm luật về bảo vệ môi trường.

8.2. Trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Nội dung này được đề cập ở mục 1.5.3. Các mục tiêu phát triển bền vững và mục 7.3 Công tác từ thiện xã hội.

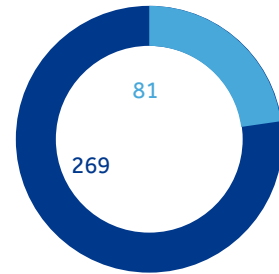
9. Mạng lưới chi nhánh và phòng giao dịch



Tính đến 31/12/2015,
ACB có tổng cộng

350

chi nhánh và
phòng giao dịch

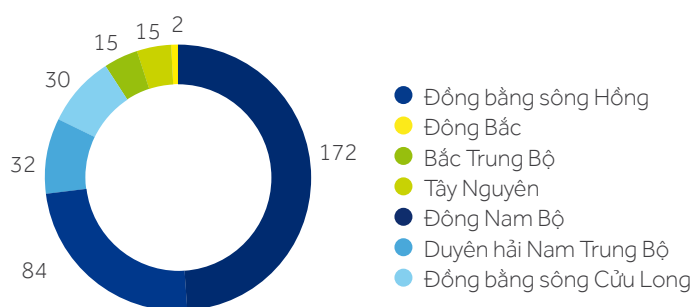


● Chi nhánh
● Phòng giao dịch
Cơ cấu kênh phân phối

Số lượng chi nhánh và phòng giao dịch qua các năm



Số lượng chi nhánh và phòng giao dịch chia theo vùng địa lý:



Đồng bằng sông Hồng: Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định, Quảng Ninh;

Đồng Bắc: Thái Nguyên, Bắc Giang;

Bắc Trung Bộ: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình

Tây Nguyên: Kon Tum, Gia Lai, Daklak, Lâm Đồng

Đông Nam Bộ: Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Vũng Tàu, Tp. Hồ Chí Minh;

Duyên hải Nam Trung Bộ: Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận;

Đồng bằng sông Cửu Long: Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau.

10

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

10.1 Ý kiến kiểm toán

Xin xem Báo cáo Kiểm toán độc lập của Công ty Kiểm toán KPMG gửi cổ đông Ngân hàng TMCP Á Châu trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 được ký ngày 29/02/2016.

10.2 Báo cáo tài chính được kiểm toán

Xin xem Báo cáo tài chính đính kèm.

Thành quả một năm hoạt động không mệt mỏi không chỉ thể hiện ở các con số mà còn thể hiện ở sự đánh giá cao, cảm nhận tích cực và niềm tin vững mạnh của các đối tượng hữu quan dành cho ACB.





BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

Thông tin về Ngân hàng	73
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	74
Báo cáo kiểm toán độc lập	76
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu B02/TCTD-HN)	78
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu B03/TCTD-HN)	81
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu B04/TCTD-HN)	85
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu B05/TCTD-HN)	84

THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Giấy phép Hoạt động số	0032/NH-GP ngày 24 tháng 4 năm 1993 Giấy phép Hoạt động được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn là 50 năm kể từ ngày cấp.																						
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	0301452948 ngày 19 tháng 5 năm 1993 Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 3 tháng 9 năm 2014. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.																						
Hội đồng Quản trị	<table> <tr> <td>Ông Trần Hùng Huy</td> <td>Chủ tịch</td> </tr> <tr> <td>Ông Nguyễn Thành Long</td> <td>Phó Chủ tịch</td> </tr> <tr> <td>Ông Andrew Colin Vallis</td> <td>Phó Chủ tịch</td> </tr> <tr> <td>Ông Julian Fong Loong Choon</td> <td>Thành viên</td> </tr> <tr> <td>Ông Alain Xavier Cany</td> <td>Thành viên (đến ngày 22 tháng 4 năm 2015)</td> </tr> <tr> <td>Bà Đặng Thu Thủy</td> <td>Thành viên</td> </tr> <tr> <td>Ông Trần Mộng Hùng</td> <td>Thành viên</td> </tr> <tr> <td>Ông Đàm Văn Tuấn</td> <td>Thành viên</td> </tr> <tr> <td>Ông Trần Trọng Kiên</td> <td>Thành viên</td> </tr> <tr> <td>Bà Đinh Thị Hoa</td> <td>Thành viên độc lập</td> </tr> <tr> <td>Ông Dominic Timothy Charles Scriven</td> <td>Thành viên (từ ngày 22 tháng 4 năm 2015)</td> </tr> </table>	Ông Trần Hùng Huy	Chủ tịch	Ông Nguyễn Thành Long	Phó Chủ tịch	Ông Andrew Colin Vallis	Phó Chủ tịch	Ông Julian Fong Loong Choon	Thành viên	Ông Alain Xavier Cany	Thành viên (đến ngày 22 tháng 4 năm 2015)	Bà Đặng Thu Thủy	Thành viên	Ông Trần Mộng Hùng	Thành viên	Ông Đàm Văn Tuấn	Thành viên	Ông Trần Trọng Kiên	Thành viên	Bà Đinh Thị Hoa	Thành viên độc lập	Ông Dominic Timothy Charles Scriven	Thành viên (từ ngày 22 tháng 4 năm 2015)
Ông Trần Hùng Huy	Chủ tịch																						
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Chủ tịch																						
Ông Andrew Colin Vallis	Phó Chủ tịch																						
Ông Julian Fong Loong Choon	Thành viên																						
Ông Alain Xavier Cany	Thành viên (đến ngày 22 tháng 4 năm 2015)																						
Bà Đặng Thu Thủy	Thành viên																						
Ông Trần Mộng Hùng	Thành viên																						
Ông Đàm Văn Tuấn	Thành viên																						
Ông Trần Trọng Kiên	Thành viên																						
Bà Đinh Thị Hoa	Thành viên độc lập																						
Ông Dominic Timothy Charles Scriven	Thành viên (từ ngày 22 tháng 4 năm 2015)																						
Ban Tổng Giám đốc	<table> <tr> <td>Ông Đỗ Minh Toàn</td> <td>Tổng Giám đốc</td> </tr> <tr> <td>Ông Nguyễn Thanh Toại</td> <td>Phó Tổng Giám đốc</td> </tr> <tr> <td>Ông Đàm Văn Tuấn</td> <td>Phó Tổng Giám đốc</td> </tr> <tr> <td>Ông Bùi Tấn Tài</td> <td>Phó Tổng Giám đốc</td> </tr> <tr> <td>Ông Nguyễn Đức Thái Hân</td> <td>Phó Tổng Giám đốc</td> </tr> <tr> <td>Bà Nguyễn Thị Hai</td> <td>Phó Tổng Giám đốc</td> </tr> <tr> <td>Ông Lê Bá Dũng</td> <td>Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 8 năm 2015)</td> </tr> <tr> <td>Ông Từ Tiến Phát</td> <td>Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 26 tháng 1 năm 2015)</td> </tr> <tr> <td>Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân</td> <td>Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 26 tháng 1 năm 2015)</td> </tr> </table>	Ông Đỗ Minh Toàn	Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Thanh Toại	Phó Tổng Giám đốc	Ông Đàm Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Ông Bùi Tấn Tài	Phó Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Đức Thái Hân	Phó Tổng Giám đốc	Bà Nguyễn Thị Hai	Phó Tổng Giám đốc	Ông Lê Bá Dũng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 8 năm 2015)	Ông Từ Tiến Phát	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 26 tháng 1 năm 2015)	Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 26 tháng 1 năm 2015)				
Ông Đỗ Minh Toàn	Tổng Giám đốc																						
Ông Nguyễn Thanh Toại	Phó Tổng Giám đốc																						
Ông Đàm Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc																						
Ông Bùi Tấn Tài	Phó Tổng Giám đốc																						
Ông Nguyễn Đức Thái Hân	Phó Tổng Giám đốc																						
Bà Nguyễn Thị Hai	Phó Tổng Giám đốc																						
Ông Lê Bá Dũng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 8 năm 2015)																						
Ông Từ Tiến Phát	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 26 tháng 1 năm 2015)																						
Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 26 tháng 1 năm 2015)																						
Ban Kiểm soát	<table> <tr> <td>Ông Huỳnh Nghĩa Hiệp</td> <td>Trưởng ban</td> </tr> <tr> <td>Bà Hoàng Ngân</td> <td>Thành viên</td> </tr> <tr> <td>Bà Phùng Thị Tốt</td> <td>Thành viên</td> </tr> <tr> <td>Bà Nguyễn Thị Minh Lan</td> <td>Thành viên</td> </tr> </table>	Ông Huỳnh Nghĩa Hiệp	Trưởng ban	Bà Hoàng Ngân	Thành viên	Bà Phùng Thị Tốt	Thành viên	Bà Nguyễn Thị Minh Lan	Thành viên														
Ông Huỳnh Nghĩa Hiệp	Trưởng ban																						
Bà Hoàng Ngân	Thành viên																						
Bà Phùng Thị Tốt	Thành viên																						
Bà Nguyễn Thị Minh Lan	Thành viên																						
Trụ sở đăng ký	442 Nguyễn Thị Minh Khai Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam																						
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam																						

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

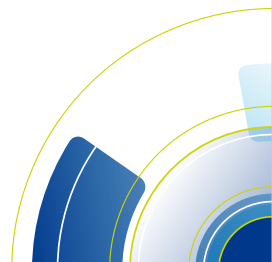
Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Khi lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực và chế độ kế toán phù hợp có được tuân thủ hay không, trình bày và giải thích các khác biệt trọng yếu trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập các báo cáo tài chính hợp nhất theo giả định hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm bảo đảm việc các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng có trách nhiệm quản lý tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm ngăn ngừa và phát hiện những gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Theo đây, tôi, Đỗ Minh Toàn, Tổng Giám đốc và thay mặt cho Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, phê duyệt



PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tập đoàn tại thời điểm và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 2 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP



KPMG Limited Branch

Tầng 10, tòa nhà Sun Wah,

115 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM, Việt Nam.

ĐT: +84 (8) 3821 9266

Fax: +84 (8) 3821 9267

Web: kpmg.com.vn

Kính gửi các Cổ đông

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành vào ngày 29 tháng 2 năm 2016, được trình bày từ trang 78 đến 173.

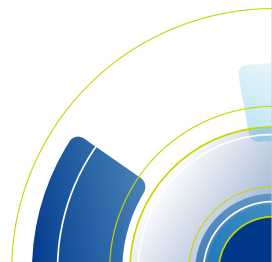
Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.



Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh 10 để cập tới Công văn số 10005/NHNN-TTGSNH do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 29 tháng 12 năm 2015 về việc phê duyệt điều chỉnh phương án cơ cấu lại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu giai đoạn 2013 – 2015.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 14-01-288/5



Trần Vĩnh Phúc - Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận Đăng ký

Hành nghề Kiểm toán số 1901-2013-007- 1

Trần Đình Vinh

Giấy chứng nhận Đăng ký

Hành nghề Kiểm toán số 0339-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 2 năm 2016

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B02/TCTD-HN

	Thuyết minh	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	2.806.088	2.496.287
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	4.608.680	3.357.730
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	10.122.200	4.559.007
1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		5.971.691	3.882.060
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		4.350.650	1.380.900
3 Dự phòng rủi ro		(200.141)	(703.953)
IV Chứng khoán kinh doanh	8	100.457	1.105.122
1 Chứng khoán kinh doanh		103.034	1.108.232
2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(2.577)	(3.110)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	47.603	14.403
VI Cho vay khách hàng		132.490.987	114.745.251
1 Cho vay khách hàng	10	134.031.804	116.324.055
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(1.540.817)	(1.578.804)
VIII Chứng khoán đầu tư	12	38.679.144	39.676.852
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		11.941.248	23.683.261
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		28.821.509	16.386.318
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(2.083.613)	(392.727)
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	208.219	886.568
2 Vốn góp liên doanh		1.278	1.278
3 Đầu tư vào công ty liên kết		315	329
4 Đầu tư dài hạn khác		217.204	948.030
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(10.578)	(63.069)
X Tài sản cố định		2.479.567	2.804.555
1 Tài sản cố định hữu hình	14	2.054.258	2.384.923
a Nguyên giá tài sản cố định		3.219.139	3.415.033
b Hao mòn tài sản cố định		(1.164.881)	(1.030.110)
3 Tài sản cố định vô hình	15	425.309	419.632
a Nguyên giá tài sản cố định		597.295	556.089
b Hao mòn tài sản cố định		(171.986)	(136.457)
XI Bất động sản đầu tư	16	61.921	8.654
a Nguyên giá bất động sản đầu tư		62.643	9.015
b Hao mòn bất động sản đầu tư		(722)	(361)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

	Thuyết minh	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
A TÀI SẢN			
XII Tài sản Có khác	17	9.852.119	9.955.342
1 Các khoản phải thu		6.957.124	6.682.063
2 Các khoản lãi, phí phải thu		2.798.476	3.254.051
3 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	24	2.800	4.891
4 Tài sản Có khác		657.011	557.408
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(563.292)	(543.071)
TỔNG TÀI SẢN		201.456.985	179.609.771

	Thuyết minh	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
NỢ PHẢI TRẢ			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	18	5.178.981	-
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	19	2.433.330	6.145.238
1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		2.097.789	3.244.143
2 Vay các tổ chức tín dụng khác		335.541	2.901.095
III Tiền gửi của khách hàng	20	174.918.997	154.613.588
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	21	161.678	188.155
VI Phát hành giấy tờ có giá	22	3.075.000	3.078.000
VII Các khoản nợ khác	23	2.901.457	3.187.487
1 Các khoản lãi, phí phải trả		1.741.689	1.736.746
3 Các khoản phải trả và công nợ khác		1.159.768	1.450.741
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		188.669.443	167.212.468
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII Vốn chủ sở hữu	25	12.787.542	12.397.303
1 Vốn của tổ chức tín dụng		8.711.240	8.711.841
a Vốn điều lệ		9.376.965	9.376.965
d Cổ phiếu quỹ		(665.725)	(665.124)
2 Quỹ của tổ chức tín dụng		2.374.178	2.207.666
5 Lợi nhuận chưa phân phối		1.702.124	1.477.796
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		12.787.542	12.397.303
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		201.456.985	179.609.771

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		Thuyết minh	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
1	Bảo lãnh vay vốn	42	51.670	39.275
2	Cam kết giao dịch hối đoái	42	10.187.960	10.060.014
	• Cam kết mua ngoại tệ		2.687.383	2.408.072
	• Cam kết bán ngoại tệ		2.263.659	2.261.423
	• Cam kết giao dịch hoán đổi		5.236.918	5.390.519
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	42	3.857.488	5.610.824
5	Bảo lãnh khác	42	4.688.320	3.898.141



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng



Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật



Trần Hùng Huy
Chủ tịch
Ngày 29 tháng 2 năm 2016

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B03/TCTD-HN

	Thuyết minh	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND (Phân loại lại)
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	14.081.792	13.702.832
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(8.198.265)	(8.937.199)
I Thu nhập lãi thuần		5.883.527	4.765.633
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	28	1.020.989	944.682
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	29	(275.763)	(250.242)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		745.226	694.440
III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	30	120.624	183.634
IV Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31	14.544	110.373
V (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	32	(807.600)	132.672
5 Thu nhập từ hoạt động khác		275.511	67.032
6 Chi phí hoạt động khác		(33.028)	(57.539)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác	33	242.483	9.493
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	34	21.485	22.511
VIII Chi phí hoạt động	35	(4.021.683)	(3.824.041)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.198.606	2.094.715
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	36	(884.455)	(879.314)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế		1.314.151	1.215.401
7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	37	(283.828)	(271.093)
8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	37	(2.091)	7.494
XII Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	37	(285.919)	(263.599)
XIII Lợi nhuận sau thuế		1.028.232	951.802
XV Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	38	1.136	1.021



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng



Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật



Trần Hùng Huy
Chủ tịch
Ngày 29 tháng 2 năm 2016

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B04/TCTD-HN (Phương pháp trực tiếp)

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	14.537.367	14.138.337
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(8.193.322)	(8.745.404)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	745.226	694.440
04 Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	656.029	226.041
05 Thu nhập/(chi phí) khác	38.792	(40.845)
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	147.890	51.844
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(3.742.720)	(3.393.081)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(288.162)	(82.116)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ NỢ HOẠT ĐỘNG	3.901.100	2.849.216
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 (Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(2.274.920)	1.754.242
10 Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(959.524)	(6.638.924)
11 Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(33.200)	(14.253)
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(17.707.749)	(9.134.034)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(1.145.022)	(496.006)
14 Tăng khác về tài sản hoạt động	(139.575)	(27.142)
Những thay đổi về nợ hoạt động		
15 Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	5.178.981	(1.583.146)
16 Giảm các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	(3.711.908)	(1.648.538)
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	20.305.409	16.502.752
18 Giảm phát hành giấy tờ có giá	(3.000)	(422.000)
19 Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(26.477)	(175.190)
21 (Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động	(327.381)	270.899
22 Chi từ các quỹ của Tập đoàn	(10.624)	(14.798)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3.046.110	1.223.078

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	(261.238)	(454.851)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	337.254	11.078
04 Mua sắm bất động sản đầu tư	(64.615)	-
05 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư	42.169	-
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	65.340	78.415
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	11.999	63.734
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	130.909	(301.624)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
04 Cổ tức trả cho cổ đông	(627.392)	(636.847)
05 Tiền chi mua cổ phiếu quỹ	(601)	(405.703)
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(627.993)	(1.042.550)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	2.549.026	(121.096)
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	9.641.355	9.762.451
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 39)	12.190.381	9.641.355



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng



Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật



Trần Hùng Huy
Chủ tịch
Ngày 29 tháng 2 năm 2016

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 24 tháng 4 năm 1993 với thời hạn hoạt động 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép. Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Các hoạt động chính của Ngân hàng và các công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") bao gồm huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn dưới các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh theo luật định; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế; huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được NHNNVN cho phép; hoạt động bao thanh toán; mua bán trái phiếu; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm; cung cấp dịch vụ cho thuê tài chính; kinh doanh chứng khoán; môi giới và tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký, tư vấn tài chính doanh nghiệp và bảo lãnh phát hành; các dịch vụ về quản lý quỹ đầu tư và khai thác tài sản, và cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Ngân hàng là 9.376.965.060.000 VND. Ngân hàng đã phát hành 937.696.506 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá của một cổ phiếu là 10.000 VND.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có một hội sở chính, ba trăm bốn mươi lăm (345) chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2014: một hội sở chính, 345 chi nhánh và phòng giao dịch).

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm 2014, Ngân hàng có các công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn cổ phần và quyền biểu quyết	
			31/12/2015	31/12/2014
Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán ACB ("ACBS")	06/GP/HĐKD 18/GPĐC-UBCK	Chứng khoán	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Á Châu ("ACBA")	0303539425	Quản lý nợ	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu ("ACBL")	06/GP-NHNN	Cho thuê tài chính	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB ("ACBC") (*)	41/UBCK-GP 33/GPĐC-UBCK	Quản lý quỹ	100%	100%

(*) ACBC là công ty con được sở hữu 100% bởi ACBS.
Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm 2014, Tập đoàn có một công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn cổ phần	
			31/12/2015	31/12/2014
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Ngân hàng Á Châu ("ACBD")	0303832198	Dịch vụ bảo vệ	10%	10%

Tập đoàn phân loại khoản đầu tư vào ACBD là khoản đầu tư vào công ty liên kết mặc dù Tập đoàn chỉ sở hữu 10% tỷ lệ phần vốn góp do Tập đoàn:

- có đại diện trong Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của công ty này;
- có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách; và
- có ảnh hưởng đáng kể đối với các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này.

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn cổ phần	
			31/12/2015	31/12/2014
Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim hoàn ACB-SJC ("ACB-SJC")	0303831067	Sản xuất và kinh doanh kim hoàn	10%	10%

Tập đoàn phân loại khoản đầu tư vào ACB-SJC là khoản đầu tư vào công ty liên doanh do Tập đoàn có ký hợp đồng đồng kiểm soát với bên liên doanh và tất cả các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động đều phải có sự nhất trí của Tập đoàn và bên liên doanh.

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn có 9.935 nhân viên (31/12/2014: 9.296 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD").

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất ("triệu VND").

(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. Áp dụng các hướng dẫn kế toán mới

(a) Phân loại nợ theo quy định tại Khoản 3, Điều 8; Khoản 1, Điều 9 và Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Khoản 3, Điều 8 và Khoản 1, Điều 9 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 của NHNNVN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") có hiệu lực thi hành. Theo đó, Tập đoàn phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng.

Đồng thời, Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 chính thức hết hiệu lực từ ngày 1 tháng 4 năm 2015. Theo đó, Tập đoàn không được thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Khoản 3a, Điều 10 từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các quy định này. Những thay đổi được trình bày trong các Thuyết minh 4(f). Những thay đổi này cũng có ảnh hưởng liên quan đến các chính sách kế toán trong các Thuyết minh 4(g), 4(h), 4(i) và 4(o).

(b) Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

Từ ngày 15 tháng 2 năm 2015, Tập đoàn áp dụng các quy định của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc NHNNVN ("Thông tư 49") về sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 16") và Hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc NHNNVN ("Quyết định 479").

Theo đó, báo cáo tài chính của Tập đoàn có một số thay đổi theo mẫu biểu mới của Thông tư 49. Đồng thời, các số liệu so sánh của năm trước đã được trình bày lại cho phù hợp với năm hiện tại (Thuyết minh 48 – Số liệu so sánh).

(c) Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, các công ty con của Ngân hàng đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Tập đoàn và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày trong Thuyết minh 4(t)(ii) – Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

(d) Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202"). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 202 cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015. Việc áp dụng Thông tư 202 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

(i) Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Các báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Khi có sự khác biệt giữa chính sách kế toán của các công ty con và Ngân hàng thì các điều chỉnh cần thiết được thực hiện nhằm đảm bảo tính nhất quán của các chính sách kế toán cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

(ii) Công ty liên kết và công ty liên doanh

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty.

Công ty liên doanh là những công ty mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động.

Công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là "các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu"). Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của đơn vị nhận đầu tư.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị này, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Khi có sự khác biệt giữa chính sách kế toán của các công ty liên kết và các công ty liên doanh và Ngân hàng thì các điều chỉnh cần thiết được thực hiện nhằm đảm bảo tính nhất quán của các chính sách kế toán cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(c) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Tập đoàn ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ thu nhập lãi của chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu. Khi một khoản nợ bị quá hạn hoặc không được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(d) Thu nhập và chi phí từ hoạt động dịch vụ**(i) Thu nhập phí và hoa hồng**

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực thu.

(ii) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện.

(iii) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(e) Thu nhập cổ tức

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tập đoàn chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(f) Các khoản cho vay khách hàng

(i) Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn trên một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của NHNNVN sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09") có hiệu lực thi hành ngày 1 tháng 6 năm 2014. Tập đoàn được NHNNVN phê duyệt thực hiện phân loại các khoản cho vay khách hàng dựa trên phương pháp định tính được quy định tại Điều 11 của Thông tư 02 trong Công văn số 6524/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 8 năm 2010.

Theo Điều 11, Khoản 6 của Thông tư 02, Tập đoàn phải đồng thời thực hiện phân loại nợ theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn. Thời gian tối thiểu phải thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10 và Điều 11 thông tư này ít nhất là năm năm kể từ ngày được NHNNVN chấp thuận cho Tập đoàn phân loại nợ theo phương pháp định tính.

Theo Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 02 đã được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; và
- Ngân hàng và công ty con đáp ứng được quy định của NHNNVN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Tập đoàn thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay như đã được phân loại trước khi cơ

cấu lại thời hạn trả nợ dựa trên kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ. Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 02 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015. Các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ từ ngày 1 tháng 4 năm 2015 không được giữ nguyên nhóm nợ và được phân loại vào nhóm nợ tương ứng theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của thông tư này.

Trừ trường hợp đặc biệt của sáu công ty liên quan đến một cá nhân là nguyên Chủ tịch hoặc là nguyên Thành viên Hội đồng Quản trị của những công ty này ("Nhóm sáu công ty") như được đề cập tại Thuyết minh 10, các khoản cho vay khách hàng căn cứ trên hệ thống xếp hạng tín dụng tương ứng được phân thành 5 nhóm nợ như sau:

Phân loại nợ theo hệ thống chấm điểm tín dụng nội bộ của Tập đoàn	Phân loại nợ theo Thông tư 02
Xếp hạng tín dụng AAA, AA, A	Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn
Xếp hạng tín dụng BBB, BB, B	Nhóm 2 - Nợ cần chú ý
Xếp hạng tín dụng CCC, CC	Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn
Xếp hạng tín dụng C	Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ
Xếp hạng tín dụng D	Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do CIC cung cấp để phân loại các khoản nợ của Tập đoàn vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi Tập đoàn và nhóm nợ do CIC cung cấp.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn, Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng

Trừ trường hợp đặc biệt của Nhóm sáu công ty như được đề cập tại Thuyết minh 10, việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày cuối quý (riêng đối với quý 4, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02.

Tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản và các tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Tập đoàn và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Tập đoàn.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Tập đoàn phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
• Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
• Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
• Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành:	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành:	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày cuối quý (riêng đối với quý 4, dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

(iv) Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(v) Bán nợ cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")

Tập đoàn thực hiện bán nợ cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013 ("Nghị định 53"), Nghị định số 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53 ("Nghị định 34"), Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 6 tháng 9 năm 2013 do NHNNVN ban hành ("Thông tư 19"), Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 19 ("Thông tư 14") và các khoản nợ bán cho VAMC được xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925").

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu do Tập đoàn bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (Thuyết minh 4(i)(iii)).

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Tập đoàn sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng để hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó.

(g) Các khoản cam kết tín dụng

Cam kết tín dụng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Các khoản cam kết tín dụng được phân thành 5 nhóm như sau:

Nhóm	Ý nghĩa
1 Cam kết đủ tiêu chuẩn	• Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.
2 Cam kết cần chú ý	• Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết nhưng có dấu hiệu suy giảm khả năng thực hiện cam kết.
3 Cam kết dưới tiêu chuẩn	• Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo cam kết.
4 Cam kết nghi ngờ	• Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khả năng khách hàng không thực hiện cam kết là rất cao.
5 Cam kết có khả năng mất vốn	• Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không còn khả năng thực hiện nghĩa vụ cam kết.

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có khoản dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng, trừ khi Tập đoàn được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(f).

(h) Chứng khoán kinh doanh

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 4(f).

Các chứng khoán kinh doanh khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá đang ghi trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("thị trường UPCOM"), giá thị trường là giá bình quân của thị trường UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán.

Đối với các loại chứng khoán nợ kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường một cách đáng tin cậy, ngoại trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 4(f), thì không được lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán kinh doanh thu được trong thời gian nắm giữ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(i) Chứng khoán đầu tư

(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 4(f).

Các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá trị đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM, giá thị trường là giá bình quân của thị trường UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán.

Đối với các loại chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường một cách đáng tin cậy, ngoại trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 4(f), thì không được lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Trừ trường hợp đặc biệt của Nhóm sáu công ty như được đề cập tại Thuyết minh 12, việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 4(f).

Các chứng khoán giữ đầu tư đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(iii) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Tập đoàn.

Tập đoàn kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu đã bán cho VAMC, Tập đoàn nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 19 và Thông tư 14. Theo đó, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Tập đoàn trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu là 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt. Tập đoàn không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Tập đoàn sử dụng dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, chênh lệch giữa dự phòng đã trích lập và số tiền nợ gốc chưa thu hồi sẽ được hoàn nhập và ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

(j) Đầu tư dài hạn khác

Phân loại

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán của các công ty mà Tập đoàn không kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư này phải có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm với mục đích hưởng lợi trong các trường hợp sau:

- Ngân hàng hoặc/và các công ty con là cổ đông sáng lập;
- Ngân hàng hoặc/và các công ty con là đối tác chiến lược; hoặc
- Ngân hàng hoặc/và các công ty con có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của công ty thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận đầu tư dài hạn khác vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các khoản đầu tư này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập nếu tổng số vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư cao hơn tổng giá trị vốn chủ sở hữu thực có của đơn vị nhận đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89"). Theo đó, mức trích lập dự phòng được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Tập đoàn so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Chấm dứt ghi nhận

Đầu tư dài hạn khác được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các khoản đầu tư này.

(k) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị hợp đồng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các khoản cam kết hoán đổi tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã thu được ghi nhận như một khoản chi phí chờ phân bổ hoặc doanh thu chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoặc thu nhập trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(l) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(m) Vàng

Vàng được đánh giá lại vào cuối mỗi tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(n) Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các chứng từ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

(o) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

(i) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng cụ thể.

Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 9 năm 2012 ("Thông tư 21") và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành vào ngày 7 tháng 1 năm 2013 ("Thông tư 01") để sửa đổi và bổ sung Thông tư 21, tổ chức tín dụng chỉ được phép thực hiện các hoạt động gửi tiền và nhận tiền gửi có kỳ hạn tối đa ba tháng tại tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác. Các khoản tiền gửi mới với kỳ hạn trên ba tháng phát sinh sau ngày hiệu lực của các thông tư này được phân loại là cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác như đề cập trong Thuyết minh 4(o)(ii).

(ii) Cho vay các tổ chức tín dụng khác

Cho vay các TCTD khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng cụ thể.

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày cuối quý (riêng đối với quý 4, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02 như được đề cập tại Thuyết minh 4(f)(iii).

Tập đoàn thực hiện việc phân loại các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác dựa trên phương pháp định lượng được cho phép tại Điều 10 của Thông tư 02. Việc tính dự phòng cụ thể các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác được căn cứ trên tình trạng quá hạn của nợ gốc hoặc lãi với tỷ lệ trích lập như sau:

Nhóm	Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	<p>(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc</p> <p>(b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.</p>	0%
2	<p>(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc</p> <p>(b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.</p>	5%
3	<p>(a) Nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày; hoặc</p> <p>(b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc</p> <p>(c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc</p> <p>(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Nợ của khách hàng hoặc bên bảo đảm là tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng mà Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng không được cấp tín dụng theo quy định của pháp luật. • Nợ được bảo đảm bằng cổ phiếu của chính Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng hoặc tiền vay được sử dụng để góp vốn vào một tổ chức tín dụng khác trên cơ sở Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng nhận tài sản bảo đảm bằng cổ phiếu của chính tổ chức tín dụng nhận vốn góp. • Nợ không có bảo đảm hoặc được cấp với điều kiện ưu đãi hoặc giá trị vượt quá 5% vốn tự có của Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng khi cấp cho khách hàng thuộc đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định của pháp luật. • Nợ cấp cho các công ty liên kết của Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng có giá trị vượt các tỷ lệ giới hạn theo quy định của pháp luật. • Nợ có giá trị vượt quá các giới hạn cấp tín dụng, trừ trường hợp được phép vượt giới hạn, theo quy định của pháp luật. • Nợ vi phạm các quy định của pháp luật về cấp tín dụng, quản lý ngoại hối và các tỷ lệ bảo đảm an toàn đối với Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng. • Nợ vi phạm các quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền vay, chính sách dự phòng rủi ro của Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng; hoặc <p>(e) Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra.</p>	20%
4	<p>(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc</p> <p>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</p> <p>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc</p> <p>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 quá hạn từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.</p>	50%

Nhóm	Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
5	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc	100%
	(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc	
	(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc	
	(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc	
	(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 quá hạn trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc	
	(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc	
	(g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	

Việc sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do CIC cung cấp để phân loại các khoản cho vay các TCTD khác và việc phân loại nợ đối với các khoản cho vay các TCTD khác được cơ cấu lại thời hạn trả nợ tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 4(f).

(p) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro.

Trừ trường hợp đặc biệt của Nhóm sáu công ty như được đề cập tại Thuyết minh 10 và 17, dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỷ lệ trích lập theo Thông tư 228, cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

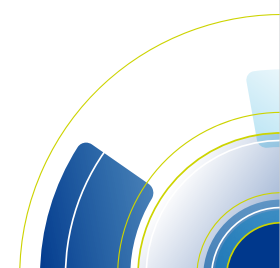
(q) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:



- Tài sản tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Việc phân loại các tài sản tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các tài sản tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm:

Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác; và
- Chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

- Tiền gửi tại NHNNVN;
- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay khách hàng;
- Các khoản phải thu; và
- Các khoản lãi, phí phải thu.

Tài sản sẵn sàng để bán

- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán; và
- Đầu tư dài hạn khác.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

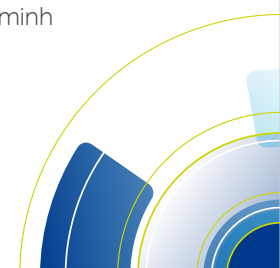
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các khoản nợ phải trả tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm:



Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

- Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN;
- Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro;
- Phát hành giấy tờ có giá;
- Các khoản lãi, phí phải trả; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

(r) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| • trụ sở làm việc | 25 - 40 năm |
| • thiết bị văn phòng | 3 - 5 năm |
| • phương tiện vận chuyển | 6 - 10 năm |
| • tài sản cố định khác | 3 - 6 năm |

(iii) Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(s) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và vô thời hạn. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(iii) Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(t) Bất động sản đầu tư

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Tập đoàn. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 25 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý bất động sản đầu tư cho thuê được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được kế toán tương tự như đối với bất động sản đầu tư cho thuê. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do áp dụng Thông tư 200, bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được tiếp tục trích khấu hao. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi nhận vào chi phí khác.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố. Việc áp dụng quy định này của Thông tư 200 không có ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

(u) Các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 4(f), 4(g), 4(h), 4(i), 4(j), 4(o) và 4(p) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có

nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(v) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Tập đoàn phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó.

Ngày 9 tháng 8 năm 2013, Bộ Tài chính đã gửi Ngân hàng Công văn số 10441/BTC-TCDN về việc hướng dẫn hạch toán kế toán cho trợ cấp thôi việc. Theo công văn này, Bộ Tài chính yêu cầu Ngân hàng không được trích lập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động. Theo đó, Ngân hàng không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc từ năm 2013.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Theo đó, trợ cấp thôi việc trả cho các nhân viên đủ điều kiện được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(w) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên

cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(x) Vốn

(i) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng ("cổ phiếu quỹ"), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc tái phát hành lại sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và các khoản thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được ghi nhận vào/từ thặng dư vốn cổ phần.

(y) Các quỹ dự trữ

(i) Ngân hàng

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 do Chính phủ Việt Nam ban hành, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% Vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính;

- Các quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác: trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên, quỹ khen thưởng, phúc lợi và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

Ngân hàng chỉ trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(ii) Công ty TNHH Một Thành viên Chứng khoán ACB ("ACBS")

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, ACBS phải trích lập các quỹ sau đây:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn góp
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn góp

ACBS được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn góp và quỹ dự phòng tài chính hàng năm. Công ty chỉ trích lập các quỹ trên vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Các quỹ dự trữ bổ sung vốn góp và quỹ dự phòng tài chính của ACBS được ghi nhận vào các quỹ khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(iii) Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Á Châu ("ACBA")

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2002 do Bộ Tài chính ban hành, ACBA phải trích lập các quỹ sau đây:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp	5% lợi nhuận sau thuế	100% Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% Vốn điều lệ

ACBA được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn góp và quỹ dự phòng tài chính hàng năm. Công ty chỉ trích lập các quỹ trên vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Các quỹ dự trữ bổ sung vốn góp và quỹ dự phòng tài chính của ACBA được ghi nhận vào các quỹ khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(iv) Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ ACB ("ACBC")

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, ACBC phải trích lập các quỹ sau đây:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn góp
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn góp

ACBC được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn góp và quỹ dự phòng tài chính hàng năm. Công ty chỉ trích lập các quỹ trên vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Các quỹ dự trữ bổ sung vốn góp và quỹ dự phòng tài chính của ACBC được ghi nhận vào các quỹ khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(z) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này không do pháp luật quy định và được sử dụng theo quyết định của Ngân hàng hoặc các công ty con. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được ghi nhận trong phần nợ phải trả của Tập đoàn.

(aa) Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng nằm dưới sự kiểm soát chung với Tập đoàn. Các tổ chức mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, các tổ chức và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, Tập đoàn chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

(bb) Các hoạt động nhận ủy thác

Tập đoàn có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay, quản lý giữ hộ tài sản và do đó Tập đoàn nắm giữ, đầu tư tài sản hoặc cho vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức kinh tế hoặc tổ chức tín dụng khác.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Căn cứ trên các điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết, hoạt động nhận ủy thác của Tập đoàn bao gồm:

Các hoạt động nhận ủy thác mà Tập đoàn không chịu rủi ro

Tập đoàn có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác quản lý giữ hộ tài sản, nhận ủy thác đầu tư và cho vay mà trong đó, bên ủy thác chịu mọi rủi ro và tổn thất phát sinh đối với hoạt động ủy thác. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ, nhận ủy thác đầu tư và cho vay không được xem là tài sản của Tập đoàn và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Số vốn nhận từ bên ủy thác nhưng chưa giải ngân được hạch toán là một khoản phải

trả khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Sau khi giải ngân, Tập đoàn ghi nhận ngoại bảng số vốn nhận ủy thác theo quy định tại Thông tư số 30/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2014.

Các hoạt động nhận ủy thác mà Tập đoàn chịu rủi ro

Tập đoàn thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng theo các mục đích chỉ định, Tập đoàn có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Tập đoàn ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, đồng thời ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với các khoản cho vay lại khách hàng này được thực hiện theo quy định của NHNNVN (Thuyết minh 4(f)).

(cc) Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng chấp thuận.

(dd) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng, sau khi trừ đi phần quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập trong năm, chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

(ee) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(ff) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định 16 và Thông tư 49 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	2.190.220	1.860.346
Tiền mặt bằng ngoại tệ	552.592	544.388
Chứng từ có giá	447	40.792
Vàng	62.829	50.761
	2.806.088	2.496.287

6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thừa nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2015	31/12/2014
Số dư bình quân tháng trước:		
Từ khách hàng:		
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Từ tổ chức tín dụng nước ngoài:		
Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%
	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNNVN		
• Bảng VND	2.561.895	1.997.941
• Bảng ngoại tệ	2.046.785	1.359.789
	4.608.680	3.357.730

7. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
• Bảng VND	64.436	192.497
• Bảng ngoại tệ	2.365.348	1.568.655
Tiền gửi có kỳ hạn		
• Bảng VND (i)	1.876.078	2.120.908
• Bảng ngoại tệ	1.665.829	-
• Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác (iii)	(200.141)	(703.953)
	5.771.550	3.178.107

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Cho vay các TCTD khác		
• Bảng VND (ii)	4.350.650	1.380.900
Trong đó:		
Chiết khấu, tái chiết khấu	4.350.650	-
• Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (iii)	-	-
	4.350.650	1.380.900
	10.122.200	4.559.007

(i) Bao gồm trong số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác bằng VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm 2014 có các khoản sau:

- 24.078 triệu VND (31/12/2014: 718.908 triệu VND) tiền gửi có kỳ hạn mà Ngân hàng đã ủy thác cho nhân viên gửi tại một ngân hàng thương mại cổ phần ("Ngân hàng A") đã quá hạn. Tất cả nhân viên nhận ủy thác gửi tiền của Ngân hàng đã khởi kiện tại tòa án để yêu cầu Ngân hàng A hoàn trả gốc và lãi của các khoản này.

Theo quyết định của bản án phúc thẩm vào ngày 7 tháng 1 năm 2015, Tòa án Nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh tuyên án một cá nhân đã từng là nhân viên của Ngân hàng A phải bồi thường 694.830 triệu VND cho Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng A phải hoàn trả số tiền 24.078 triệu VND cho Ngân hàng. Cá nhân này được xem là ít có khả năng hoàn trả lại số tiền 694.830 triệu VND cho Ngân hàng. Theo đó, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng cho toàn bộ số tiền được đánh giá không có khả năng thu hồi từ cá nhân này và thoái toàn bộ lãi dự thu liên quan đến các khoản tiền gửi này theo sự chấp thuận của NHNNVN tại Công văn số 1144/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 2 năm 2015. Trong năm 2015, Ngân hàng đã sử dụng số tiền dự phòng đã trích lập để xử lý rủi ro đối với khoản tiền gửi không có khả năng thu hồi này.

- 772.000 triệu VND (31/12/2014: 772.000 triệu VND) tiền gửi có kỳ hạn tại một ngân hàng thương mại cổ phần trong nước ("Ngân hàng B") đã được gia hạn. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng đã ký thỏa thuận với ngân hàng này đồng ý gia hạn thời hạn trả khoản tiền gửi này thêm 24 tháng, theo đó ngày đáo hạn mới là ngày 4 tháng 9 năm 2016.

Vào ngày 7 tháng 7 năm 2015, NHNNVN tuyên bố mua lại bắt buộc toàn bộ vốn cổ phần của Ngân hàng B với giá 0 VND. Vào ngày 25 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng đã gửi Công văn số 7261/CV-TH.15 ("Công văn 7261") đến NHNNVN đề nghị NHNNVN xem xét, chấp thuận cho Ngân hàng nhận chuyển nhượng các trái phiếu và bất động sản do Ngân hàng B nắm giữ để cản trở khoản tiền gửi này, đồng thời Ngân hàng sẽ miễn giảm toàn bộ lãi phải thu phát sinh từ khoản tiền gửi này. Vào ngày 29 tháng 12 năm 2015, NHNNVN đã ban hành Công văn số 10005/NHNN-TTGSNH ("Công văn 10005") phê duyệt đề nghị trên. Theo đó, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng đã thoái toàn bộ lãi dự thu liên quan đến khoản tiền gửi này là 125.575 triệu VND (Thuyết minh 17(iv)).

- 400.000 triệu VND (31/12/2014: 400.000 triệu VND) tiền gửi có kỳ hạn tại một ngân hàng thương mại cổ phần trong nước ("Ngân hàng C") đã quá hạn lãi. Khoản tiền gửi có kỳ hạn này đã được phân loại vào Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn (31/12/2014: Nhóm 2 – Nợ cần chú ý).

Tổng số tiền trích lập dự phòng cho khoản tiền gửi có kỳ hạn này tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 176.063 triệu VND (31/12/2014: 9.123 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 1 năm 2015, NHNNVN tuyên bố mua lại bắt buộc toàn bộ vốn cổ phần của Ngân hàng C với giá 0 VND. Vào ngày 25 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng đã gửi Công văn 7261 đến NHNNVN để nghị NHNNVN xem xét, chấp thuận cho Ngân hàng điều chỉnh kỳ hạn thu hồi khoản tiền gửi này và khoản lãi liên quan. Vào ngày 29 tháng 12 năm 2015, NHNNVN đã ban hành Công văn 10005 phê duyệt đề nghị trên. Theo đó, khoản tiền gửi này sẽ được thu hồi hàng năm theo lộ trình được phê duyệt cho đến ngày 30 tháng 9 năm 2020.

(ii) Số dư cho vay các TCTD trong nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm 2014:

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có khoản cho vay một ngân hàng thương mại cổ phần trong nước ("Ngân hàng D") với số tiền là 600.000 triệu VND. Khoản cho vay này cùng với khoản lãi phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 111.667 triệu VND được đảm bảo thanh toán bằng trái phiếu do một công ty trong Nhóm sáu công ty phát hành cho Ngân hàng D với tổng mệnh giá là 600.000 triệu VND. Khoản cho vay này và lãi lũy kế phát sinh liên quan có cùng ngày đáo hạn là ngày 9 tháng 3 năm 2015.

Vào ngày 9 tháng 3 năm 2015, Ngân hàng đã nhận chuyển nhượng các trái phiếu với mệnh giá 600.000 triệu VND do một công ty trong Nhóm sáu công ty phát hành và 117.250 triệu VND lãi phải thu phát sinh từ trái phiếu này để cản trừ khoản cho vay và lãi lũy kế phát sinh có liên quan là 117.250 triệu VND (xem Thuyết minh 12(iii) về việc hạch toán, phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu được mua lại và lãi dự thu liên quan).

(iii) Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác bao gồm:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Dự phòng chung	-	-
Dự phòng cụ thể	200.141	703.953
	200.141	703.953

Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác trong năm như sau:

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Số dư đầu năm	-	18.236
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 36)	-	(18.236)
	-	-

Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác trong năm như sau:

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Số dư đầu năm	703.953	375.908
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 36)	191.018	328.045
Sử dụng dự phòng trong năm	(694.830)	-
Số dư cuối năm	200.141	703.953

Số dư dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm 24.078 triệu VND và 176.063 triệu VND liên quan đến khoản dự phòng cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng A và Ngân hàng C đã được trình bày như trên (31/12/2014: bao gồm 694.830 triệu VND và 9.123 triệu VND).

8. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ	-	1.015.684
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	69.933	69.933
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	33.101	22.615
Tổng chứng khoán kinh doanh (i)	103.034	1.108.232
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (ii)		
Dự phòng giảm giá	(2.577)	(3.110)
Tổng chứng khoán kinh doanh	100.457	1.105.122

(i) Phân loại theo chứng khoán kinh doanh đã niêm yết và chưa niêm yết:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	-	1.015.684
Chứng khoán vốn		
Đã niêm yết	20.211	20.197
Chưa niêm yết	82.823	72.351
Tổng chứng khoán kinh doanh	103.034	1.108.232

(ii) Biến động của dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Số dư đầu năm	3.110	227.148
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	(533)	(224.038)
Số dư cuối năm	2.577	3.110

9. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2015)	
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
• Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	157.743	-	1.739
• Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.545.303	49.342	-
• Mua quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua	434.568	-	16.389
+ Mua quyền chọn bán	486.870	-	3.606
• Bán quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua	415.742	18.110	-
+ Bán quyền chọn bán	618.109	-	3.462
Công cụ tài chính phái sinh khác			
• Giao dịch hoán đổi lãi suất	-	-	-

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2014)	
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
• Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	769.174	4.246	-
• Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.838.997	10.157	-
• Mua quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua	756.310	-	5.586
+ Mua quyền chọn bán	424.920	-	1.360
• Bán quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua	583.440	6.836	-
+ Bán quyền chọn bán	437.008	6.996	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
• Giao dịch hoán đổi lãi suất	48.545	-	-

10. Cho vay khách hàng

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình cho vay như sau:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	132.840.226	114.964.429
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	245.204	329.088
Cho thuê tài chính	894.349	947.582
Các khoản trả thay khách hàng	300	398
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	51.725	82.558
	134.031.804	116.324.055

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh như sau:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Thương mại	30.329.878	28.220.351
Nông, lâm nghiệp	996.535	937.475
Sản xuất và gia công chế biến	21.150.412	21.186.829
Xây dựng	5.474.991	4.279.018
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	1.873.507	1.211.384
Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc	2.466.702	2.791.264
Giáo dục và đào tạo	141.006	146.458
Tư vấn và kinh doanh bất động sản	2.541.278	2.265.001
Nhà hàng và khách sạn	2.369.511	1.934.505
Dịch vụ tài chính	9.217	246.055
Các ngành nghề khác và cho vay cá nhân	66.678.767	53.105.715
	134.031.804	116.324.055

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn như sau:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	62.611.072	58.568.473
Nợ trung hạn	21.342.510	19.047.553
Nợ dài hạn	50.078.222	38.708.029
	134.031.804	116.324.055

Phân tích dư nợ cho vay theo loại tiền tệ như sau:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Cho vay bằng VND	125.100.353	106.152.191
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	8.931.451	10.171.864
	134.031.804	116.324.055

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Doanh nghiệp Nhà nước	1.659.869	1.896.498
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	64.691.884	59.334.949
Công ty liên doanh	796.400	1.199.204
Công ty 100% vốn nước ngoài	1.591.088	1.446.410
Hợp tác xã	63.992	46.139
Cá nhân và khách hàng khác	65.228.571	52.400.855
	134.031.804	116.324.055

Phân tích dư nợ cho vay theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	129.923.268	110.796.873
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý (i)	2.337.843	2.993.934
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn (ii)	174.499	293.035
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	530.241	444.308
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn (ii)	1.065.953	1.795.905
	134.031.804	116.324.055

(i) Bao gồm trong số dư Nhóm 2 – Nợ cần chú ý tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.866.081 triệu VND (31/12/2014: 2.237.284 triệu VND) cho vay Nhóm sáu công ty.

Ngoài các khoản cho vay, Tập đoàn có số dư đầu tư vào chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, góp vốn, đầu tư dài hạn và các khoản phải thu với các công ty này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm 2014, chi tiết số dư, kỳ hạn và dự phòng như sau:

31/12/2015	Thuyết minh	Số dư Triệu VND	Năm đáo hạn	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND
Cho vay khách hàng		1.866.081	2015	14.134	62.655
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – trái phiếu	12(iii)	2.734.353	2015, 2018, 2020	20.841	848.511
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán – cổ phiếu	12(i)	20.939		-	1.933
Các khoản phải thu khác	17(ii)	1.166.857	2015	-	353.846
		5.788.230		34.975	1.266.945

31/12/2014	Thuyết minh	Số dư Triệu VND	Năm đáo hạn	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND
Cho vay khách hàng		2.237.284	2015, 2018	16.780	67.968
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – trái phiếu	12(iii)	2.429.349	2018, 2020	18.220	79.836
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán – cổ phiếu	12(i)	20.939		-	3.453
Các khoản phải thu khác	17(ii)	1.179.485	2015	-	353.846
		5.867.057		35.000	505.103

Trong năm 2012 và đầu năm 2013, sau khi Nhóm sáu công ty bầu ra Ban lãnh đạo mới và người đại diện theo pháp luật mới và hoạt động đi vào ổn định, Ngân hàng đã ký thỏa thuận với sáu công ty này như sau:

- Mọi giao dịch tài chính, giao dịch thanh toán, nhận thanh toán của các công ty, phải được thực hiện thông qua tài khoản của các công ty tại Ngân hàng;
- Ngân hàng có quyền yêu cầu các công ty bán, chuyển nhượng tài sản bảo đảm khi giá trị tài sản bảo đảm tại thời điểm chuyển nhượng cao hơn tại thời điểm thế chấp; và
- Thu nhập từ danh mục đầu tư của các công ty, bao gồm cả những khoản đầu tư không thế chấp tại Ngân hàng sẽ được dùng để thanh toán nghĩa vụ nợ của công ty với Ngân hàng.

Chi tiết tài sản bảo đảm và khoản bảo lãnh khác mà Ngân hàng đang nắm giữ và các nguồn trả nợ khác để đảm bảo cho số dư với Nhóm sáu công ty này như sau:

	31/12/2015 Giá trị ước tính Triệu VND	31/12/2014 Giá trị ước tính Triệu VND
Tài sản bảo đảm và khoản bảo lãnh khác		
• Cổ phiếu của tổ chức tín dụng khác	3.403.229	3.581.303
• Cổ phiếu của doanh nghiệp chưa niêm yết - công ty cổ phần	775.243	650.281
• Vốn góp vào doanh nghiệp - công ty TNHH	109.801	446.478
• Tiền gửi tại Ngân hàng	-	176.509
• Các khoản phải thu	101.032	113.525
• Thư bảo lãnh của ngân hàng khác	300.000	300.000
	4.689.305	5.268.096
Nguồn trả nợ khác		
• Tiền gửi tại Ngân hàng	42.832	212.213
	4.732.137	5.480.309

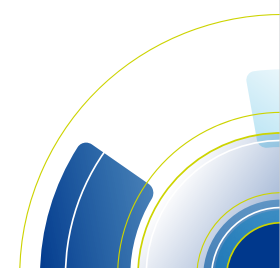
Ngân hàng xác định giá trị tài sản bảo đảm cho mục đích trích lập dự phòng rủi ro cho các số dư của Nhóm sáu công ty theo quy định của Thông tư 02. Giá trị tài sản bảo đảm dùng để trích lập dự phòng có thể khác với giá trị ước tính nêu trên. Các giá trị này được ước tính nhằm đánh giá nguồn trả nợ của Nhóm sáu công ty.

Các giả định chính được sử dụng để đánh giá giá trị tài sản bảo đảm và các nguồn trả nợ khác của các công ty này được trình bày như sau:

	31/12/2015 Giá trị ước tính Triệu VND	31/12/2014 Giá trị ước tính Triệu VND
Chi tiết cơ sở xác định giá trị tài sản bảo đảm		
• Cổ phiếu niêm yết		
+ Dựa vào giá chào mua	1.906.214	2.139.733
• Cổ phiếu chưa niêm yết và vốn góp vào công ty TNHH		
+ Dựa trên mệnh giá	-	14.354
+ Dựa trên giá trị tài sản thuần theo sổ sách	561.709	626.107
+ Dựa trên giá trị thị trường của bất động sản mà doanh nghiệp đang sở hữu hoặc có quyền khai thác	76.324	107.124
+ Dựa trên mô hình định giá	247.011	272.045
+ Dựa vào giá vốn	-	4.538
+ Dựa trên giá chuyển nhượng gần nhất	1.497.015	-
+ Dựa vào giá chào mua	-	1.514.161
• Tiền gửi tại Ngân hàng - giá trị sổ sách	-	176.509
• Các khoản phải thu - giá trị sổ sách	101.032	113.525
• Thư bảo lãnh của ngân hàng khác - giá trị bảo lãnh	300.000	300.000
	4.689.305	5.268.096
Chi tiết cơ sở xác định giá trị nguồn trả nợ khác		
• Tiền gửi tại Ngân hàng - giá trị sổ sách	42.832	212.213
	4.732.137	5.480.309

Vào tháng 8 năm 2013, NHNNVN thông báo cho Ngân hàng kết quả về cuộc thanh tra toàn diện hoạt động của Ngân hàng năm 2012. Dựa trên kết quả của cuộc thanh tra, Ngân hàng đã lập kế hoạch trích lập dự phòng và thoái thu lãi của Nhóm sáu công ty và gửi NHNNVN theo yêu cầu của đề án "Cơ cấu lại hệ thống tín dụng giai đoạn 2011 – 2015" ban hành kèm theo Quyết định số 254/QĐ-TTg ngày 1 tháng 3 năm 2012 của Thủ Tướng Chính phủ và Công văn số 181/NHNN-TTGSNH.m ngày 4 tháng 4 năm 2013 của NHNNVN. Kế hoạch này đã được NHNNVN phê duyệt trong Công văn số 8879/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8879") và Công văn số 1144/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 2 năm 2015.

Vào ngày 25 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng đã gửi Công văn 7261 đến NHNNVN để nghị NHNNVN xem xét, chấp thuận cho việc phân loại nợ, điều chỉnh kế hoạch thu hồi nợ và trích lập dự phòng của Nhóm sáu công ty. Vào ngày 29 tháng 12 năm 2015, NHNNVN đã ban hành Công văn 10005 phê duyệt đề nghị trên. Theo công văn này, lộ trình thu hồi nợ của Nhóm sáu công ty bắt đầu từ năm 2015 và kết thúc vào năm 2018, đồng thời Ngân hàng tiếp tục phân loại nợ của Nhóm sáu công ty vào Nhóm 2 – Nợ cần chú ý và trích lập thêm dự phòng hàng năm cho toàn bộ dư nợ không thu hồi được theo lộ trình được phê duyệt trên.



Theo đó:

- Các số dư nợ cho vay 1.866.081 triệu VND của Nhóm sáu công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (31/12/2014: 2.237.284 triệu VND) được phân loại vào Nhóm 2 – Nợ cần chú ý và được trích dự phòng với tỷ lệ 5% trên số dư nợ cho vay sau khi trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm theo Thông tư 02 và Thông tư 09.
- Số dư trái phiếu 2.734.353 triệu VND của Nhóm sáu công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (31/12/2014: 2.429.349 triệu VND) (Thuyết minh 12(iii)) được phân loại theo nhóm nợ của khoản cho vay của Nhóm sáu công ty, Nhóm 2 – Nợ cần chú ý và được trích dự phòng với tỷ lệ 5% trên số dư trái phiếu sau khi trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm theo Thông tư 02 và Thông tư 09. Đồng thời, Ngân hàng đã trích lập thêm 751.000 triệu VND dự phòng rủi ro của trái phiếu cho toàn bộ số dư nợ không thu hồi được theo lộ trình phải thu trong năm 2015 theo Công văn 10005.
- Số dư các khoản phải thu 1.166.857 triệu VND của ba công ty trong Nhóm sáu công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (31/12/2014: 1.179.485 triệu VND) (Thuyết minh 17(ii)) được trích dự phòng với tỷ lệ khoảng 30% trên số dư khoản phải thu theo Công văn 8879.

(ii) Bao gồm trong số dư Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 8.747 triệu VND và Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 8.966 triệu VND cho vay một Tổng công ty nhà nước (“Tổng công ty”) đã được gia hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, các số dư nợ cho vay và số dư trái phiếu (Thuyết minh 12(iii)) của Tổng công ty được phân loại vào Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm 2014, Ngân hàng có các số dư và các khoản dự phòng tương ứng với Tổng công ty như sau:

31/12/2015	Thuyết minh	Số dư Triệu VND	Năm đáo hạn	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND
Cho vay khách hàng		8.747	2016	-	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – trái phiếu	12(iii)	303.345	8/2013	-	303.345
		312.092		-	303.345
31/12/2014	Thuyết minh	Số dư Triệu VND	Năm đáo hạn	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND
Cho vay khách hàng		8.966	2016	67	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – trái phiếu	12(iii)	443.125	8/2013	3.323	67.000
		452.091		3.390	67.000

11. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	978.043	846.376
Dự phòng cụ thể (ii)	562.774	732.428
	1.540.817	1.578.804

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Số dư đầu năm	846.376	790.226
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 36)	131.667	56.150
Số dư cuối năm	978.043	846.376

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Số dư đầu năm	732.428	757.757
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 36)	280.283	470.677
Sử dụng dự phòng trong năm (*)	(449.937)	(496.006)
Số dư cuối năm	562.774	732.428

(*) Bao gồm trong số dự phòng sử dụng trong năm là 301.527 triệu VND dự phòng sử dụng liên quan đến các khoản nợ bán cho VAMC (2014: 220.682 triệu VND). Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn đã bán 2.652.028 triệu VND dư nợ cho vay cho VAMC (Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.457.053 triệu VND), trong đó 1.194.975 triệu VND dư nợ cho vay được bán trong năm 2015 (2014: 1.036.082 triệu VND).

12. Chứng khoán đầu tư

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ		
• Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	-	1.796.186
• Chứng khoán Chính phủ	8.880.544	20.789.013
• Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.923.542	533.140
• Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	150.000	300.000
Chứng khoán vốn		
• Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	4.222	4.222
• Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (i)	982.940	260.700
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.941.248	23.683.261
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Dự phòng giảm giá (v)	(518.934)	(111.223)
Dự phòng chung (vi)	(1.125)	-
	(520.059)	(111.223)
	11.421.189	23.572.038
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
Chứng khoán nợ		
• Chứng khoán Chính phủ (ii)	19.389.774	4.894.442
• Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	3.293.379	5.822.304
• Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (iii)	4.255.586	4.538.833
Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	26.938.739	15.255.579
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (iv)		
Dự phòng chung (vi)	(29.585)	(34.042)
Dự phòng cụ thể (vii)	(1.151.856)	(146.836)
	(1.181.441)	(180.878)
	25.757.298	15.074.701
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	1.882.770	1.130.739
Dự phòng trái phiếu đặc biệt (viii)	(382.113)	(100.626)
	1.500.657	1.030.113
Tổng chứng khoán đầu tư	38.679.144	39.676.852

Phân tích chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	1.367.888	1.966.359
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	2.734.353	2.429.349
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	-	443.125
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	-	-
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	303.345	-
	4.405.586	4.838.833

- (i) Bao gồm trong số dư chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 524.642 triệu VND chứng khoán vốn đã được phân loại lại từ các khoản đầu tư dài hạn khác do Tập đoàn đã thay đổi mục đích nắm giữ các chứng khoán vốn này. Theo đó, trong năm 2015, Tập đoàn đã trích thêm 278.631 triệu VND dự phòng giảm giá cho các chứng khoán vốn này.

Trong số dư chứng khoán vốn đã được phân loại lại này, bao gồm 20.939 triệu VND chứng khoán vốn mà ACBS mua thông qua hợp đồng hợp tác với một công ty trong Nhóm sáu công ty (31/12/2014: 20.939 triệu VND) (Thuyết minh 10(ii)) và 101.556 triệu VND chứng khoán vốn (31/12/2014: 101.556 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay với số tiền là 100.000 triệu VND (31/12/2014: 150.000 triệu VND) của ACBS từ một ngân hàng khác (Thuyết minh 19).

- (ii) Bao gồm trong số dư chứng khoán Chính phủ giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 4.953.058 triệu VND chứng khoán được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản nợ Chính phủ và NHNNVN với số tiền là 5.178.981 triệu VND của Ngân hàng (31/12/2014: không) (Thuyết minh 18).

- (iii) Bao gồm trong số dư chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm 2014 là:

- 2.734.353 triệu VND trái phiếu phát hành bởi bốn công ty trong Nhóm sáu công ty (31/12/2014: 2.429.349 triệu VND trái phiếu phát hành bởi ba công ty trong Nhóm sáu công ty) (Thuyết minh 10(ii)). Trong đó là 587.500 triệu VND trái phiếu được mua lại từ Ngân hàng D. Vào ngày 9 tháng 3 năm 2015, Ngân hàng đã mua trái phiếu này với mệnh giá 600.000 triệu VND để cản trở với khoản cho vay ngân hàng này (Thuyết minh 7(ii)). Lãi phải thu phát sinh từ trái phiếu này với số tiền 117.250 triệu VND đã được thoả thu khi trái phiếu này được phân loại vào Nhóm 2 – Nợ cần chú ý. Các trái phiếu này đáo hạn vào tháng 12 năm 2015, tháng 3 năm 2018 và tháng 11 năm 2020 và có lãi suất trái phiếu là 5,29%/năm và 5,30%/năm.
- 303.345 triệu VND trái phiếu phát hành bởi Tổng công ty đang được phân loại vào Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn (31/12/2014: 443.125 triệu VND được phân loại vào Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn) (Thuyết minh 10(ii)). Trong năm 2015, Ngân hàng đã thực hiện cản trở số dư trái phiếu với số tiền là 138.143 triệu VND thông qua việc góp vốn, mua cổ phần của năm công ty trong chín công ty (2014: 56.875 triệu VND thông qua việc góp vốn, mua cổ phần của hai công ty trong chín công ty) đã được NHNNVN phê duyệt trong Công văn số 6982/NHNN-TTGSNH.

Các khoản góp vốn, mua cổ phần này hiện đang được Ngân hàng ghi nhận trong khoản mục chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Đối với số dư trái phiếu 303.345 triệu VND còn lại, Ngân hàng đang trong quá trình thương thảo với Tổng công ty để thu hồi dư nợ trái phiếu và các khoản lãi liên quan bao gồm việc mua lại tài sản mà Tổng công ty đang nắm giữ.

Việc trích lập dự phòng cho các số dư trái phiếu của Nhóm sáu công ty và Tổng công ty được trình bày trong Thuyết minh 10.

(iv) Bao gồm trong số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm 2014 là:

- 848.511 triệu VND (31/12/2014: 79.836 triệu VND) dự phòng cụ thể và 20.841 triệu VND (31/12/2014: 18.220 triệu VND) dự phòng chung cho các trái phiếu do Nhóm sáu công ty phát hành (Thuyết minh 10(i)).
- 303.345 triệu VND dự phòng cụ thể cho các trái phiếu do Tổng công ty phát hành (31/12/2014: 67.000 triệu VND dự phòng cụ thể và 3.323 triệu VND dự phòng chung) (Thuyết minh 10(ii)).

(v) Biến động dự phòng giảm giá cho chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Số dư đầu năm	111.223	168.687
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	407.711	(57.464)
Số dư cuối năm	518.934	111.223

(vi) Biến động dự phòng chung cho chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Số dư đầu năm	34.042	-
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	(3.332)	34.042
Số dư cuối năm	30.710	34.042

(vii) Biến động dự phòng cụ thể cho chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) trong năm như sau:

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Số dư đầu năm	146.836	82.903
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	1.005.020	63.933
Số dư cuối năm	1.151.856	146.836

(viii) Biến động dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm như sau:

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Số dư đầu năm	100.626	-
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 36)	281.487	100.626
Số dư cuối năm	382.113	100.626

13. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Đầu tư vào công ty liên doanh (i)	1.278	1.278
Đầu tư vào công ty liên kết (i)	315	329
Đầu tư dài hạn khác (ii)	217.204	948.030
	218.797	949.637
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (iii)	(10.578)	(63.069)
	208.219	886.568

(i) Danh sách đầu tư của Tập đoàn vào các công ty liên doanh và liên kết:

	31/12/2015		31/12/2014	
	Nguyên giá Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Nguyên giá Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim hoàn ACB-SJC	1.000	1.278	1.000	1.278
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Ngân hàng Á Châu	200	315	200	329
	1.200	1.593	1.200	1.607

(ii) Các khoản đầu tư dài hạn khác của Tập đoàn là các khoản đầu tư có tỷ lệ góp vốn nhỏ hơn 20%:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Đầu tư vào các TCTD khác trong nước		
• Chưa niêm yết (*)	-	150.000
Đầu tư vào các TCKT trong nước		
• Đã niêm yết (**)	-	544.742
• Chưa niêm yết (***)	217.204	253.288
	217.204	948.030
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác (iii)	(10.578)	(63.069)
	206.626	884.961

(*) Biến động các khoản đầu tư vào các TCTD khác trong nước chưa niêm yết như sau:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Số dư đầu năm	150.000	150.000
• Thanh lý trong năm	(150.000)	-
Số dư cuối năm	-	150.000

(**) Biến động các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế trong nước đã niêm yết như sau:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Số dư đầu năm	544.742	544.742
Thanh lý trong năm	(20.100)	-
Phân loại lại thành chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm (Thuyết minh 12(i))	(524.642)	-
Số dư cuối năm	-	544.742

(***) Biến động các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế trong nước chưa niêm yết như sau:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Số dư đầu năm	253.288	314.592
Thanh lý trong năm	(36.084)	(61.304)
Số dư cuối năm	217.204	253.288

(iii) Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác trong năm như sau:

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Số dư đầu năm	63.069	87.936
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 35)	(22.492)	(24.867)
Sử dụng dự phòng trong năm	(29.999)	-
Số dư cuối năm	10.578	63.069

14. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Trụ sở làm việc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận chuyển	Tài sản cố định khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.094.023	833.662	323.232	164.116	3.415.033
Tăng trong năm	-	81.993	820	6.474	89.287
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	68.359	403	-	1.435	70.197
Thanh lý	(253.000)	(27.738)	(71.363)	(3.277)	(355.378)
Phân loại lại	-	40	-	(40)	-
Số dư cuối năm	1.909.382	888.360	252.689	168.708	3.219.139
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	227.808	535.714	169.100	97.488	1.030.110
Khấu hao trong năm	47.875	119.715	22.061	14.072	203.723
Thanh lý	(7.407)	(27.547)	(30.978)	(3.020)	(68.952)
Số dư cuối năm	268.276	627.882	160.183	108.540	1.164.881
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.866.215	297.948	154.132	66.628	2.384.923
Số dư cuối năm	1.641.106	260.478	92.506	60.168	2.054.258
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014					
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.928.268	738.102	337.017	153.997	3.157.384
Tăng trong năm	20.140	108.883	858	39.659	169.540
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	152.615	-	-	557	153.172
Thanh lý	(7.000)	(30.208)	(14.643)	(1.923)	(53.774)
Phân loại lại	-	16.885	-	(28.174)	(11.289)
Số dư cuối năm	2.094.023	833.662	323.232	164.116	3.415.033
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	178.661	466.471	152.705	80.433	878.270
Khấu hao trong năm	49.236	99.464	26.127	18.503	193.330
Thanh lý	(89)	(29.922)	(9.732)	(1.447)	(41.190)
Phân loại lại	-	(299)	-	(1)	(300)
Số dư cuối năm	227.808	535.714	169.100	97.488	1.030.110
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.749.607	271.631	184.312	73.564	2.279.114
Số dư cuối năm	1.866.215	297.948	154.132	66.628	2.384.923

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay	43.685	46.183
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng	3.570	3.610
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	385.455	334.190

15. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	231.782	324.307	556.089
Tăng trong năm	-	22.805	22.805
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	7.585	10.816	18.401
Số dư cuối năm	239.367	357.928	597.295
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	136.457	136.457
Khấu hao trong năm	-	35.529	35.529
Số dư cuối năm	-	171.986	171.986
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	231.782	187.850	419.632
Số dư cuối năm	239.367	185.942	425.309
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014			
	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	214.974	176.926	391.900
Tăng trong năm	-	43.520	43.520
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	16.808	103.899	120.707
Thanh lý	-	(38)	(38)
Số dư cuối năm	231.782	324.307	556.089
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	118.246	118.246
Khấu hao trong năm	-	18.249	18.249
Thanh lý	-	(38)	(38)
Số dư cuối năm	-	136.457	136.457
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	214.974	58.680	273.654
Số dư cuối năm	231.782	187.850	419.632

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	110.820	104.627

16. Bất động sản đầu tư

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Bất động sản đầu tư cho thuê (i)	8.293	8.654
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá (ii)	53.628	-
	61.921	8.654

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	9.015	9.015
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	361	-
Khấu hao trong năm	361	361
Số dư cuối năm	722	361
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	8.654	9.015
Số dư cuối năm	8.293	8.654

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê chưa được xác định do các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về việc tính giá trị hợp lý bằng cách sử dụng các kỹ thuật định giá.

(ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Số dư đầu năm	-	-
Mua mới trong năm	64.615	3.357
Chuyển từ tài sản có khác	26.209	-
Thanh lý trong năm	(37.196)	(3.357)
Số dư cuối năm	53.628	-

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá chưa được xác định do các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về việc tính giá trị hợp lý bằng cách sử dụng các kỹ thuật định giá.

17. Tài sản Có khác

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
• Các khoản phải thu		
• Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)	642.523	621.969
• Phải thu từ khách hàng (ii)	4.750.535	4.582.947
• Khoản phải thu giao dịch ký quỹ của ACBS (iii)	1.316.467	1.099.479
• Phải thu từ NHNNVN	7.107	7.139
• Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	230.992	370.529
• Cổ tức phải thu	9.500	-
	6.957.124	6.682.063
Các khoản lãi, phí phải thu (iv)	2.798.476	3.254.051
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Thuyết minh 24)	2.800	4.891
Tài sản Có khác		
• Chi phí chờ phân bổ	551.272	479.349
• Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý (v)	50.598	-
• Tài sản khác	55.141	78.059
	657.011	557.408
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (vi)	(563.292)	(543.071)
	9.852.119	9.955.342

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Số dư đầu năm	621.969	704.537
Tăng trong năm	149.146	241.791
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(70.197)	(153.172)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(18.401)	(120.707)
Chuyển sang tài sản khác	(16.745)	(50.480)
Thanh lý	(23.249)	-
Số dư cuối năm	642.523	621.969

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Xây dựng trụ sở, văn phòng làm việc	627.553	612.411
Khác	14.970	9.558
	642.523	621.969

(ii) Bao gồm trong khoản phải thu từ khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm 2014 là:

- Phải thu từ Công ty Cổ phần Địa ốc ACB ("ACBR") liên quan đến việc Tập đoàn tạm ứng cho ACBR thanh toán cho Công ty TNHH An Tiến để mua căn hộ Hoàng Anh Gold House tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 142.323 triệu VND (31/12/2014: 240.637 triệu VND). Theo thỏa thuận giữa Tập đoàn và ACBR, ACBR sẽ bán các căn hộ này cho nhân viên của Tập đoàn với giá bán bằng giá vốn hoặc sẽ bán ra bên ngoài. Số tiền thu được dùng để hoàn trả khoản tạm ứng này cho Tập đoàn. Đối với các căn hộ bán ra bên ngoài, Tập đoàn sẽ hỗ trợ phí bán hàng cho ACBR theo từng trường hợp cụ thể.
- Phải thu từ ba công ty trong Nhóm sáu công ty với số tiền là 1.166.857 triệu VND (31/12/2014: 1.179.485 triệu VND) (Thuyết minh 10(i)). Trong năm 2015, Ngân hàng đã thoái thu 12.628 triệu VND lãi phải thu liên quan. Dự phòng trích lập cho khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 353.846 triệu VND (31/12/2014: 353.846 triệu VND).

(iii) Đây là các khoản phải thu từ khách hàng của ACBS liên quan đến các giao dịch ký quỹ. Các khoản phải thu này có thời hạn gốc 90 ngày và hưởng lãi suất ngày từ 0,026% đến 0,041% (2014: từ 0,03% đến 0,04%). Tỷ lệ ký quỹ ban đầu và tỷ lệ ký quỹ duy trì cho các giao dịch ký quỹ lần lượt là 50% và 30%.

(iv) Bao gồm trong các khoản lãi, phí phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là lãi phải thu với số tiền là 99.230 triệu VND phát sinh từ khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng B. Trong năm 2015, Ngân hàng đã thoái toàn bộ 125.575 triệu VND lãi phải thu từ khoản tiền gửi này, trong đó bao gồm 99.230 triệu VND lãi phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Thuyết minh 7(i)).

(v) Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Bất động sản	50.598	-

(vi) Biến động các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Số dư đầu năm	543.071	321.463
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 35)	20.476	221.608
Sử dụng dự phòng trong năm	(255)	-
Số dư cuối năm	563.292	543.071

18. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Vay ngắn hạn từ NHNNVN được cầm cố bằng giấy tờ có giá	5.178.981	-
Tài sản bảo đảm cho khoản nợ:		
	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	4.953.058	-

19. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
• Bằng VND	160.757	155.854
• Bằng ngoại tệ	2.302	6.970
Tiền gửi có kỳ hạn		
• Bằng VND	1.825.276	2.826.317
• Bằng ngoại tệ	109.454	255.002
	2.097.789	3.244.143
Vay từ các TCTD khác		
• Bằng VND	335.541	1.838.795
• Bằng ngoại tệ	-	1.062.300
Trong đó:		
Vay cầm cố, thế chấp	-	1.062.300
	335.541	2.901.095
	2.433.330	6.145.238

Tài sản bảo đảm cho khoản đi vay:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	69.932
Cho vay khách hàng – gộp	-	4.116.527
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán – gộp	101.556	-
Đầu tư dài hạn khác – gộp	-	101.556
Tài sản cố định	43.685	46.183
	145.241	4.334.198

20. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bảng VND	23.435.073	18.537.680
Bảng ngoại tệ	3.164.270	2.001.418
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bảng VND	18.114.321	16.132.284
Bảng ngoại tệ	175.583	304.373
Tiền gửi tiết kiệm		
Bảng VND	118.255.687	107.202.448
Bảng ngoại tệ	9.801.327	8.352.092
Tiền gửi ký quỹ		
Bảng VND	1.644.003	1.236.795
Bảng ngoại tệ	200.632	318.892
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Bảng VND	63.147	386.309
Bảng ngoại tệ	64.954	141.297
	174.918.997	154.613.588

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Doanh nghiệp nhà nước	848.738	679.000
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	24.984.633	21.405.386
Công ty liên doanh	1.204.372	1.404.392
Công ty 100% vốn nước ngoài	1.834.915	1.744.843
Hợp tác xã	37.988	35.152
Cá nhân	143.492.265	127.620.157
Các đối tượng khác	2.516.086	1.724.658
	174.918.997	154.613.588

21. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản bằng VND (i)	130.935	158.734
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản bằng ngoại tệ (i)	30.743	29.421
	161.678	188.155

- (i) Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (“JBIC”) được Chính phủ Nhật Bản tài trợ thông qua JBIC. Các số dư của vốn nhận từ JBIC bằng VND chịu lãi suất từ 4,56%/năm đến 4,92%/năm (2014: từ 5,16%/năm đến 5,88%/năm), và các số dư có gốc tiền tệ khác với VND chịu lãi suất 1,91%/năm (2014: 1,91%/năm). Vốn nhận từ các quỹ này được dùng để cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ với thời hạn tối đa là 20 năm cho các khoản vay trung dài hạn và 1 năm cho khoản vay ngắn hạn theo thỏa ước vay ký giữa NHNNVN và Ngân hàng.

22. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Trái phiếu		
• Trái phiếu thời hạn một năm do ACBS phát hành	75.000	78.000
• Trái phiếu thời hạn trên mười năm do Ngân hàng phát hành	3.000.000	3.000.000
	3.075.000	3.078.000

23. Các khoản nợ khác

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	1.741.689	1.736.746
Các khoản phải trả và công nợ khác		
• Chuyển tiền phải trả	187.254	237.506
• Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước (Thuyết minh 24)	37.899	43.399
• Doanh thu chưa thực hiện	20.028	15.286
• Phải trả khác (i)	913.858	1.153.197
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	729	1.353
	1.159.768	1.450.741
	2.901.457	3.187.487

(i) Các khoản phải trả khác bao gồm:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	85.366	85.630
Các khoản chờ thanh toán	169.969	290.778
Các khoản phải trả cho cán bộ, nhân viên	365.666	324.300
Người mua trả tiền trước	-	225.000
Phải trả khác	292.857	227.489
	913.858	1.153.197

(ii) Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.353	-
Chuyển từ vốn chủ sở hữu (*) (Thuyết minh 25)	-	(3.849)
Trích lập trong năm (Thuyết minh 25)	10.000	20.000
Sử dụng trong năm	(10.624)	(14.798)
Số dư cuối năm	729	1.353

(*) Theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN của NHNNVN ban hành ngày 20 tháng 3 năm 2014 về sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định 479, trong năm 2014, Ngân hàng đã thực hiện chuyển quỹ khen thưởng, phúc lợi từ vốn chủ sở hữu sang các khoản nợ khác.

Việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi do Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đề xuất và do Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

24. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước và thuế thu nhập hoãn lại

(a) Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm 2015	Số dư đầu năm Triệu VND	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	6.167	78.319	(78.414)	6.072
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.133	283.828	(288.162)	25.799
Thuế nhà – đất	1	51	(51)	1
Các loại thuế khác	7.098	100.709	(101.780)	6.027
	43.399	462.907	(468.407)	37.899

Năm 2014	Phát sinh trong năm			
	Số dư đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số dư cuối năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	5.850	67.541	(67.224)	6.167
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(158.844)	271.093	(82.116)	30.133
Thuế nhà – đất	-	112	(111)	1
Các loại thuế khác	5.894	111.506	(110.302)	7.098
	(147.100)	450.252	(259.753)	43.399

(b) Thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (Thuyết minh 17)	2.800	4.891

25. Vốn chủ sở hữu

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác(*)	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	9.376.965	(259.421)	352.918	1.448.000	234.034	1.351.706	12.504.202
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	951.802	951.802
Mua cổ phiếu quỹ trong năm	-	(405.703)	-	-	-	-	(405.703)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	46.112	92.226	30.527	(168.865)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 23(ii))	-	-	-	-	-	(20.000)	(20.000)
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	(636.847)	(636.847)
Chuyển sang khoản phải trả và công nợ khác (Thuyết minh 23(ii))	-	-	-	-	3.849	-	3.849
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	9.376.965	(665.124)	399.030	1.540.226	268.410	1.477.796	12.397.303

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác(*)	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1.028.232	1.028.232
Mua cổ phiếu quỹ trong năm	-	(601)	-	-	-	-	(601)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	50.605	101.208	14.699	(166.512)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 23(ii))	-	-	-	-	-	(10.000)	(10.000)
Chia cổ tức năm 2014 (c)	-	-	-	-	-	(627.392)	(627.392)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	9.376.965	(665.725)	449.635	1.641.434	283.109	1.702.124	12.787.542

(*) Các quỹ khác bao gồm vốn đầu tư xây dựng cơ bản và quỹ của các công ty con.

(b) Vốn điều lệ

	31/12/2015		31/12/2014	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	937.696.506	9.376.965	937.696.506	9.376.965
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	937.696.506	9.376.965	937.696.506	9.376.965
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(41.422.608)	(665.725)	(41.383.608)	(665.124)
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	896.273.898	8.962.739	896.312.898	8.963.129

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn của Ngân hàng trong năm như sau:

	2015		2014	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Số dư đầu năm	896.312.898	8.711.841	921.515.375	9.117.544
Cổ phiếu quỹ mua trong năm	(39.000)	(601)	(25.202.477)	(405.703)
Số dư cuối năm	896.273.898	8.711.240	896.312.898	8.711.841

(c) Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 22 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền mặt 627.392 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế của năm 2014 (tương đương 700 VND trên một cổ phiếu).

26. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Từ tiền gửi tại các TCTD khác	271.328	283.772
Từ cho vay khách hàng và các TCTD khác	10.730.587	10.251.088
Từ các khoản kinh doanh, đầu tư – chứng khoán nợ	2.636.292	2.700.127
Từ nghiệp vụ bảo lãnh	211.306	207.113
Từ hoạt động cho thuê tài chính	88.184	96.196
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	144.095	164.536
	14.081.792	13.702.832

27. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Lãi tiền gửi	7.470.926	8.374.067
Lãi tiền vay	92.264	126.452
Lãi trái phiếu	380.130	401.504
Chi phí khác từ hoạt động tín dụng	254.945	35.176
	8.198.265	8.937.199

28. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Dịch vụ thanh toán	690.740	609.287
Dịch vụ ngân quỹ	31.394	31.467
Dịch vụ môi giới	113.416	157.349
Các dịch vụ khác	185.439	146.579
	1.020.989	944.682

29. Chi phí hoạt động dịch vụ

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	175.175	150.233
Dịch vụ môi giới	29.523	34.988
Các dịch vụ khác	71.065	65.021
	275.763	250.242

30. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
• Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	204.380	168.654
• Thu từ kinh doanh vàng	1.178	34.372
• Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	172.539	170.877
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
• Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(30.531)	(9.872)
• Chi về kinh doanh vàng	(55.580)	(30.779)
• Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(171.362)	(149.618)
	120.624	183.634

31. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	80.415	74.538
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(66.404)	(188.203)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 8(ii))	533	224.038
	14.544	110.373

32. (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND (phân loại lại)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	609.123	196.194
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	80.405	22.927
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(87.729)	(40.122)
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	-	(5.816)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 12(v))	(407.711)	57.464
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng chung chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 12(vi))	3.332	(34.042)
Trích lập dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 12(vii))	(1.005.020)	(63.933)
	(807.600)	132.672

33. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND (phân loại lại)
Thu nhập khác		
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	1.091	3.480
Thu hồi nợ đã xóa sổ trong những năm trước	147.890	51.844
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	1.462	380
Thu nhập khác	125.068	11.328
	275.511	67.032
Chi phí khác		
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(1.080)	(3.444)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(340)	(384)
Chi phí khác	(31.608)	(53.711)
	(33.028)	(57.539)
	242.483	9.493

34. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Cổ tức nhận được trong năm từ:		
• Chứng khoán vốn kinh doanh	16	9
• Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	9.566	473
• Góp vốn, đầu tư dài hạn	11.917	22.000
Phân chia (lỗ)/lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ khoản đầu tư vào một công ty liên doanh và một công ty liên kết	(14)	29
	21.485	22.511

35. Chi phí hoạt động

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND (Phân loại lại)
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	8.939	13.538
2. Chi phí cho nhân viên:	1.998.639	1.741.228
Trong đó:		
• Chi lương và phụ cấp	1.770.980	1.543.538
• Các khoản chi đóng góp theo lương	133.894	121.491
• Chi trợ cấp	2.793	3.441
• Chi phí khác	90.972	72.758
3. Chi về tài sản	811.934	718.006
Trong đó:		
• Chi phí khấu hao tài sản cố định	239.613	211.940
• Chi phí khác	572.321	506.066
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.020.929	989.009
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	183.258	165.519
6. Chi phí dự phòng (*)	(2.016)	196.741
	4.021.683	3.824.041

(*) Bao gồm trong chi phí dự phòng là:

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 13(iii))	(22.492)	(24.867)
Trích lập dự phòng cho các khoản phải thu (Thuyết minh 17(vi))	20.476	221.608
	(2.016)	196.741

36. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND (phân loại lại)
Hoàn nhập dự phòng chung tiền gửi và cho vay các TCTD khác (Thuyết minh 7(iii))	-	(18.236)
Trích lập dự phòng cụ thể tiền gửi và cho vay các TCTD khác (Thuyết minh 7(iii))	191.018	328.045
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 11(i))	131.667	56.150
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 11(ii))	280.283	470.677
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (Thuyết minh 12(viii))	281.487	100.626
Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng	-	(57.948)
	884.455	879.314

37. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	281.036	270.666
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	2.792	427
	283.828	271.093
Phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	2.091	(7.494)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	285.919	263.599

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	1.314.151	1.215.401
Thuế tính theo thuế suất hiện hành	289.113	267.388
Điều chỉnh:	2.792	427
• Ảnh hưởng thuế của thu nhập không chịu thuế	(6.686)	(4.952)
• Thuế từ chi phí không được khấu trừ	700	736
• Thuế điều chỉnh cho những năm trước	2.792	427
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	285.919	263.599

(c) Thuế suất áp dụng

Tập đoàn có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 22% trên lợi nhuận tính thuế. Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2015, và mức này giảm xuống 20% từ năm 2016.

38. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông là 1.018.232 triệu VND (31/12/2014: 931.802 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 896.274.325 cổ phiếu (2014: 912.605.284 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Lợi nhuận thuần trong năm	1.028.232	951.802
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	(10.000)	(20.000)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	1.018.232	931.802

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2015 Cổ phiếu	2014 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	896.312.898	921.515.375
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ mua lại trong năm	(38.573)	(8.910.091)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	896.274.325	912.605.284

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2015 VND	2014 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.136	1.021

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Trong năm 2015, Ngân hàng không có bất kỳ loại cổ phiếu tiềm năng nào có tính suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

39. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.806.088	2.496.287
Tiền gửi tại NHNNVN	4.608.680	3.357.730
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	4.775.613	1.991.152
Tín phiếu Chính phủ	-	1.796.186
	12.190.381	9.641.355

40. Tình hình thu nhập của nhân viên

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Tổng số nhân viên (người)	9.935	9.296
Thu nhập nhân viên		
1. Tổng quỹ lương và thưởng	1.770.980	1.543.538
2. Thu nhập khác	14.813	14.113
3. Tổng thu nhập (1+2)	1.785.793	1.557.651
Tiền lương bình quân hàng năm	178	166
Thu nhập bình quân hàng năm	180	168

41. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

(a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng		
Bất động sản	212.054.436	182.183.542
Hàng tồn kho	2.405.473	2.351.418
Máy móc và thiết bị	9.632.069	8.992.606
Giấy tờ có giá	30.869.981	26.789.453
Trong đó:		
• Giấy tờ có giá do doanh nghiệp phát hành (*)	30.869.981	26.789.453
Khác	24.211.215	19.768.411
	279.173.174	240.085.430
Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu của các tổ chức tín dụng khác		
Bất động sản	447.874	525.436
Cổ phiếu và giấy tờ có giá (*)	4.714.000	600.000
Khác	1.598.325	525.851
	6.760.199	1.651.287
	285.933.373	241.736.717

(*) Đây là giá trị ghi sổ của các giấy tờ có giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm 2014. Giá trị theo mệnh giá của các giấy tờ có giá như sau:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng		
Giấy tờ có giá do doanh nghiệp phát hành	40.060.024	34.923.809
Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu của các tổ chức tín dụng khác		
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	4.714.000	600.000

(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	69.932
Cho vay khách hàng – gộp	-	4.116.527
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán – gộp	101.556	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	4.953.058	-
Đầu tư dài hạn khác – gộp	-	101.556
Tài sản cố định	43.685	46.183
	5.098.299	4.334.198

42. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		
	Bảng VND Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng (*) Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	51.670	-	51.670
Cam kết giao dịch hối đoái	2.574.780	7.613.180	10.187.960
Thư tín dụng trả ngay	-	1.955.787	1.955.787
Thư tín dụng trả chậm	-	1.901.701	1.901.701
Bảo lãnh thanh toán	1.264.090	128.788	1.392.878
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.140.276	15.781	1.156.057
Bảo lãnh dự thầu	254.002	-	254.002
Các bảo lãnh khác	1.818.681	66.702	1.885.383
	7.103.499	11.681.939	18.785.438

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Bảng VND Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng (*) Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	39.275	-	39.275
Cam kết giao dịch hối đoái	2.626.706	7.433.308	10.060.014
Thư tín dụng trả ngay	-	2.541.974	2.541.974
Thư tín dụng trả chậm	-	3.068.850	3.068.850
Bảo lãnh thanh toán	1.158.794	116.574	1.275.368
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	830.288	46.484	876.772
Bảo lãnh dự thầu	220.573	1.062	221.635
Các bảo lãnh khác	1.441.242	83.124	1.524.366
	6.316.878	13.291.376	19.608.254

(*) Số dư nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là số trước khi trừ 532.862 triệu VND (31/12/2014: 431.506 triệu VND) số dư tiền gửi ký quỹ.

43. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

Số dư cuối năm	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tiền gửi từ công ty liên doanh và liên kết	15.432	14.927
Tiền gửi từ các bên liên quan khác (*)	346.428	559.636
Cho các bên liên quan khác vay	416.227	654.081
Đầu tư vào trái phiếu phát hành bởi bên liên quan khác (*)	1.000.000	1.000.000
Tạm ứng và khoản phải thu từ các bên liên quan khác (*)	156.091	413.366
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác (*)	14.854	19.363
Lãi dự thu từ trái phiếu phát hành bởi bên liên quan khác (*)	141.152	81.152
Lãi dự chi cho tiền gửi từ công ty liên doanh và liên kết	50	55
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các bên liên quan khác (*)	2.868	5.523
Tiền nhận ủy thác đầu tư từ các bên liên quan khác (*)	9.500	17.250
Giao dịch phát sinh trong năm	2015	2014
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi từ cho vay các bên liên quan khác (*)	33.188	50.145
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết	654	816
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các bên liên quan khác (*)	22.277	46.715
Phí thanh toán cho công ty liên kết	140.094	142.086
Phát hành trái phiếu cho bên liên quan khác (*)	-	100.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	17.940	13.813
Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng Quản trị	5.995	4.960
Thù lao trả cho Ban Kiểm soát	3.113	2.950

(*) Các bên liên quan khác bao gồm những nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

44. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho vay khách hàng – góp	Tiền gửi của khách hàng	Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán – góp	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – góp	Tiền gửi và vay các TCTD khác	Công cụ tài chính phái sinh
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	134.031.804	174.918.997	4.528.893	40.865.791	8.255.795	2.433.076	2.630.636
Nước ngoài	-	-	4.068.585	-	2.066.546	254	2.027.699
	134.031.804	174.918.997	8.597.478	40.865.791	10.322.341	2.433.330	4.658.335

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Cho vay khách hàng – gộp	Tiền gửi của khách hàng	Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán – gộp	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	Tiền gửi và vay các TCTD khác	Công cụ tài chính phái sinh
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	116.324.055	154.613.588	3.686.544	41.177.811	3.977.419	6.144.985	2.585.596
Nước ngoài	-	-	5.861.696	-	1.285.541	253	2.272.798
	116.324.055	154.613.588	9.548.240	41.177.811	5.262.960	6.145.238	4.858.394

45. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng, kinh doanh chứng khoán, quản lý tài sản, cho thuê tài chính và quản lý quỹ.

Năm 2015							
Triệu VND	Ngân hàng	Kinh doanh chứng khoán	Quản lý tài sản	Cho thuê tài chính	Quản lý quỹ	Loại trừ	Tổng
Doanh thu							
1. Doanh thu lãi	13.867.746	159.387	27.686	88.266	3.475	(64.768)	14.081.792
Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài	13.841.751	145.523	6.333	88.185	-	-	14.081.792
Doanh thu lãi từ nội bộ	25.995	13.864	21.353	81	3.475	(64.768)	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	907.623	113.431	-	-	101	(166)	1.020.989
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	537.211	3.614	42.470	13.710	2.202	(167.043)	432.164
Chi phí							
1. Chi phí lãi	8.230.631	4.749	-	27.653	-	(64.768)	8.198.265
Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài	8.191.858	4.749	-	1.658	-	-	8.198.265
Chi phí lãi từ nội bộ	38.773	-	-	25.995	-	(64.768)	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	232.964	5.884	466	299	-	-	239.613
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	4.713.564	143.268	64.504	29.655	2.412	(54.942)	4.898.461
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	2.135.421	122.531	5.186	44.369	3.366	(112.267)	2.198.606

Năm 2015							
Triệu VND	Ngân hàng	Kinh doanh chứng khoán	Quản lý tài sản	Cho thuê tài chính	Quản lý quỹ	Loại trừ	Tổng
Chi phí dự phòng rủi ro	874.250	-	-	6.621	-	3.584	884.455
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.261.171	122.531	5.186	37.748	3.366	(115.851)	1.314.151

Năm 2014							
Triệu VND	Ngân hàng	Kinh doanh chứng khoán	Quản lý tài sản	Cho thuê tài chính	Quản lý quỹ	Loại trừ	Tổng
Doanh thu							
1. Doanh thu lãi	13.440.026	204.812	30.827	96.288	4.460	(73.581)	13.702.832
Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài	13.415.092	188.072	3.472	96.196	-	-	13.702.832
Doanh thu lãi từ nội bộ	24.934	16.740	27.355	92	4.460	(73.581)	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	786.092	158.163	-	-	1.366	(939)	944.682
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	674.065	102.051	15.969	4.782	255	(280.900)	516.222
Chi phí							
1. Chi phí lãi	8.955.948	27.937	-	26.895	-	(73.581)	8.937.199
Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài	8.907.301	27.937	-	1.961	-	-	8.937.199
Chi phí lãi từ nội bộ	48.647	-	-	24.934	-	(73.581)	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	206.308	4.876	483	273	-	-	211.940
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	3.785.976	99.163	20.498	20.197	2.259	(8.211)	3.919.882
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	1.951.951	333.050	25.815	53.705	3.822	(273.628)	2.094.715
Chi phí dự phòng rủi ro	847.782	-	-	42.856	-	(11.324)	879.314
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.104.169	333.050	25.815	10.849	3.822	(262.304)	1.215.401

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Triệu VND	Ngân hàng	Kinh doanh chứng khoán	Quản lý tài sản	Cho thuê tài chính	Quản lý quỹ	Loại trừ	Tổng
Tài sản							
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.806.053	-	34	-	1	-	2.806.088
2. Tài sản cố định	2.427.215	50.687	111	1.554	-	-	2.479.567
3. Tài sản khác	196.148.545	2.024.086	395.993	955.472	53.981	(3.406.747)	196.171.330
	201.381.813	2.074.773	396.138	957.026	53.982	(3.406.747)	201.456.985
Nợ phải trả							
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	187.687.923	175.980	-	123.681	-	-	187.987.584
2. Nợ phải trả nội bộ	1.171.316	11.144	2.794	470.422	402	(1.096.745)	559.333
3. Nợ phải trả khác	19.875	100.611	514	30.994	25	(29.493)	122.526
	188.879.114	287.735	3.308	625.097	427	(1.126.238)	188.669.443

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Triệu VND	Ngân hàng	Kinh doanh chứng khoán	Quản lý tài sản	Cho thuê tài chính	Quản lý quỹ	Loại trừ	Tổng
Tài sản							
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.496.266	-	4	-	17	-	2.496.287
2. Tài sản cố định	2.749.954	53.377	172	1.052	-	-	2.804.555
3. Tài sản khác	174.651.136	2.214.261	409.951	949.531	54.235	(3.970.185)	174.308.929
	179.897.356	2.267.638	410.127	950.583	54.252	(3.970.185)	179.609.771
Nợ phải trả							
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	166.257.637	229.470	-	141.805	-	-	166.628.912
2. Nợ phải trả nội bộ	1.495.416	13.657	2.300	472.301	420	(1.518.140)	465.954
3. Nợ phải trả khác	15.697	333.554	1.368	108.965	181	(342.163)	117.602
	167.768.750	576.681	3.668	723.071	601	(1.860.303)	167.212.468

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Tập đoàn theo dõi thông tin chia theo các khu vực địa lý chính tại Việt Nam như sau:

Triệu VND	2015				Tổng
	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Loại trừ	
Kết quả kinh doanh bộ phận	200.444	184.333	1.045.225	(115.851)	1.314.151
Tài sản bộ phận	31.792.545	17.758.246	226.897.192	(74.990.998)	201.456.985
Nợ phải trả bộ phận	31.592.101	17.573.914	212.213.918	(72.710.490)	188.669.443

Triệu VND	2014				Tổng
	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Loại trừ	
Kết quả kinh doanh bộ phận	322.859	102.855	1.051.991	(262.304)	1.215.401
Tài sản bộ phận	26.667.757	14.269.533	206.421.483	(67.749.002)	179.609.771
Nợ phải trả bộ phận	26.344.897	14.166.677	192.340.014	(65.639.120)	167.212.468

46. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn bao gồm việc chấp nhận rủi ro có xác định mục tiêu cụ thể và quản lý rủi ro một cách chuyên nghiệp. Các bộ phận quản lý rủi ro nòng cốt của Tập đoàn sẽ xác định mọi rủi ro trọng yếu đối với Tập đoàn, đo lường rủi ro, quản lý rủi ro và quyết định phân bổ vốn. Tập đoàn thường xuyên rà soát các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro của Tập đoàn nhằm phản ánh các thay đổi về thị trường, sản phẩm và thông lệ thị trường tốt nhất.

Mục tiêu của Tập đoàn là hướng tới sự cân bằng giữa rủi ro và lợi nhuận, đồng thời hạn chế đến mức thấp nhất những hậu quả xấu tiềm tàng ảnh hưởng đến kết quả hoạt động tài chính của Tập đoàn.

Tập đoàn định nghĩa rủi ro là khả năng xảy ra lỗ hoặc lợi nhuận bị mất, xuất phát từ các nhân tố bên trong hoặc bên ngoài Tập đoàn.

Việc quản lý rủi ro do Khối Quản lý Rủi ro thực hiện theo các chính sách được Hội đồng Quản trị phê duyệt. Khối Quản lý Rủi ro sẽ xác định, đánh giá và phòng ngừa các rủi ro tài chính với sự hợp tác chặt chẽ của các đơn vị hoạt động của Tập đoàn. Hội đồng Quản trị phê duyệt ban hành các chính sách quản lý rủi ro tổng thể, cũng như các chính sách cho các lĩnh vực cụ thể như rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng, công cụ tài chính phái sinh và các công cụ tài chính phi phái sinh. Ngoài ra, Ban Kiểm toán nội bộ chịu trách nhiệm soát xét độc lập việc quản lý rủi ro và môi trường kiểm soát. Tất cả các quy định, chính sách, quy trình quản lý rủi ro được xây dựng, duy trì, vận hành và kiểm soát dựa trên cơ sở phù hợp với quy chế kiểm soát nội bộ được ban hành và áp dụng cho Tập đoàn.

Các rủi ro tài chính mà Tập đoàn phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

(a) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mất mát về tài chính khi các khách hàng và các bên đối tác của Tập đoàn không hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng đối với Tập đoàn. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Tập đoàn cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Tập đoàn, bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác. Xem thêm về rủi ro tín dụng cụ thể ở các Thuyết minh 7, 8, 10, 11, 12 và 17.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Tập đoàn; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Tập đoàn một cách cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Tín dụng và Ủy ban Quản lý Rủi ro.

(i) **Cho vay và bảo lãnh**

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Tập đoàn đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Trong trường hợp nhận thấy dấu hiệu về rủi ro tín dụng cao đối với khách hàng có số dư nợ ảnh hưởng đáng kể đến danh mục tín dụng của Tập đoàn, Ban lãnh đạo xem xét và quyết định thành lập tổ công tác chuyên biệt để tập trung đánh giá rủi ro tín dụng và theo dõi, kiểm soát và giảm thiểu mức rủi ro tín dụng của các khách hàng này.

Dựa trên việc đo lường trên, Tập đoàn phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh và trích lập dự phòng theo các chính sách như đã trình bày trong Thuyết minh 4(f), 4(g) và 4(o).

(ii) **Chứng khoán nợ**

Các khoản đầu tư của Tập đoàn vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế trong nước phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Tập đoàn đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Tập đoàn kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của NHNNVN. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản bảo đảm và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Tập đoàn triển khai một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống và phổ biến nhất là nắm giữ các tài sản bảo đảm cho các khoản cho vay và tạm ứng vốn. Các loại tài sản bảo đảm cho các khoản cho vay và tạm ứng gồm có:

- Bất động sản là nhà ở, quyền sử dụng đất;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu; và
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản bảo đảm được định giá bởi một bộ phận độc lập với bộ phận kinh doanh của Tập đoàn hoặc bởi tổ chức độc lập có chức năng định giá như đề cập tại Thuyết minh 4(f)(iii) và Tập đoàn áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa được quy định trong các chính sách nội bộ của Tập đoàn. Khi giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm bị giảm, Tập đoàn sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại là các cam kết bằng văn bản của Tập đoàn thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

Tổng mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị ghi sổ trên bảng cân đối kế toán cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Tập đoàn sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành. Đối với các cam kết tín dụng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của khoản tín dụng chưa được giải ngân cho khách hàng. Bảng dưới đây trình bày mức rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	10.322.341	5.262.960
Chứng khoán kinh doanh – chứng khoán nợ – gộp	-	1.015.684
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	47.603	14.403
Cho vay khách hàng – gộp	134.031.804	116.324.055
Chứng khoán đầu tư:		
• Chứng khoán nợ – đầu tư sẵn sàng để bán – gộp	10.954.086	23.418.339
• Chứng khoán nợ – đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	28.821.509	16.386.318
Tài sản tài chính khác – gộp	9.105.970	9.307.006
	193.283.313	171.728.765
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng		
Các cam kết tín dụng	8.597.478	9.548.240
	201.880.791	181.277.005

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ tổn thất tối đa của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm 2014, chưa tính đến bất kỳ các tài sản bảo đảm được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào. Chi tiết các tài sản bảo đảm đang nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm 2014 được trình bày trong Thuyết minh 41(a).

Chất lượng tín dụng

Tài sản tài chính nội bảng có rủi ro tín dụng được trình bày theo loại tài sản như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Các công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Chứng khoán đầu tư Triệu VND	Tài sản tài chính khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	9.898.263	47.603	-	129.851.428	36.737.897	7.556.192	184.091.383
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	-	71.840	-	1.473	73.313
Bị suy giảm giá trị	424.078	-	-	4.108.536	3.037.698	1.548.305	9.118.617
Giá trị gộp	10.322.341	47.603	-	134.031.804	39.775.595	9.105.970	193.283.313
Dự phòng rủi ro	(200.141)	-	-	(1.540.817)	(1.564.679)	(563.292)	(3.868.929)
Giá trị ròng	10.122.200	47.603	-	132.490.987	38.210.916	8.542.678	189.414.384
Dự phòng rủi ro							
Dự phòng cụ thể	(200.141)	-	-	(562.774)	(1.533.969)	-	(2.296.884)
Dự phòng chung	-	-	-	(978.043)	(30.710)	-	(1.008.753)
Dự phòng giảm giá	-	-	-	-	-	(22.500)	(22.500)
Dự phòng rủi ro khác	-	-	-	-	-	(540.792)	(540.792)
	(200.141)	-	-	(1.540.817)	(1.564.679)	(563.292)	(3.868.929)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	Các công cụ tài chính phái sinh	Chứng khoán kinh doanh	Cho vay khách hàng	Chứng khoán đầu tư	Tài sản tài chính khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	4.144.052	14.403	982.554	110.645.539	36.670.516	7.932.339	160.389.403
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	-	151.334	-	3.368	154.702
Bị suy giảm giá trị	1.118.908	-	33.130	5.527.182	3.134.141	1.371.299	11.184.660
Giá trị gộp	5.262.960	14.403	1.015.684	116.324.055	39.804.657	9.307.006	171.728.765
Dự phòng rủi ro	(703.953)	-	(136)	(1.578.804)	(282.445)	(543.071)	(3.108.409)
Giá trị ròng	4.559.007	14.403	1.015.548	114.745.251	39.522.212	8.763.935	168.620.356
Dự phòng rủi ro							
Dự phòng cụ thể	(703.953)	-	-	(732.428)	(247.462)	-	(1.683.843)
Dự phòng chung	-	-	-	(846.376)	(34.042)	-	(880.418)
Dự phòng giảm giá	-	-	(136)	-	(941)	-	(1.077)
Dự phòng rủi ro khác	-	-	-	-	-	(543.071)	(543.071)
	(703.953)	-	(136)	(1.578.804)	(282.445)	(543.071)	(3.108.409)

(b) Rủi ro thị trường

Tập đoàn chấp nhận các rủi ro thị trường. Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động giá trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất liên quan đến dòng tiền là rủi ro khi dòng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất liên quan đến giá trị hợp lý là rủi ro khi giá trị của các công cụ tài chính biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi định kỳ hàng tháng mức độ không phù hợp của lãi suất theo từng kỳ hạn.

Quản lý rủi ro lãi suất

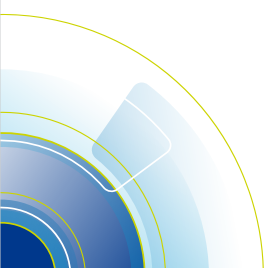
Bảng dưới đây phân tích tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng của Tập đoàn theo kỳ định lại lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.806.088	-
Tiền gửi tại NHNNVN	-	4.608.680	-
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	24.078	-	4.143.855
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	103.034	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	47.603	-
Cho vay khách hàng – gộp	3.798.160	-	1.957.844
Chứng khoán đầu tư – gộp	890.845	2.869.932	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	218.797	-
Tài sản cố định	-	2.479.567	-
Bất động sản đầu tư	-	61.921	-
Tài sản Có khác – gộp	1.358.528	7.741.889	1.314.994
	6.071.611	20.937.511	7.416.693
Nợ phải trả			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	3.999.345
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	1.458.054
Tiền gửi của khách hàng	-	-	81.675.511
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	2.901.457	-
	-	2.901.457	87.132.910
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	6.071.611	18.036.054	(79.716.217)
Mức chênh lệch cảm với lãi suất ngoại bảng	-	(8.597.478)	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	6.071.611	9.438.576	(79.716.217)

Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
-	-	-	-	-	2.806.088
-	-	-	-	-	4.608.680
4.226.740	1.527.668	-	-	400.000	10.322.341
-	-	-	-	-	103.034
-	-	-	-	-	47.603
116.445.740	5.992.766	4.913.096	785.710	138.488	134.031.804
-	-	52.000	33.672.587	3.277.393	40.762.757
-	-	-	-	-	218.797
-	-	-	-	-	2.479.567
-	-	-	-	-	61.921
-	-	-	-	-	10.415.411
120.672.480	7.520.434	4.965.096	34.458.297	3.815.881	205.858.003
1.179.636	-	-	-	-	5.178.981
975.276	-	-	-	-	2.433.330
20.246.258	24.005.793	8.704.727	40.286.672	36	174.918.997
130.935	-	-	-	30.743	161.678
-	-	75.000	-	3.000.000	3.075.000
-	-	-	-	-	2.901.457
22.532.105	24.005.793	8.779.727	40.286.672	3.030.779	188.669.443
98.140.375	(16.485.359)	(3.814.631)	(5.828.375)	785.102	17.188.560
-	-	-	-	-	(8.597.478)
98.140.375	(16.485.359)	(3.814.631)	(5.828.375)	785.102	8.591.082

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.496.287	-	-
Tiền gửi tại NHNNVN	-	3.357.730	-	-
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	718.908	-	2.161.152	1.002.000
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	1.108.232	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	14.403	-	-
Cho vay khách hàng – gộp	2.766.184	5.000	2.762.932	97.468.901
Chứng khoán đầu tư – gộp	443.125	1.395.661	-	1.796.185
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	949.637	-	-
Tài sản cố định	-	2.804.555	-	-
Bất động sản đầu tư	-	8.654	-	-
Tài sản Có khác – gộp	195.182	9.207.119	1.096.112	-
	4.123.399	21.347.278	6.020.196	100.267.086
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	2.796.712	3.198.526
Tiền gửi của khách hàng	-	-	76.050.155	14.798.448
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	158.734
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	3.187.487	-	-
	-	3.187.487	78.846.867	18.155.708
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	4.123.399	18.159.791	(72.826.671)	82.111.378
Mức chênh lệch cảm với lãi suất ngoại bảng	-	(9.548.240)	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	4.123.399	8.611.551	(72.826.671)	82.111.378

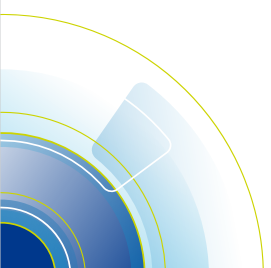
	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
	-	-	-	-	2.496.287
	-	-	-	-	3.357.730
	200.900	1.180.000	-	-	5.262.960
	-	-	-	-	1.108.232
	-	-	-	-	14.403
	5.556.722	6.802.324	767.205	194.787	116.324.055
	300.584	3.129.349	31.173.127	1.831.548	40.069.579
	-	-	-	-	949.637
	-	-	-	-	2.804.555
	-	-	-	-	8.654
	-	-	-	-	10.498.413
	6.058.206	11.111.673	31.940.332	2.026.335	182.894.505
	150.000	-	-	-	6.145.238
	20.335.495	7.507.638	35.921.820	32	154.613.588
	-	-	-	29.421	188.155
	-	78.000	-	3.000.000	3.078.000
	-	-	-	-	3.187.487
	20.485.495	7.585.638	35.921.820	3.029.453	167.212.468
	(14.427.289)	3.526.035	(3.981.488)	(1.003.118)	15.682.037
	-	-	-	-	(9.548.240)
	(14.427.289)	3.526.035	(3.981.488)	(1.003.118)	6.133.797



Lãi suất trên các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Đến 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng
Tài sản		
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		
• VND	0,00% - 5,20%	4,10% - 6,50%
• Ngoại tệ	0,00% - 0,80%	0,50% - 1,90%
Cho vay khách hàng		
• VND	5,20% - 17,40%	4,46% - 22,00%
• Ngoại tệ	3,00% - 7,50%	1,97% - 8,50%
Chứng khoán đầu tư		
• VND	(*)	(*)
Nợ phải trả		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN		
• VND	5,00%	5,00%
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		
• VND	0,00% - 5,64%	4,30% - 8,50%
• Ngoại tệ	0,00% - 0,50%	(*)
Tiền gửi của khách hàng		
• VND	0,00% - 8,00%	0,00% - 6,00%
• Ngoại tệ	0,00% - 1,00%	0,00%
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		
• VND	(*)	4,68%
• Ngoại tệ	(*)	(*)
Phát hành giấy tờ có giá		
• VND	(*)	(*)

	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
	4,30% - 5,15%	(*)	(*)	2,00% - 5,10%
	(*)	(*)	(*)	(*)
	5,44% - 17,40%	4,50% - 20,00%	5,46% - 24,00%	4,91% - 21,00%
	1,78% - 5,55%	2,20% - 7,50%	6,70%	(*)
	(*)	10,50%	5,00% - 13,20%	6,00% - 10,80%
	(*)	(*)	(*)	(*)
	(*)	(*)	(*)	(*)
	(*)	(*)	(*)	(*)
	0,00% - 6,00%	0,00% - 8,00%	0,00% - 11,00%	7,00%
	0,00% - 1,00%	0,00% - 1,00%	0,00% - 2,00%	(*)
	(*)	(*)	(*)	(*)
	(*)	(*)	(*)	1,91%
	(*)	8,50%	(*)	13,25%



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Đến 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng
Tài sản		
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		
• VND	0,00%	3,50% - 6,90%
• Ngoại tệ	0,00%	2,25% - 2,70%
Cho vay khách hàng		
• VND	5,50% - 14,94%	4,50% - 24,25%
• Ngoại tệ	2,80% - 7,50%	1,97% - 8,85%
Chứng khoán đầu tư		
• VND	(*)	3,50%
Nợ phải trả		
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		
• VND	0,00% - 6,48%	3,20% - 4,70%
• Ngoại tệ	0,00% - 0,50%	0,80% - 1,16%
Tiền gửi của khách hàng		
• VND	0,00% - 9,00%	0,00% - 6,00%
• Ngoại tệ	0,00% - 1,00%	0,00% - 1,00%
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		
• VND	(*)	5,16%
• Ngoại tệ	(*)	(*)
Phát hành giấy tờ có giá		
• VND	(*)	(*)

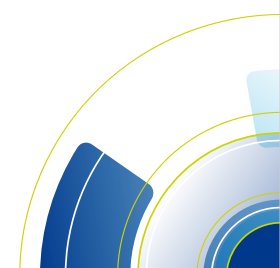
(*) Các khoản mục tiền tệ của các kỳ định lại lãi suất này có số dư bằng không tại thời điểm cuối năm.

(ii) Rủi ro tiền tệ

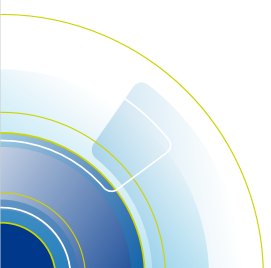
Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Tập đoàn được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền hạch toán kế toán là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Tập đoàn chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Tập đoàn bằng ngoại tệ khác Đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ, bao gồm cả vàng. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Tập đoàn sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Bảng dưới đây phân loại tài sản, công nợ và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
	4,60% - 9,50%	4,90% - 5,30%	(*)	(*)
	(*)	(*)	(*)	(*)
	4,90% - 18,16%	1,00% - 22,00%	1,00% - 24,00%	4,91% - 22,00%
	1,58% - 7,00%	2,55% - 7,50%	(*)	7,22% - 8,40%
	10,60%	5,29% - 10,59%	5,20% - 13,20%	6,00% - 10,80%
	9,00%	(*)	(*)	(*)
	(*)	(*)	(*)	(*)
	0,00% - 7,00%	0,00% - 9,00%	0,00% - 12,00%	7,00%
	0,00% - 1,00%	0,00% - 1,00%	0,00% - 2,00%	(*)
	(*)	(*)	(*)	(*)
	(*)	(*)	(*)	1,91%
	(*)	8,50% - 9,00%	(*)	12,50%



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	VND	USD	Vàng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.190.220	486.320	62.829
Tiền gửi tại NHNNVN	2.561.895	2.046.785	-
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	6.291.164	3.883.591	-
Chứng khoán kinh doanh – gộp	103.034	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.631.448	(1.594.706)	-
Cho vay khách hàng – gộp	125.100.353	8.597.377	328.616
Chứng khoán đầu tư – gộp	40.762.757	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	218.797	-	-
Tài sản cố định	2.479.567	-	-
Bất động sản đầu tư	61.921	-	-
Tài sản Có khác – gộp	10.141.427	194.300	2.993
	191.542.583	13.613.667	394.438
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	5.178.981	-	-
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	2.321.574	111.644	-
Tiền gửi của khách hàng	161.512.231	13.205.843	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	130.935	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	3.075.000	-	-
Các khoản nợ khác	2.586.783	251.180	-
Vốn chủ sở hữu	12.787.542	-	-
	187.593.046	13.568.667	-
Trạng thái tiền tệ nội bảng	3.949.537	45.000	394.438
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(5.001.234)	(3.168.970)	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(1.051.697)	(3.123.970)	394.438

EUR	JPY	AUD	CAD	Tiền tệ khác	Tổng
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
18.319	14.180	19.289	8.977	5.954	2.806.088
-	-	-	-	-	4.608.680
76.494	49.785	4.988	1.942	14.377	10.322.341
-	-	-	-	-	103.034
24.465	-	(5.242)	(6.776)	(1.586)	47.603
5.458	-	-	-	-	134.031.804
-	-	-	-	-	40.762.757
-	-	-	-	-	218.797
-	-	-	-	-	2.479.567
-	-	-	-	-	61.921
10	-	65.524	8	11.149	10.415.411
124.746	63.965	84.559	4.151	29.894	205.858.003
-	-	-	-	-	5.178.981
15	23	74	-	-	2.433.330
109.804	64.093	14.328	3.027	9.671	174.918.997
-	30.743	-	-	-	161.678
-	-	-	-	-	3.075.000
14.168	38.456	2.638	1.168	7.064	2.901.457
-	-	-	-	-	12.787.542
123.987	133.315	17.040	4.195	16.735	201.456.985
759	(69.350)	67.519	(44)	13.159	4.401.018
(142.261)	(124.838)	(67.490)	-	(113.017)	(8.617.810)
(141.502)	(194.188)	29	(44)	(99.858)	(4.216.792)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	VND	USD	Vàng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.900.345	493.989	50.761
Tiền gửi tại NHNNVN	1.997.941	1.359.789	-
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	3.694.305	1.457.967	-
Chứng khoán kinh doanh – gộp	1.108.232	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	358.043	(364.803)	-
Cho vay khách hàng – gộp	106.152.191	9.569.232	593.154
Chứng khoán đầu tư – gộp	40.069.579	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	949.637	-	-
Tài sản cố định	2.804.555	-	-
Bất động sản đầu tư	8.654	-	-
Tài sản Có khác – gộp	10.144.705	269.962	3.852
	169.188.187	12.786.136	647.767
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	4.820.966	1.324.152	-
Tiền gửi của khách hàng	143.495.516	10.979.000	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	158.734	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	3.078.000	-	-
Các khoản nợ khác	2.707.692	286.846	-
Vốn chủ sở hữu	12.397.303	-	-
	166.658.211	12.589.998	-
Trạng thái tiền tệ nội bảng	2.529.976	196.138	647.767
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(3.861.505)	(5.409.125)	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(1.331.529)	(5.212.987)	647.767

(iii) Rủi ro về giá công cụ vốn chủ sở hữu

Tập đoàn chịu rủi ro về giá đối với các công cụ vốn chủ sở hữu. Rủi ro về giá liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Tập đoàn có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư.

EUR	JPY	AUD	CAD	Tiền tệ khác	Tổng
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
26.722	5.640	9.095	5.310	4.425	2.496.287
-	-	-	-	-	3.357.730
65.184	23.665	2.060	6.043	13.736	5.262.960
-	-	-	-	-	1.108.232
-	17.800	6.968	(1.834)	(1.771)	14.403
9.478	-	-	-	-	116.324.055
-	-	-	-	-	40.069.579
-	-	-	-	-	949.637
-	-	-	-	-	2.804.555
-	-	-	-	-	8.654
28	63.303	-	9	16.554	10.498.413
101.412	110.408	18.123	9.528	32.944	182.894.505
19	22	79	-	-	6.145.238
74.751	41.435	11.032	1.513	10.341	154.613.588
-	29.421	-	-	-	188.155
-	-	-	-	-	3.078.000
22.190	135.611	8.350	5.685	21.113	3.187.487
-	-	-	-	-	12.397.303
96.960	206.489	19.461	7.198	31.454	179.609.771
4.452	(96.081)	(1.338)	2.330	1.490	3.284.734
(54.755)	(197.790)	817	(2.293)	(7.421)	(9.532.072)
(50.303)	(293.871)	(521)	37	(5.931)	(6.247.338)

(iv) Phân tích độ nhạy

Biến động của các rủi ro thị trường có thể làm tăng, giảm phần lợi nhuận mà Tập đoàn đã ghi nhận.

Việc đánh giá độ nhạy của rủi ro thị trường sẽ cần được thực hiện dựa trên sự biến động của các biến số rủi ro chủ yếu như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu, trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi. Tập đoàn sẽ thực hiện việc phân tích và trình bày độ nhạy của rủi ro thị trường khi có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Tập đoàn không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền, các khoản nợ và không thực hiện được các cam kết tín dụng. Quy trình chủ yếu quản lý rủi ro của Tập đoàn bao gồm:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày;
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt; và
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của NHNNVN.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Quá hạn	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng
	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	24.078	-
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
Cho vay khách hàng – gộp	1.570.158	2.228.002
Chứng khoán đầu tư – gộp	303.345	587.500
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-
Tài sản cố định	-	-
Bất động sản đầu tư	-	-
Tài sản Có khác – gộp	190.300	1.168.228
	2.087.881	3.983.730
Nợ phải trả		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
	-	-
Mức chênh thanh khoản ròng	2.087.881	3.983.730

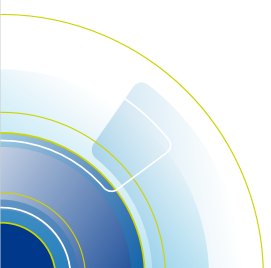
Quản lý rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây phân tích trạng thái thanh khoản thông qua báo cáo phân tích tài sản và công nợ của Tập đoàn theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đến 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trong hạn	
				Trên 5 năm	Tổng
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
2.806.088	-	-	-	-	2.806.088
4.608.680	-	-	-	-	4.608.680
5.646.641	2.945.070	1.306.552	400.000	-	10.322.341
103.034	-	-	-	-	103.034
47.603	-	-	-	-	47.603
6.155.661	12.954.694	43.157.856	26.080.021	41.885.412	134.031.804
1.387.207	3.424.245	3.201.576	26.163.286	5.695.598	40.762.757
-	-	-	-	218.797	218.797
-	-	-	-	2.479.567	2.479.567
-	-	-	-	61.921	61.921
9.056.883	-	-	-	-	10.415.411
29.811.797	19.324.009	47.665.984	52.643.307	50.341.295	205.858.003
3.999.345	1.179.636	-	-	-	5.178.981
1.543.276	758.614	12.919	103.118	15.403	2.433.330
55.849.236	28.309.384	58.153.430	32.588.623	18.324	174.918.997
-	15.400	42.872	75.127	28.279	161.678
-	-	75.000	3.000.000	-	3.075.000
2.901.457	-	-	-	-	2.901.457
64.293.314	30.263.034	58.284.221	35.766.868	62.006	188.669.443
(34.481.517)	(10.939.025)	(10.618.237)	16.876.439	50.279.289	17.188.560

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Quá hạn	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng
	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	718.908	-
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
Cho vay khách hàng – gộp	2.255.151	511.033
Chứng khoán đầu tư – gộp	443.125	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-
Tài sản cố định	-	-
Bất động sản đầu tư	-	-
Tài sản Có khác – gộp	191.814	3.368
	3.608.998	514.401
Nợ phải trả		
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
	-	-
Mức chênh thanh khoản ròng	3.608.998	514.401

Đến 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trong hạn	
				Trên 5 năm	Tổng
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
2.496.287	-	-	-	-	2.496.287
3.357.730	-	-	-	-	3.357.730
1.841.152	1.030.900	500.000	1.172.000	-	5.262.960
1.108.232	-	-	-	-	1.108.232
14.403	-	-	-	-	14.403
6.447.239	14.105.413	39.371.562	22.342.812	31.290.845	116.324.055
662.501	2.498.737	4.022.933	26.442.161	6.000.122	40.069.579
-	-	-	-	949.637	949.637
-	-	-	-	2.804.555	2.804.555
-	-	-	-	8.654	8.654
9.123.746	-	1.179.485	-	-	10.498.413
25.051.290	17.635.050	45.073.980	49.956.973	41.053.813	182.894.505
4.250.123	1.036.380	721.881	118.896	17.958	6.145.238
75.634.254	30.508.593	44.930.219	3.443.447	97.075	154.613.588
-	17.280	46.853	94.999	29.023	188.155
-	-	78.000	-	3.000.000	3.078.000
3.187.487	-	-	-	-	3.187.487
83.071.864	31.562.253	45.776.953	3.657.342	3.144.056	167.212.468
(58.020.574)	(13.927.203)	(702.973)	46.299.631	37.909.757	15.682.037



(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Thông tư số 210/2009/TT-BTC yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất này bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

47. Cam kết**(a) Chi tiêu vốn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm 2014, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	126.132	101.439

(b) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Đến một năm	193.919	252.050
Trên một đến năm năm	542.430	666.128
Trên năm năm	286.260	281.435
	1.022.609	1.199.613

48. Số liệu so sánh

Từ ngày 15 tháng 2 năm 2015, Tập đoàn áp dụng các quy định của Thông tư 49. Do vậy, các số liệu so sánh của năm trước đã được trình bày lại cho phù hợp với năm hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2014	
	(phân loại lại) Triệu VND	(theo báo cáo trước đây) Triệu VND
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	132.672	230.647
Thu nhập từ hoạt động khác	67.032	106.598
Chi phí hoạt động	(3.824.041)	(3.863.607)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(879.314)	(977.289)



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng



Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật



Trần Hùng Huy
Chủ tịch
Ngày 29 tháng 2 năm 2016

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

Thông tin về Ngân hàng	175
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	176
Báo cáo kiểm toán độc lập	178
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu B02/TCTD)	180
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu B03/TCTD)	183
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu B04/TCTD)	184
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu B05/TCTD)	186

THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Giấy phép Hoạt động số	0032/NH-GP ngày 24 tháng 4 năm 1993 Giấy phép Hoạt động được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn là 50 năm kể từ ngày cấp.																						
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	0301452948 ngày 19 tháng 5 năm 1993 Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 3 tháng 9 năm 2014. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.																						
Hội đồng Quản trị	<table> <tr> <td>Ông Trần Hùng Huy</td> <td>Chủ tịch</td> </tr> <tr> <td>Ông Nguyễn Thành Long</td> <td>Phó Chủ tịch</td> </tr> <tr> <td>Ông Andrew Colin Vallis</td> <td>Phó Chủ tịch</td> </tr> <tr> <td>Ông Julian Fong Loong Choon</td> <td>Thành viên</td> </tr> <tr> <td>Ông Alain Xavier Cary</td> <td>Thành viên (đến ngày 22 tháng 4 năm 2015)</td> </tr> <tr> <td>Bà Đặng Thu Thủy</td> <td>Thành viên</td> </tr> <tr> <td>Ông Trần Mộng Hùng</td> <td>Thành viên</td> </tr> <tr> <td>Ông Đàm Văn Tuấn</td> <td>Thành viên</td> </tr> <tr> <td>Ông Trần Trọng Kiên</td> <td>Thành viên</td> </tr> <tr> <td>Bà Đinh Thị Hoa</td> <td>Thành viên độc lập</td> </tr> <tr> <td>Ông Dominic Timothy Charles Scriven</td> <td>Thành viên (từ ngày 22 tháng 4 năm 2015)</td> </tr> </table>	Ông Trần Hùng Huy	Chủ tịch	Ông Nguyễn Thành Long	Phó Chủ tịch	Ông Andrew Colin Vallis	Phó Chủ tịch	Ông Julian Fong Loong Choon	Thành viên	Ông Alain Xavier Cary	Thành viên (đến ngày 22 tháng 4 năm 2015)	Bà Đặng Thu Thủy	Thành viên	Ông Trần Mộng Hùng	Thành viên	Ông Đàm Văn Tuấn	Thành viên	Ông Trần Trọng Kiên	Thành viên	Bà Đinh Thị Hoa	Thành viên độc lập	Ông Dominic Timothy Charles Scriven	Thành viên (từ ngày 22 tháng 4 năm 2015)
Ông Trần Hùng Huy	Chủ tịch																						
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Chủ tịch																						
Ông Andrew Colin Vallis	Phó Chủ tịch																						
Ông Julian Fong Loong Choon	Thành viên																						
Ông Alain Xavier Cary	Thành viên (đến ngày 22 tháng 4 năm 2015)																						
Bà Đặng Thu Thủy	Thành viên																						
Ông Trần Mộng Hùng	Thành viên																						
Ông Đàm Văn Tuấn	Thành viên																						
Ông Trần Trọng Kiên	Thành viên																						
Bà Đinh Thị Hoa	Thành viên độc lập																						
Ông Dominic Timothy Charles Scriven	Thành viên (từ ngày 22 tháng 4 năm 2015)																						
Ban Tổng Giám đốc	<table> <tr> <td>Ông Đỗ Minh Toàn</td> <td>Tổng Giám đốc</td> </tr> <tr> <td>Ông Nguyễn Thanh Toại</td> <td>Phó Tổng Giám đốc</td> </tr> <tr> <td>Ông Đàm Văn Tuấn</td> <td>Phó Tổng Giám đốc</td> </tr> <tr> <td>Ông Bùi Tấn Tài</td> <td>Phó Tổng Giám đốc</td> </tr> <tr> <td>Ông Nguyễn Đức Thái Hân</td> <td>Phó Tổng Giám đốc</td> </tr> <tr> <td>Bà Nguyễn Thị Hai</td> <td>Phó Tổng Giám đốc</td> </tr> <tr> <td>Ông Lê Bá Dũng</td> <td>Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 8 năm 2015)</td> </tr> <tr> <td>Ông Từ Tiến Phát</td> <td>Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 26 tháng 1 năm 2015)</td> </tr> <tr> <td>Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân</td> <td>Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 26 tháng 1 năm 2015)</td> </tr> </table>	Ông Đỗ Minh Toàn	Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Thanh Toại	Phó Tổng Giám đốc	Ông Đàm Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Ông Bùi Tấn Tài	Phó Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Đức Thái Hân	Phó Tổng Giám đốc	Bà Nguyễn Thị Hai	Phó Tổng Giám đốc	Ông Lê Bá Dũng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 8 năm 2015)	Ông Từ Tiến Phát	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 26 tháng 1 năm 2015)	Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 26 tháng 1 năm 2015)				
Ông Đỗ Minh Toàn	Tổng Giám đốc																						
Ông Nguyễn Thanh Toại	Phó Tổng Giám đốc																						
Ông Đàm Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc																						
Ông Bùi Tấn Tài	Phó Tổng Giám đốc																						
Ông Nguyễn Đức Thái Hân	Phó Tổng Giám đốc																						
Bà Nguyễn Thị Hai	Phó Tổng Giám đốc																						
Ông Lê Bá Dũng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 8 năm 2015)																						
Ông Từ Tiến Phát	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 26 tháng 1 năm 2015)																						
Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 26 tháng 1 năm 2015)																						
Ban Kiểm soát	<table> <tr> <td>Ông Huỳnh Nghĩa Hiệp</td> <td>Trưởng ban</td> </tr> <tr> <td>Bà Hoàng Ngân</td> <td>Thành viên</td> </tr> <tr> <td>Bà Phùng Thị Tốt</td> <td>Thành viên</td> </tr> <tr> <td>Bà Nguyễn Thị Minh Lan</td> <td>Thành viên</td> </tr> </table>	Ông Huỳnh Nghĩa Hiệp	Trưởng ban	Bà Hoàng Ngân	Thành viên	Bà Phùng Thị Tốt	Thành viên	Bà Nguyễn Thị Minh Lan	Thành viên														
Ông Huỳnh Nghĩa Hiệp	Trưởng ban																						
Bà Hoàng Ngân	Thành viên																						
Bà Phùng Thị Tốt	Thành viên																						
Bà Nguyễn Thị Minh Lan	Thành viên																						
Trụ sở đăng ký	442 Nguyễn Thị Minh Khai Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam																						
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam																						

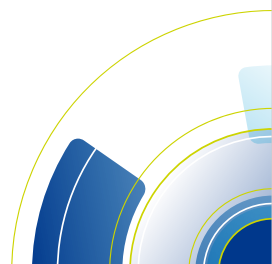
TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Khi lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực và chế độ kế toán phù hợp có được tuân thủ hay không, trình bày và giải thích các khác biệt trọng yếu trong các báo cáo tài chính riêng; và
- lập các báo cáo tài chính riêng theo giả định hoạt động liên tục trừ khi giả định Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm bảo đảm việc các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng có trách nhiệm quản lý tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm ngăn ngừa và phát hiện những gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.



PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, tôi, Đỗ Minh Toàn, Tổng Giám đốc và thay mặt cho Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, phê duyệt báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng tại thời điểm và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Báo cáo tài chính riêng này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 2 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP



KPMG Limited Branch

Tầng 10, tòa nhà Sun Wah,

115 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM, Việt Nam.

ĐT: +84 (8) 3821 9266

Fax: +84 (8) 3821 9267

Web: kpmg.com.vn

Kính gửi các Cổ đông

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành vào ngày 29 tháng 2 năm 2016, được trình bày từ trang 180 đến 266.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh 10 để cập tới Công văn số 10005/NHNN-TTGSNH do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 29 tháng 12 năm 2015 về việc phê duyệt điều chỉnh phương án cơ cấu lại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu giai đoạn 2013 – 2015.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 14-01-288/4

The image shows two handwritten signatures in blue ink. To the left is a red circular stamp with the text: 'S.G.C.N. 4114000230-D', 'CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG', and 'QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH'.

Trần Vĩnh Phúc - Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận Đăng ký

Hành nghề Kiểm toán số 1901-2013-007- 1

Trần Đình Vinh

Giấy chứng nhận Đăng ký

Hành nghề Kiểm toán số 0339-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 2 năm 2016

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B02/TCTD

	Thuyết minh	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	2.806.053	2.496.266
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	4.608.680	3.357.730
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	10.578.062	4.874.800
1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		6.018.585	3.821.446
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		4.759.618	1.757.307
3 Dự phòng rủi ro		(200.141)	(703.953)
IV Chứng khoán kinh doanh	8	-	1.015.548
1 Chứng khoán kinh doanh		-	1.015.684
2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	(136)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	47.603	14.403
VI Cho vay khách hàng		131.601.223	113.798.958
1 Cho vay khách hàng	10	133.115.328	115.353.743
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(1.514.105)	(1.554.785)
VIII Chứng khoán đầu tư	12	38.454.774	39.676.852
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		11.757.883	23.683.261
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		28.734.645	16.386.318
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(2.037.754)	(392.727)
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	2.347.826	2.790.252
1 Đầu tư vào công ty con		2.140.000	2.040.000
2 Vốn góp liên doanh		1.000	1.000
3 Đầu tư vào công ty liên kết		200	200
4 Đầu tư dài hạn khác		217.204	797.936
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(10.578)	(48.884)
X Tài sản cố định		2.427.215	2.749.954
1 Tài sản cố định hữu hình	14	2.002.407	2.330.759
a Nguyên giá tài sản cố định		3.127.099	3.325.798
b Hao mòn tài sản cố định		(1.124.692)	(995.039)
3 Tài sản cố định vô hình	15	424.808	419.195
a Nguyên giá tài sản cố định		593.855	552.965
b Hao mòn tài sản cố định		(169.047)	(133.770)
XII Tài sản Có khác	16	8.510.377	9.122.593
1 Các khoản phải thu		5.671.293	5.911.028
2 Các khoản lãi, phí phải thu		2.782.516	3.240.254
3 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	23	2.800	4.891
4 Tài sản Có khác		615.826	508.267
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(562.058)	(541.847)
TỔNG TÀI SẢN		201.381.813	179.897.356

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

	Thuyết minh	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
NỢ PHẢI TRẢ			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	17	5.178.981	-
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	18	2.360.415	5.997.390
1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		2.124.874	3.246.295
2 Vay các tổ chức tín dụng khác		235.541	2.751.095
III Tiền gửi của khách hàng	19	175.395.002	155.515.111
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	20	161.678	188.155
VI Phát hành giấy tờ có giá	21	3.000.000	3.000.000
VII Các khoản nợ khác	22	2.783.038	3.068.094
1 Các khoản lãi, phí phải trả		1.742.279	1.737.261
3 Các khoản phải trả và công nợ khác		1.040.759	1.330.833
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		188.879.114	167.768.750
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII Vốn chủ sở hữu	24	12.502.699	12.128.606
1 Vốn của tổ chức tín dụng		8.711.240	8.711.841
a Vốn điều lệ		9.376.965	9.376.965
d Cổ phiếu quỹ		(665.725)	(665.124)
2 Quỹ của tổ chức tín dụng		2.091.190	1.939.377
5 Lợi nhuận chưa phân phối		1.700.269	1.477.388
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		12.502.699	12.128.606
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		201.381.813	179.897.356

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

	Thuyết minh	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
1	Bảo lãnh vay vốn	40	51.670
2	Cam kết giao dịch hối đoái	40	10.187.960
	Trong đó:		
	• Cam kết mua ngoại tệ		2.687.383
	• Cam kết bán ngoại tệ		2.263.659
	• Cam kết giao dịch hoán đổi		5.236.918
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	40	3.857.488
5	Bảo lãnh khác	40	4.688.320
			3.898.141



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng



Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật



Trần Hùng Huy
Chủ tịch
Ngày 29 tháng 2 năm 2016

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B03/TCTD

	Thuyết minh	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND Phân loại lại	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	13.867.746	13.440.026
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(8.230.631)	(8.955.948)
I	Thu nhập lãi thuần		5.637.115	4.484.078
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	27	907.623	786.092
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	28	(246.215)	(215.248)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		661.408	570.844
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29	119.964	183.451
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	30	14.400	12.710
V	(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	31	(767.167)	132.025
5	Thu nhập từ hoạt động khác		267.890	65.052
6	Chi phí hoạt động khác		(32.913)	(57.376)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	32	234.977	7.676
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	33	134.957	280.827
VIII	Chi phí hoạt động	34	(3.900.233)	(3.719.660)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.135.421	1.951.951
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	35	(874.250)	(847.782)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.261.171	1.104.169
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36	(246.994)	(189.414)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	36	(2.091)	7.494
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	36	(249.085)	(181.920)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		1.012.086	922.249



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng



Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật



Trần Hùng Huy
Chủ tịch
Ngày 29 tháng 2 năm 2016

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B04/TCTD (Phương pháp trực tiếp)

		2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	14.325.484	13.859.487
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(8.225.613)	(8.763.105)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	661.408	570.844
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	655.621	351.663
05	Thu nhập/(chi phí) khác	37.865	(42.589)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	146.890	51.844
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(3.612.098)	(3.275.134)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(239.464)	(52.214)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ NỢ HOẠT ĐỘNG		3.750.093	2.700.796
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(2.273.197)	1.699.290
10	Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(802.719)	(7.268.776)
11	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(33.200)	(14.253)
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(17.761.585)	(9.174.806)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(1.137.530)	(455.327)
14	Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động	136.360	(254.776)
Những thay đổi về nợ hoạt động			
15	Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	5.178.981	(1.583.146)
16	Giảm các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	(3.636.975)	(1.803.632)
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	19.879.891	16.845.984
19	Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(26.477)	(175.190)
21	(Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động	(339.992)	287.085
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(10.624)	(14.718)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	2.923.026	788.531

		2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	(245.159)	(446.140)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	336.588	11.000
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	33.751	78.224
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	270.591	338.535
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	395.771	(18.381)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
04	Cổ tức trả cho cổ đông	(627.392)	(636.847)
05	Tiền chi mua cổ phiếu quỹ	(601)	(405.703)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(627.993)	(1.042.550)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM	2.690.804	(272.400)
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	9.489.379	9.761.779
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 37)	12.180.183	9.489.379



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng



Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật



Trần Hùng Huy
Chủ tịch
Ngày 29 tháng 2 năm 2016

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 24 tháng 4 năm 1993 với thời hạn hoạt động 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép. Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn dưới các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh theo luật định; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế; huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được NHNNVN cho phép; hoạt động bao thanh toán; mua bán trái phiếu; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm và các dịch vụ ngân hàng khác.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Ngân hàng là 9.376.965.060.000 VND. Ngân hàng đã phát hành 937.696.506 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của một cổ phiếu là 10.000 VND.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có một hội sở chính, ba trăm bốn mươi lăm (345) chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2014: một hội sở chính, 345 chi nhánh và phòng giao dịch).

(d) Công ty con, công ty liên kết và công ty liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm 2014, Ngân hàng có các công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Phần trăm vốn cổ phần và quyền biểu quyết	
			31/12/2015	31/12/2014
Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán ACB ("ACBS")	06/GP/HĐKD 18/GPĐC-UBCK	Chứng khoán	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Á Châu ("ACBA")	0303539425	Quản lý nợ	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu ("ACBL")	06/GP-NHNN	Cho thuê tài chính	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB ("ACBC") (*)	41/UBCK-GP 30/GPĐC-UBCK	Quản lý quỹ	100%	100%

(*) ACBC là công ty con được sở hữu 100% bởi ACBS.

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm 2014, Ngân hàng có một công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn cổ phần	
			31/12/2015	31/12/2014
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Ngân hàng Á Châu ("ACBD")	0303832198	Dịch vụ bảo vệ	10%	10%

Ngân hàng phân loại khoản đầu tư vào ACBD là khoản đầu tư vào công ty liên kết mặc dù Ngân hàng chỉ sở hữu 10% tỷ lệ phần vốn góp do Ngân hàng:

- có đại diện trong Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của công ty này;
- có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách; và
- có ảnh hưởng đáng kể đối với các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm 2014, Ngân hàng có một công ty liên doanh như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn cổ phần	
			31/12/2015	31/12/2014
Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim hoàn ACB-SJC ("ACB-SJC")	0303831067	Sản xuất và kinh doanh kim hoàn	10%	10%

Ngân hàng phân loại khoản đầu tư vào ACB-SJC là khoản đầu tư vào công ty liên doanh do Ngân hàng có ký hợp đồng đồng kiểm soát với bên liên doanh và tất cả các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động đều phải có sự nhất trí của Ngân hàng và bên liên doanh.

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có 9.561 nhân viên (31/12/2014: 8.939 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD").

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con ("Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính riêng này được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất ("triệu VND").

(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. Áp dụng các hướng dẫn kế toán mới

(a) Phân loại nợ theo quy định tại Khoản 3, Điều 8; Khoản 1, Điều 9 và Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Khoản 3, Điều 8 và Khoản 1, Điều 9 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 của NHNNVN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") có hiệu lực thi hành. Theo đó, Ngân hàng phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng.

Đồng thời, Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 chính thức hết hiệu lực từ ngày 1 tháng 4 năm 2015. Theo đó, Ngân hàng không được thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Khoản 3a, Điều 10 từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Ngân hàng đã áp dụng phi hồi tố các quy định này. Những thay đổi được trình bày trong các Thuyết minh 4(e). Những thay đổi này cũng có ảnh hưởng liên quan đến các chính sách kế toán trong các Thuyết minh 4(f), 4(g), 4(h) và 4(o).

(b) Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

Từ ngày 15 tháng 2 năm 2015, Ngân hàng áp dụng các quy định của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc NHNNVN ("Thông tư 49") về sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD ban hành kèm theo Quyết định

số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 16") và Hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc NHNNVN ("Quyết định 479").

Theo đó, báo cáo tài chính của Ngân hàng có một số thay đổi theo mẫu biểu mới của Thông tư 49. Đồng thời, các số liệu so sánh của năm trước đã được trình bày lại cho phù hợp với năm hiện tại (Thuyết minh 46 – Số liệu so sánh).

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(b) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ thu nhập lãi của chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu. Khi một khoản nợ bị quá hạn hoặc không được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

(c) Thu nhập và chi phí từ hoạt động dịch vụ

(i) Thu nhập phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực thu.

(ii) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

(d) Thu nhập cổ tức

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Ngân hàng chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(e) Các khoản cho vay khách hàng

(i) Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn trên một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của NHNNVN sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09") có hiệu lực thi hành ngày 1 tháng 6 năm 2014. Ngân hàng được NHNNVN phê duyệt thực hiện phân loại các khoản cho vay khách hàng dựa trên phương pháp định tính được quy định tại Điều 11 của Thông tư 02 trong Công văn số 6524/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 8 năm 2010.

Theo Điều 11, Khoản 6 của Thông tư 02, Ngân hàng phải đồng thời thực hiện phân loại nợ theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn. Thời gian tối thiểu phải thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10 và Điều 11 thông tư này ít nhất là năm năm kể từ ngày được NHNNVN chấp thuận cho Ngân hàng phân loại nợ theo phương pháp định tính.

Theo Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 02 đã được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; và
- Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNNVN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ dựa trên kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ. Điều 10, Khoản 3a của Thông tư

02 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015. Các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ từ ngày 1 tháng 4 năm 2015 không được giữ nguyên nhóm nợ và được phân loại vào nhóm nợ tương ứng theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của thông tư này.

Trừ trường hợp đặc biệt của sáu công ty liên quan đến một cá nhân là nguyên Chủ tịch hoặc là nguyên Thành viên Hội đồng Quản trị của những công ty này ("Nhóm sáu công ty") như được đề cập tại Thuyết minh 10, các khoản cho vay khách hàng căn cứ trên hệ thống xếp hạng tín dụng tương ứng được phân thành 5 nhóm nợ như sau:

Phân loại nợ theo hệ thống chấm điểm tín dụng nội bộ của Ngân Hàng	Phân loại nợ theo Thông tư 02
Xếp hạng tín dụng AAA, AA, A	Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn
Xếp hạng tín dụng BBB, BB, B	Nhóm 2 - Nợ cần chú ý
Xếp hạng tín dụng CCC, CC	Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn
Xếp hạng tín dụng C	Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ
Xếp hạng tín dụng D	Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Ngân hàng được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do CIC cung cấp để phân loại các khoản nợ của Ngân hàng vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi Ngân hàng và nhóm nợ do CIC cung cấp.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng

Trừ trường hợp đặc biệt của Nhóm sáu công ty như được đề cập tại Thuyết minh 10, việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày cuối quý (riêng đối với quý 4, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02.

Tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản và các tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
• Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
• Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
• Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành:	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành:	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày cuối quý (riêng đối với quý 4, dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

(iv) Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng khi thu được.

(v) Bán nợ cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013 ("Nghị định 53"), Nghị định số 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53 ("Nghị định 34"), Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 6 tháng 9 năm 2013 do NHNNVN ban hành ("Thông tư 19"), Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 19 ("Thông tư 14") và các khoản nợ bán cho VAMC được xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925").

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu do Ngân hàng bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn trên bảng cân đối kế toán riêng (Thuyết minh 4(h)(iii)).

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng để hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó.

(f) Các khoản cam kết tín dụng

Cam kết tín dụng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Các khoản cam kết tín dụng được phân thành 5 nhóm như sau:

Nhóm	Ý nghĩa
1 Cam kết đủ tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.
2 Cam kết cần chú ý	<ul style="list-style-type: none"> Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết nhưng có dấu hiệu suy giảm khả năng thực hiện cam kết.
3 Cam kết dưới tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo cam kết.
4 Cam kết nghi ngờ	<ul style="list-style-type: none"> Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khả năng khách hàng không thực hiện cam kết là rất cao.
5 Cam kết có khả năng mất vốn	<ul style="list-style-type: none"> Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không còn khả năng thực hiện nghĩa vụ cam kết.

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có khoản dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(e).

(g) Chứng khoán kinh doanh

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 4(e).

Các chứng khoán kinh doanh khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá đang ghi trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("thị trường UPCOM"), giá thị trường là giá bình quân của thị trường UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán.

Đối với các loại chứng khoán nợ kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường một cách đáng tin cậy, ngoại trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 4(e), thì không được lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán kinh doanh thu được trong thời gian nắm giữ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(h) Chứng khoán đầu tư

(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 4(e).

Các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá trị đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM, giá thị trường là giá bình quân của thị trường UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán.

Đối với các loại chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường một cách đáng tin cậy, ngoại trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 4(e), thì không được lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

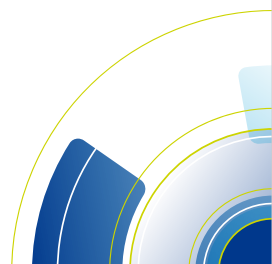
Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Dự phòng rủi ro tín dụng trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.



(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**Phân loại**

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Trừ trường hợp đặc biệt của Nhóm sáu công ty như được đề cập tại Thuyết minh 12, việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 4(e).

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(iii) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu đã bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 19 và Thông tư 14. Theo đó, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu là 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt. Ngân hàng không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, chênh lệch giữa dự phòng đã trích lập và số tiền nợ gốc chưa thu hồi sẽ được hoàn nhập và ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

(i) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và công ty liên doanh

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Công ty liên kết là những công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên doanh là những cơ sở kinh doanh mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và công ty liên doanh được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập nếu tổng số vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư cao hơn tổng giá trị vốn chủ sở hữu thực có của đơn vị nhận đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89"). Theo đó, mức trích lập dự phòng được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(j) Đầu tư dài hạn khác

Phân loại

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán của các công ty mà Ngân hàng không kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư này phải có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm với mục đích hưởng lợi trong các trường hợp sau:

- Ngân hàng là cổ đông sáng lập;
- Ngân hàng là đối tác chiến lược; hoặc
- Ngân hàng có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của công ty thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận đầu tư dài hạn khác vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các khoản đầu tư này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập nếu tổng số vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư cao hơn tổng giá trị vốn chủ sở hữu thực có của đơn vị nhận đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89. Theo đó, mức trích lập dự phòng được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Chấm dứt ghi nhận

Đầu tư dài hạn khác được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các khoản đầu tư này.

(k) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị hợp đồng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng như các khoản cam kết hoán đổi tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã thu được ghi nhận như một khoản chi phí chờ phân bổ hoặc doanh thu chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoặc thu nhập trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

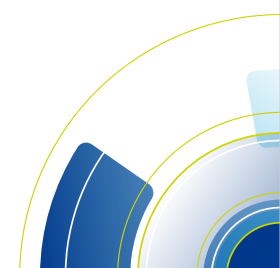
(l) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(m) Vàng

Vàng được đánh giá lại vào cuối mỗi tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.



(n) Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các chứng từ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

(o) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

(i) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng cụ thể.

Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 9 năm 2012 ("Thông tư 21") và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành vào ngày 7 tháng 1 năm 2013 ("Thông tư 01") để sửa đổi và bổ sung Thông tư 21, tổ chức tín dụng chỉ được phép thực hiện các hoạt động gửi tiền và nhận tiền gửi có kỳ hạn tối đa ba tháng tại tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác. Các khoản tiền gửi mới với kỳ hạn trên ba tháng phát sinh sau ngày hiệu lực của các thông tư này được phân loại là cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác như đề cập trong Thuyết minh 4(o)(ii).

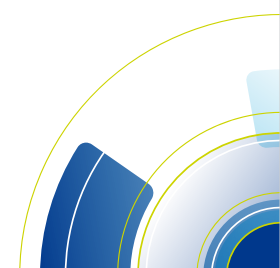
(ii) Cho vay các tổ chức tín dụng khác

Cho vay các TCTD khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng cụ thể.

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày cuối quý (riêng đối với quý 4, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02 như được đề cập tại Thuyết minh 4(e)(iii).

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác dựa trên phương pháp định lượng được cho phép tại Điều 10 của Thông tư 02. Việc tính dự phòng cụ thể các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác được căn cứ trên tình trạng quá hạn của nợ gốc hoặc lãi với tỷ lệ trích lập như sau:

Nhóm	Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1 Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2 Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3 Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây: <ul style="list-style-type: none"> • Nợ của khách hàng hoặc bên bảo đảm là tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng mà Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng không được cấp tín dụng theo quy định của pháp luật. • Nợ được bảo đảm bằng cổ phiếu của chính Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng hoặc tiền vay được sử dụng để góp vốn vào một tổ chức tín dụng khác trên cơ sở Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng nhận tài sản bảo đảm bằng cổ phiếu của chính tổ chức tín dụng nhận vốn góp. • Nợ không có bảo đảm hoặc được cấp với điều kiện ưu đãi hoặc giá trị vượt quá 5% vốn tự có của Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng khi cấp cho khách hàng thuộc đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định của pháp luật. • Nợ cấp cho các công ty con, công ty liên kết của Ngân hàng hoặc doanh nghiệp mà Ngân hàng nắm quyền kiểm soát có giá trị vượt các tỷ lệ giới hạn theo quy định của pháp luật. • Nợ có giá trị vượt quá các giới hạn cấp tín dụng, trừ trường hợp được phép vượt giới hạn, theo quy định của pháp luật. • Nợ vi phạm các quy định của pháp luật về cấp tín dụng, quản lý ngoại hối và các tỷ lệ bảo đảm an toàn đối với Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng. • Nợ vi phạm các quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền vay, chính sách dự phòng rủi ro của Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng; hoặc (e) Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4 Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 quá hạn từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%



Nhóm	Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
5	<p>Nợ có khả năng mất vốn</p> <p>(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc</p> <p>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</p> <p>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc</p> <p>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc</p> <p>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 quá hạn trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc</p> <p>(g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.</p>	100%

Việc sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do CIC cung cấp để phân loại các khoản cho vay các TCTD khác và việc phân loại nợ đối với các khoản cho vay các TCTD khác cho vay này được cơ cấu lại thời hạn trả nợ tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập Thuyết minh 4(e).

(p) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro.

Trừ trường hợp đặc biệt của Nhóm sáu công ty như được đề cập tại Thuyết minh 10 và 16, dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỷ lệ trích lập theo Thông tư 228, cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(q) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
 - các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
 - các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Việc phân loại các tài sản tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các tài sản tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm:

Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

- Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác; và
- Chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

- Tiền gửi tại NHNNVN;
- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay khách hàng;
- Các khoản phải thu; và
- Các khoản lãi, phí phải thu.

Tài sản sẵn sàng để bán

- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán; và
- Đầu tư dài hạn khác.

(ii) Nợ phải trả tài chính**Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các khoản nợ phải trả tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nợ phải trả tài chính của Ngân hàng bao gồm:

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

- Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN;
- Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro;
- Phát hành giấy tờ có giá;
- Các khoản lãi, phí phải trả; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

(r) Tài sản cố định hữu hình**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-----------|
| • trụ sở làm việc | 40 năm |
| • thiết bị văn phòng | 3 - 5 năm |
| • phương tiện vận chuyển | 10 năm |
| • tài sản cố định khác | 5 năm |

(iii) Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(s) Tài sản cố định vô hình**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và vô thời hạn. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(iii) Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(t) Các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 4(e), 4(f), 4(g), 4(h), 4(i), 4(j), 4(o) và 4(p) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(u) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Ngân hàng phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó.

Ngày 9 tháng 8 năm 2013, Bộ Tài chính đã gửi Ngân hàng Công văn số 10441/BTC-TCDN về việc hướng dẫn hạch toán kế toán cho trợ cấp thôi việc. Theo công văn này, Bộ Tài chính yêu cầu Ngân hàng không được trích lập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động. Theo đó, Ngân hàng không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc từ năm 2013.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Theo đó, trợ cấp thôi việc trả cho các nhân viên đủ điều kiện được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(v) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(w) Vốn

(i) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng ("cổ phiếu quỹ"), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc tái phát hành lại sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và các khoản thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được ghi nhận vào/từ thặng dư vốn cổ phần.

(x) Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 do Chính phủ Việt Nam ban hành, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% Vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Các quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác: trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên, quỹ khen thưởng phúc lợi và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

Ngân hàng chỉ trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(y) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này không do pháp luật quy định và được sử dụng theo quyết định của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được ghi nhận trong phần nợ phải trả của Ngân hàng.

(z) Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng nằm dưới sự kiểm soát chung với Ngân hàng. Các tổ chức mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể, các tổ chức và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, Ngân hàng chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

(aa) Các hoạt động nhận ủy thác

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay, quản lý giữ hộ tài sản và do đó Ngân hàng nắm giữ, đầu tư tài sản hoặc cho vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức kinh tế hoặc tổ chức tín dụng khác.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Căn cứ trên các điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết, hoạt động nhận ủy thác của Ngân hàng bao gồm:

Các hoạt động nhận ủy thác mà Ngân hàng không chịu rủi ro

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác quản lý giữ hộ tài sản, nhận ủy thác đầu tư và cho vay mà trong đó, bên ủy thác chịu mọi rủi ro và tổn thất phát sinh đối với hoạt động ủy thác. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ, nhận ủy thác đầu tư và cho vay không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Số vốn nhận từ bên ủy thác nhưng chưa giải ngân được hạch toán là một khoản phải trả khác trên bảng cân đối kế toán riêng. Sau khi giải ngân, Ngân hàng ghi nhận ngoại bảng số vốn nhận ủy thác theo quy định tại Thông tư số 30/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2014.

Các hoạt động nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Ngân hàng ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, đồng thời ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với các khoản cho vay lại khách hàng này được thực hiện theo quy định của NHNNVN (Thuyết minh 4(e)).

(bb) Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng chấp thuận.

(cc) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh. Hiện tại, Ngân hàng hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực tài chính ngân hàng.

(dd) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định 16 và Thông tư 49 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	2.190.185	1.860.325
Tiền mặt bằng ngoại tệ	552.592	544.388
Chứng từ có giá	447	40.792
Vàng	62.829	50.761
	2.806.053	2.496.266

6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thừa nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2015	31/12/2014
Số dư bình quân tháng trước:		
Từ khách hàng:		
• Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
• Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
• Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
• Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Từ tổ chức tín dụng nước ngoài:		
• Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNNVN		
• Bằng VND	2.561.895	1.997.941
• Bằng ngoại tệ	2.046.785	1.359.789
	4.608.680	3.357.730

7. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	54.274	40.543
• Bảng VND	2.365.348	1.568.655
• Bảng ngoại tệ		
Tiền gửi có kỳ hạn		
• Bảng VND (i)	1.876.078	2.130.908
• Bảng ngoại tệ	1.722.885	81.340
• Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác (iii)	(200.141)	(703.953)
	5.818.444	3.117.493
Cho vay các TCTD khác		
• Bảng VND (ii)	4.744.650	1.731.200
Trong đó:		
Chiết khấu, tái chiết khấu	4.350.650	-
• Bảng ngoại tệ	14.968	26.107
• Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác (iii)	-	-
	4.759.618	1.757.307
	10.578.062	4.874.800

(i) Bao gồm trong số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác bằng VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm 2014 có các khoản sau:

- 24.078 triệu VND (31/12/2014: 718.908 triệu VND) tiền gửi có kỳ hạn mà Ngân hàng đã ủy thác cho nhân viên gửi tại một ngân hàng thương mại cổ phần ("Ngân hàng A") đã quá hạn. Tất cả nhân viên nhận ủy thác gửi tiền của Ngân hàng đã khởi kiện tại tòa án để yêu cầu Ngân hàng A hoàn trả gốc và lãi của các khoản này.

Theo quyết định của bản án phúc thẩm vào ngày 7 tháng 1 năm 2015, Tòa án Nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh tuyên án một cá nhân đã từng là nhân viên của Ngân hàng A phải bồi thường 694.830 triệu VND cho Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng A phải hoàn trả số tiền 24.078 triệu VND cho Ngân hàng. Cá nhân này được xem là ít có khả năng hoàn trả lại số tiền 694.830 triệu VND cho Ngân hàng. Theo đó, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng cho toàn bộ số tiền được đánh giá không có khả năng thu hồi từ cá nhân này và thoái toàn bộ lãi dự thu liên quan đến các khoản tiền gửi này theo sự chấp thuận của NHNNVN tại Công văn số 1144/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 2 năm 2015. Trong năm 2015, Ngân hàng đã sử dụng số tiền dự phòng đã trích lập để xử lý rủi ro đối với khoản tiền gửi không có khả năng thu hồi này.

- 772.000 triệu VND (31/12/2014: 772.000 triệu VND) tiền gửi có kỳ hạn tại một ngân hàng thương mại cổ phần trong nước ("Ngân hàng B") đã được gia hạn. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng đã ký thỏa thuận với ngân hàng này đồng ý gia hạn thời hạn trả các khoản này thêm 24 tháng, theo đó ngày đáo hạn mới là ngày 4 tháng 9 năm 2016.

Vào ngày 7 tháng 7 năm 2015, NHNNVN tuyên bố mua lại bắt buộc toàn bộ vốn cổ phần của Ngân hàng B với giá 0 VND. Vào ngày 25 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng đã gửi Công văn số 7261/CV-TH.15 ("Công văn 7261") đến NHNNVN để nghị NHNNVN xem xét, chấp thuận cho Ngân hàng nhận chuyển nhượng các trái phiếu và bất động sản do Ngân hàng B nắm giữ để cản trở khoản tiền gửi này, đồng thời Ngân hàng sẽ miễn giảm toàn bộ lãi phải thu phát sinh từ khoản tiền gửi này. Vào ngày 29 tháng 12 năm 2015, NHNNVN đã ban hành Công văn số 10005/NHNN-TTGSNH ("Công văn 10005") phê duyệt đề nghị trên. Theo đó, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng đã thoái toàn bộ lãi dự thu liên quan đến các khoản tiền gửi này là 125.575 triệu VND (Thuyết minh 16(iii)).

- 400.000 triệu VND (31/12/2014: 400.000 triệu VND) tiền gửi có kỳ hạn tại một ngân hàng thương mại cổ phần trong nước ("Ngân hàng C") đã quá hạn lãi. Khoản tiền gửi có kỳ hạn này đã được phân loại vào Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn (31/12/2014: Nhóm 2 – Nợ cần chú ý). Tổng số tiền trích lập dự phòng cho khoản tiền gửi có kỳ hạn này tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 176.063 triệu VND (31/12/2014: 9.123 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 1 năm 2015, NHNNVN tuyên bố mua lại bắt buộc toàn bộ vốn cổ phần của Ngân hàng C với giá 0 VND. Vào ngày 25 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng đã gửi Công văn 7261 đến NHNNVN để nghị NHNNVN xem xét, chấp thuận cho Ngân hàng điều chỉnh kỳ hạn thu hồi khoản tiền gửi này và khoản lãi liên quan. Vào ngày 29 tháng 12 năm 2015, NHNNVN đã ban hành Công văn 10005 phê duyệt đề nghị trên. Theo đó, khoản tiền gửi này sẽ được thu hồi hàng năm theo lộ trình được phê duyệt cho đến ngày 30 tháng 9 năm 2020.

(ii) Số dư cho vay các TCTD trong nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm 2014:

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có khoản cho vay một ngân hàng thương mại cổ phần trong nước ("Ngân hàng D") với số tiền là 600.000 triệu VND. Khoản cho vay này cùng với khoản lãi phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 111.667 triệu VND được đảm bảo thanh toán bằng trái phiếu do một công ty trong Nhóm sáu công ty phát hành cho Ngân hàng D với tổng mệnh giá là 600.000 triệu VND. Khoản cho vay này và lãi lũy kế phát sinh liên quan có cùng ngày đáo hạn là ngày 9 tháng 3 năm 2015.

Vào ngày 9 tháng 3 năm 2015, Ngân hàng đã nhận chuyển nhượng các trái phiếu với mệnh giá 600.000 triệu VND do một công ty trong Nhóm sáu công ty phát hành và 117.250 triệu VND lãi phải thu phát sinh từ trái phiếu này để cản trở khoản cho vay và lãi lũy kế phát sinh có liên quan là 117.250 triệu VND (xem Thuyết minh 12(iii)) về việc hạch toán, phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu được mua lại và lãi dự thu liên quan).

(iii) Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác bao gồm:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Dự phòng chung	-	-
Dự phòng cụ thể	200.141	703.953
	200.141	703.953

Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác trong năm như sau:

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Số dư đầu năm	-	19.241
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 35)	-	(19.241)
Số dư cuối năm	-	-

Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác trong năm như sau:

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Số dư đầu năm	703.953	375.908
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 35)	191.018	328.045
Sử dụng dự phòng trong năm	(694.830)	-
Số dư cuối năm	200.141	703.953

Số dư dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm 24.078 triệu VND và 176.063 triệu VND liên quan đến khoản dự phòng cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng A và Ngân hàng C đã được trình bày như trên (31/12/2014: bao gồm 694.830 triệu VND và 9.123 triệu VND).

8. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ (i)	-	1.015.684
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (ii)		
Dự phòng giảm giá	-	(136)
	-	1.015.548

(i) Phân loại theo chứng khoán đã niêm yết và chưa niêm yết:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	-	1.015.684

(ii) Biến động của dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Số dư đầu năm	136	-
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 30)	(136)	136
Số dư cuối năm	-	136

9. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng)	Tài sản (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2015)	Công nợ (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2015)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
• Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	157.743	-	1.739
• Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.545.303	49.342	-
• Mua quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua	434.568	-	16.389
+ Mua quyền chọn bán	486.870	-	3.606
• Bán quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua	415.742	18.110	-
+ Bán quyền chọn bán	618.109	-	3.462
Công cụ tài chính phái sinh khác			
• Giao dịch hoán đổi lãi suất	-	-	-
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng)	Tài sản (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2014)	Công nợ (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2014)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
• Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	769.174	4.246	-
• Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.838.997	10.157	-
• Mua quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua	756.310	-	5.586
+ Mua quyền chọn bán	424.920	-	1.360
• Bán quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua	583.440	6.836	-
+ Bán quyền chọn bán	437.008	6.996	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
• Giao dịch hoán đổi lãi suất	48.545	-	-

10. Cho vay khách hàng

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình cho vay như sau:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	132.818.099	114.941.699
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	245.204	329.088
Các khoản trả thay khách hàng	300	398
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	51.725	82.558
	133.115.328	115.353.743

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh như sau:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Thương mại	30.027.910	27.947.827
Nông, lâm nghiệp	977.431	903.138
Sản xuất và gia công chế biến	20.870.564	20.787.072
Xây dựng	5.415.686	4.233.201
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	1.871.474	1.209.398
Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc	2.392.387	2.692.084
Giáo dục và đào tạo	141.006	146.458
Tư vấn và kinh doanh bất động sản	2.513.013	2.228.868
Nhà hàng và khách sạn	2.368.815	1.934.505
Dịch vụ tài chính	1.050	241.367
Các ngành nghề khác và cho vay cá nhân	66.535.992	53.029.825
	133.115.328	115.353.743

Phân tích dư nợ cho vay theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	62.611.072	58.568.473
Nợ trung hạn	20.871.859	18.544.617
Nợ dài hạn	49.632.397	38.240.653
	133.115.328	115.353.743

Phân tích dư nợ cho vay theo loại tiền tệ như sau:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Cho vay bằng VND	124.269.773	105.310.025
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	8.845.555	10.043.718
	133.115.328	115.353.743

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Doanh nghiệp Nhà nước	1.656.112	1.884.759
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	63.839.046	58.381.065
Công ty liên doanh	796.400	1.199.204
Công ty 100% vốn nước ngoài	1.591.088	1.446.410
Hợp tác xã	63.992	46.139
Cá nhân và khách hàng khác	65.168.690	52.396.166
	133.115.328	115.353.743

Phân tích dư nợ vay theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	129.063.052	109.851.108
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý (i)	2.333.915	2.993.934
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn (ii)	144.441	293.035
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	530.241	444.308
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn (ii)	1.043.679	1.771.358
	133.115.328	115.353.743

(i) Bao gồm trong số dư Nhóm 2 – Nợ cần chú ý tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.866.081 triệu VND (31/12/2014: 2.237.284 triệu VND) cho vay Nhóm sáu công ty.

Ngoài các khoản cho vay, Ngân hàng có số dư đầu tư vào chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và các khoản phải thu với các công ty này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm 2014, chi tiết số dư, kỳ hạn và dự phòng như sau:

31/12/2015	Thuyết minh	Số dư Triệu VND	Năm đáo hạn	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND
Cho vay khách hàng		1.866.081	2015	14.134	62.655
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – trái phiếu	12(iii)	2.734.353	2015, 2018, 2020	20.841	848.511
Các khoản phải thu khác	16(ii)	1.166.857	2015	-	353.846
		5.767.291		34.975	1.265.012
31/12/2014	Thuyết minh	Số dư Triệu VND	Năm đáo hạn	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND
Cho vay khách hàng		2.237.284	2015, 2018	16.780	67.968
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – trái phiếu	12(iii)	2.429.349	2018, 2020	18.220	79.836
Các khoản phải thu khác	16(ii)	1.179.485	2015	-	353.846
		5.846.118		35.000	501.650

Trong năm 2012 và đầu năm 2013, sau khi Nhóm sáu công ty bầu ra Ban lãnh đạo mới và người đại diện theo pháp luật mới và hoạt động đi vào ổn định, Ngân hàng đã ký thỏa thuận với sáu công ty này như sau:

- Mọi giao dịch tài chính, giao dịch thanh toán, nhận thanh toán của các công ty, phải được thực hiện thông qua tài khoản của các công ty tại Ngân hàng;
- Ngân hàng có quyền yêu cầu các công ty bán, chuyển nhượng tài sản bảo đảm khi giá trị tài sản bảo đảm tại thời điểm chuyển nhượng cao hơn tại thời điểm thế chấp; và
- Thu nhập từ danh mục đầu tư của các công ty, bao gồm cả những khoản đầu tư không thế chấp tại Ngân hàng sẽ được dùng để thanh toán nghĩa vụ nợ của công ty với Ngân hàng.

Chi tiết tài sản bảo đảm và khoản bảo lãnh khác mà Ngân hàng đang nắm giữ và các nguồn trả nợ khác để đảm bảo cho số dư với Nhóm sáu công ty này như sau:

	31/12/2015 Giá trị ước tính Triệu VND	31/12/2014 Giá trị ước tính Triệu VND
Tài sản bảo đảm và khoản bảo lãnh khác		
• Cổ phiếu của tổ chức tín dụng khác	3.403.229	3.581.303
• Cổ phiếu của doanh nghiệp chưa niêm yết - công ty cổ phần	775.243	650.281
• Vốn góp vào doanh nghiệp - công ty TNHH	109.801	446.478
• Tiền gửi tại Ngân hàng	-	176.509
• Các khoản phải thu	101.032	113.525
• Thư bảo lãnh của ngân hàng khác	300.000	300.000
	4.689.305	5.268.096
Nguồn trả nợ khác		
• Tiền gửi tại Ngân hàng	42.832	212.213
	4.732.137	5.480.309

Ngân hàng xác định giá trị tài sản bảo đảm cho mục đích trích lập dự phòng rủi ro cho các số dư của Nhóm sáu công ty theo quy định của Thông tư 02. Giá trị tài sản bảo đảm dùng để trích lập dự phòng có thể khác với giá trị ước tính nêu trên. Các giá trị này được ước tính nhằm đánh giá nguồn trả nợ của Nhóm sáu công ty.

Các giả định chính được sử dụng để đánh giá giá trị tài sản bảo đảm và các nguồn trả nợ khác của các công ty này được trình bày như sau:

	31/12/2015 Giá trị ước tính Triệu VND	31/12/2014 Giá trị ước tính Triệu VND
Chi tiết cơ sở xác định giá trị tài sản bảo đảm		
• Cổ phiếu niêm yết		
+ Dựa vào giá chào mua	1.906.214	2.139.733

• Cổ phiếu chưa niêm yết và vốn góp vào công ty TNHH		
+ Dựa trên mệnh giá	-	14.354
+ Dựa trên giá trị tài sản thuần theo sổ sách	561.709	626.107
+ Dựa trên giá trị thị trường của bất động sản mà doanh nghiệp đang sở hữu hoặc có quyền khai thác	76.324	107.124
+ Dựa trên mô hình định giá	247.011	272.045
+ Dựa vào giá vốn	-	4.538
+ Dựa trên giá chuyển nhượng gần nhất	1.497.015	-
+ Dựa vào giá chào mua	-	1.514.161
• Tiền gửi tại Ngân hàng - giá trị sổ sách	-	176.509
• Các khoản phải thu - giá trị sổ sách	101.032	113.525
• Thư bảo lãnh của ngân hàng khác - giá trị bảo lãnh	300.000	300.000
	4.689.305	5.268.096
Chi tiết cơ sở xác định giá trị nguồn trả nợ khác		
• Tiền gửi tại Ngân hàng - giá trị sổ sách	42.832	212.213
	4.732.137	5.480.309

Vào tháng 8 năm 2013, NHNNVN thông báo cho Ngân hàng kết quả về cuộc thanh tra toàn diện hoạt động của Ngân hàng năm 2012. Dựa trên kết quả của cuộc thanh tra, Ngân hàng đã lập kế hoạch trích lập dự phòng và thoái thu lãi của Nhóm sáu công ty và gửi NHNNVN theo yêu cầu của đề án "Cơ cấu lại hệ thống tín dụng giai đoạn 2011 – 2015" ban hành kèm theo Quyết định số 254/QĐ-TTg ngày 1 tháng 3 năm 2012 của Thủ Tướng Chính phủ và Công văn số 181/NHNN-TTGSNH.m ngày 4 tháng 4 năm 2013 của NHNNVN. Kế hoạch này đã được NHNNVN phê duyệt trong Công văn số 8879/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8879") và Công văn số 1144/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 2 năm 2015.

Vào ngày 25 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng đã gửi Công văn 7261 đến NHNNVN để nghị NHNNVN xem xét, chấp thuận cho việc phân loại nợ, điều chỉnh kế hoạch thu hồi nợ và trích lập dự phòng của Nhóm sáu công ty. Vào ngày 29 tháng 12 năm 2015, NHNNVN đã ban hành Công văn 10005 phê duyệt đề nghị trên. Theo công văn này, lộ trình thu hồi nợ của Nhóm sáu công ty bắt đầu từ năm 2015 và kết thúc vào năm 2018, đồng thời Ngân hàng tiếp tục phân loại nợ của Nhóm sáu công ty vào Nhóm 2 – Nợ cần chú ý và trích lập thêm dự phòng hàng năm cho toàn bộ dư nợ không thu hồi được theo lộ trình được phê duyệt trên.

Theo đó:

- Các số dư nợ cho vay 1.866.081 triệu VND của Nhóm sáu công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (31/12/2014: 2.237.284 triệu VND) được phân loại vào Nhóm 2 – Nợ cần chú ý và được trích dự phòng với tỷ lệ 5% trên số dư nợ cho vay sau khi trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm theo Thông tư 02 và Thông tư 09.
- Số dư trái phiếu 2.734.353 triệu VND của Nhóm sáu công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (31/12/2014: 2.429.349 triệu VND) (Thuyết minh 12(iii)) được phân loại theo nhóm nợ của khoản cho vay của Nhóm sáu công ty, Nhóm 2 – Nợ cần chú ý và được trích dự phòng với tỷ lệ 5% trên

số dư trái phiếu sau khi trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm theo Thông tư 02 và Thông tư 09. Đồng thời, Ngân hàng đã trích lập thêm 751.000 triệu VND dự phòng rủi ro của trái phiếu cho toàn bộ số dư nợ không thu hồi được theo lộ trình phải thu trong năm 2015 theo Công văn 10005.

- Số dư các khoản phải thu 1.166.857 triệu VND của ba công ty trong Nhóm sáu công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (31/12/2014: 1.179.485 triệu VND) (Thuyết minh 16(ii)) được trích dự phòng với tỷ lệ khoảng 30% trên số dư khoản phải thu theo Công văn 8879.

(ii) Bao gồm trong số dư Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 8.747 triệu VND và Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 8.966 triệu VND cho vay một Tổng công ty nhà nước (“Tổng công ty”) đã được gia hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, các số dư nợ cho vay và số dư trái phiếu (Thuyết minh 12(iii)) của Tổng công ty được phân loại vào Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm 2014, Ngân hàng có các số dư và các khoản dự phòng tương ứng với Tổng công ty như sau:

	Thuyết minh	Số dư Triệu VND	Năm đáo hạn	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND
31/12/2015					
Cho vay khách hàng		8.747	2016	-	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – trái phiếu	12(iii)	303.345	8/2013	-	303.345
		312.092		-	303.345
31/12/2014					
Cho vay khách hàng		8.966	2016	67	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – trái phiếu	12(iii)	443.125	8/2013	3.323	67.000
		452.091		3.390	67.000

11. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	971.337	839.289
Dự phòng cụ thể (ii)	542.768	715.496
	1.514.105	1.554.785

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Số dư đầu năm	839.289	783.219
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 35)	132.048	56.070
Số dư cuối năm	971.337	839.289

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Số dư đầu năm	715.496	730.593
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 35)	269.717	440.230
Sử dụng dự phòng trong năm (*)	(442.445)	(455.327)
Số dư cuối năm	542.768	715.496

(*) Bao gồm trong số dự phòng sử dụng trong năm là 295.851 triệu VND dự phòng sử dụng liên quan đến các khoản nợ bán cho VAMC (2014: 220.682 triệu VND). Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng đã bán 2.611.488 triệu VND dư nợ cho vay cho VAMC (Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.457.053 triệu VND), trong đó 1.154.435 triệu VND dư nợ cho vay được bán trong năm 2015 (2014: 1.036.082 triệu VND).

12. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ		
• Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	-	1.796.186
• Chứng khoán Chính phủ	8.880.544	20.789.013
• Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.923.542	533.140
• Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	150.000	300.000
Chứng khoán vốn		
• Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	4.222	4.222
• Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (i)	799.575	260.700
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.757.883	23.683.261
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Dự phòng giảm giá (v)	(473.095)	(111.223)
Dự phòng chung (vi)	(1.125)	-
	(474.220)	(111.223)
	11.283.663	23.572.038
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
Chứng khoán nợ		
• Chứng khoán Chính phủ (ii)	19.389.774	4.894.442
• Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	3.293.379	5.822.304
• Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (iii)	4.203.586	4.538.833
Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	26.886.739	15.255.579

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (iv)		
Dự phòng chung (vi)	(29.585)	(34.042)
Dự phòng cụ thể (vii)	(1.151.856)	(146.836)
	(1.181.441)	(180.878)
	25.705.298	15.074.701
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	1.847.906	1.130.739
Dự phòng trái phiếu đặc biệt (viii)	(382.093)	(100.626)
	1.465.813	1.030.113
Tổng chứng khoán đầu tư	38.454.774	39.676.852

Phân tích chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	1.315.888	1.966.359
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	2.734.353	2.429.349
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	-	443.125
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	-	-
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	303.345	-
	4.353.586	4.838.833

- (i) Bao gồm trong số dư chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 400.732 triệu VND chứng khoán vốn đã được phân loại lại từ các khoản đầu tư dài hạn khác do Ngân hàng đã thay đổi mục đích nắm giữ các chứng khoán vốn này. Theo đó, trong năm 2015, Ngân hàng đã trích thêm 232.792 triệu VND dự phòng giảm giá cho các chứng khoán vốn này.
- (ii) Bao gồm trong số dư chứng khoán Chính phủ giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 4.953.058 triệu VND chứng khoán được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản nợ Chính phủ và NHNNVN với số tiền là 5.178.981 triệu VND của Ngân hàng (31/12/2014: không) (Thuyết minh 17).
- (iii) Bao gồm trong số dư chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm 2014 là:
- 2.734.353 triệu VND trái phiếu phát hành bởi bốn công ty trong Nhóm sáu công ty (31/12/2014: 2.429.349 triệu VND trái phiếu phát hành bởi ba công ty trong Nhóm sáu công ty) (Thuyết minh 10(i)). Trong đó là 587.500 triệu VND trái phiếu được mua lại từ Ngân hàng D. Vào ngày 9 tháng 3 năm 2015, Ngân hàng đã mua trái phiếu này với mệnh giá 600.000 triệu VND để cần trừ với khoản cho vay ngân hàng này (Thuyết minh 7(ii)). Lãi phải thu phát sinh từ trái phiếu này với số tiền 117.250 triệu VND đã được thoái thu khi trái phiếu này được phân loại vào Nhóm 2 – Nợ cần chú ý. Các trái phiếu này đáo hạn vào tháng 12 năm 2015, tháng 3 năm 2018 và tháng 11 năm 2020 và có lãi suất trái phiếu là 5,29%/năm và 5,30%/năm.

- 303.345 triệu VND trái phiếu phát hành bởi Tổng công ty đang được phân loại vào Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn (31/12/2014: 443.125 triệu VND được phân loại vào Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn) (Thuyết minh 10(ii)). Trong năm 2015, Ngân hàng đã thực hiện cản trừ số dư trái phiếu với số tiền là 138.143 triệu VND thông qua việc góp vốn, mua cổ phần của năm công ty trong chín công ty (2014: 56.875 triệu VND thông qua việc góp vốn, mua cổ phần của hai công ty trong chín công ty) đã được NHNNVN phê duyệt trong Công văn số 6982/NHNN-TTGSNH. Các khoản góp vốn, mua cổ phần này hiện đang được Ngân hàng ghi nhận trong khoản mục chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Đối với số dư trái phiếu 303.345 triệu VND còn lại, Ngân hàng đang trong quá trình thương thảo với Tổng công ty để thu hồi dư nợ trái phiếu và các khoản lãi liên quan bao gồm việc mua lại tài sản mà Tổng công ty đang nắm giữ.

Việc trích lập dự phòng cho các số dư trái phiếu của Nhóm sáu công ty và Tổng công ty được trình bày trong Thuyết minh 10.

(iv) Bao gồm trong số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm 2014 là:

- 848.511 triệu VND (31/12/2014: 79.836 triệu VND) dự phòng cụ thể và 20.841 triệu VND (31/12/2014: 18.220 triệu VND) dự phòng chung cho các trái phiếu do Nhóm sáu công ty phát hành (Thuyết minh 10(i)).
- 303.345 triệu VND dự phòng cụ thể cho các trái phiếu do Tổng công ty phát hành (31/12/2014: 67.000 triệu VND dự phòng cụ thể và 3.323 triệu VND dự phòng chung) (Thuyết minh 10(ii)).

(v) Biến động dự phòng giảm giá cho chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Số dư đầu năm	111.223	168.687
• Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	361.872	(57.464)
Số dư cuối năm	473.095	111.223

(vi) Biến động dự phòng chung cho chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Số dư đầu năm	34.042	-
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	(3.332)	34.042
Số dư cuối năm	30.710	34.042

(vii) **Biến động dự phòng cụ thể cho chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) trong năm như sau:**

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Số dư đầu năm	146.836	82.903
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	1.005.020	63.933
Số dư cuối năm	1.151.856	146.836

(viii) **Biến động dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm như sau:**

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Số dư đầu năm	100.626	-
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 35)	281.467	100.626
Số dư cuối năm	382.093	100.626

13. Góp vốn, đầu tư dài hạn

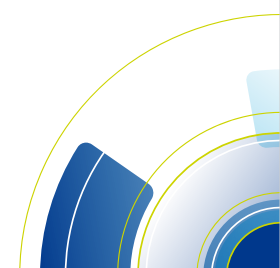
	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con (i)	2.140.000	2.040.000
Đầu tư vào công ty liên doanh (ii)	1.000	1.000
Đầu tư vào công ty liên kết (ii)	200	200
Đầu tư dài hạn khác (iii)	217.204	797.936
	2.358.404	2.839.136
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (iv)	(10.578)	(48.884)
	2.347.826	2.790.252

(i) **Đầu tư vào công ty con:**

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán ACB	1.500.000	1.500.000
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Á Châu	340.000	340.000
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu (*)	300.000	200.000
	2.140.000	2.040.000

(*) Trong năm 2015, Ngân hàng đã tăng vốn góp vào ACBL với số tiền là 100.000 triệu VND.

(ii) **Danh sách đầu tư của Ngân hàng vào các công ty liên doanh và liên kết:**



	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim hoàn ACB-SJC	1.000	1.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Ngân hàng Á Châu	200	200
	1.200	1.200

(iii) Các khoản đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng là các khoản đầu tư có tỷ lệ góp vốn nhỏ hơn 20%:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Đầu tư vào các TCTD khác trong nước		
• Chưa niêm yết (**)	-	150.000
Đầu tư vào các TCKT trong nước		
• Đã niêm yết (***)	-	400.732
• Chưa niêm yết (****)	217.204	247.204
	217.204	797.936
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác (iv)	(10.578)	(48.884)
	206.626	749.052

(**) Biến động các khoản đầu tư vào các TCTD khác trong nước chưa niêm yết như sau:

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Số dư đầu năm	150.000	150.000
Thanh lý trong năm	(150.000)	-
Số dư cuối năm	-	150.000

(***) Biến động các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế trong nước đã niêm yết như sau:

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Số dư đầu năm	400.732	400.732
Phân loại lại thành chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm (Thuyết minh 12(ii))	(400.732)	-
Số dư cuối năm	-	400.732

(****) Biến động các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế trong nước chưa niêm yết như sau:

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Số dư đầu năm	247.204	308.258
Thanh lý trong năm	(30.000)	(61.054)
Số dư cuối năm	217.204	247.204

(iv) Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác trong năm như sau:

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Số dư đầu năm	48.884	65.186
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 34)	(8.307)	(16.302)
Sử dụng dự phòng trong năm	(29.999)	-
Số dư cuối năm	10.578	48.884

14. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Trụ sở làm việc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận chuyển	Tài sản cố định khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.031.577	814.848	318.306	161.067	3.325.798
Tăng trong năm	-	79.075	-	6.429	85.504
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	68.359	403	-	1.435	70.197
Thanh lý	(253.000)	(27.696)	(70.427)	(3.277)	(354.400)
Phân loại lại	-	40	-	(40)	-
Số dư cuối năm	1.846.936	866.670	247.879	165.614	3.127.099
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	211.545	522.969	165.136	95.389	995.039
Khấu hao trong năm	45.377	116.830	21.824	13.656	197.687
Thanh lý	(7.407)	(27.544)	(30.063)	(3.020)	(68.034)
Số dư cuối năm	249.515	612.255	156.897	106.025	1.124.692
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.820.032	291.879	153.170	65.678	2.330.759
Số dư cuối năm	1.597.421	254.415	90.982	59.589	2.002.407

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	Trụ sở làm việc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận chuyển	Tài sản cố định khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.865.822	725.138	332.386	150.424	3.073.770
Tăng trong năm	20.140	101.888	-	39.425	161.453
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	152.615	-	-	557	153.172
Thanh lý	(7.000)	(29.364)	(14.080)	(1.278)	(51.722)
Phân loại lại	-	17.186	-	(28.061)	(10.875)
Số dư cuối năm	2.031.577	814.848	318.306	161.067	3.325.798

Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	164.896	454.509	148.471	78.054	845.930
Khấu hao trong năm	46.738	97.543	25.834	18.137	188.252
Thanh lý	(89)	(29.083)	(9.169)	(802)	(39.143)
Số dư cuối năm	211.545	522.969	165.136	95.389	995.039
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.700.926	270.629	183.915	72.370	2.227.840
Số dư cuối năm	1.820.032	291.879	153.170	65.678	2.330.759

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng	3.570	3.610
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	369.959	320.394

15. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	231.782	321.183	552.965
Tăng trong năm	-	22.489	22.489
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	7.585	10.816	18.401
Số dư cuối năm	239.367	354.488	593.855
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	133.770	133.770
Khấu hao trong năm	-	35.277	35.277
Số dư cuối năm	-	169.047	169.047
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	231.782	187.413	419.195
Số dư cuối năm	239.367	185.441	424.808

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	214.974	174.388	389.362
Tăng trong năm	-	42.896	42.896
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	16.808	103.899	120.707
Số dư cuối năm	231.782	321.183	552.965

Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	115.714	115.714
Khấu hao trong năm	-	18.056	18.056
Số dư cuối năm	-	133.770	133.770
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	214.974	58.674	273.648
Số dư cuối năm	231.782	187.413	419.195

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	108.322	102.128

16. Tài sản Có khác

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Các khoản phải thu		
• Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)	630.543	621.969
• Phải thu từ khách hàng (ii)	4.680.166	4.554.935
• Phải thu từ NHNNVN	7.107	7.139
• Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	230.503	468.377
• Cổ tức phải thu	122.974	258.608
	5.671.293	5.911.028
Các khoản lãi, phí phải thu (iii)	2.782.516	3.240.254
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Thuyết minh 23)	2.800	4.891
Tài sản Có khác		
• Chi phí chờ phân bổ	533.216	475.152
• Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý (iv)	50.598	-
• Tài sản khác	32.012	33.115
	615.826	508.267
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (v)	(562.058)	(541.847)
	8.510.377	9.122.593

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Số dư đầu năm	621.969	704.537
Tăng trong năm	137.166	241.791
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(70.197)	(153.172)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(18.401)	(120.707)
Chuyển sang tài sản khác	(16.745)	(50.480)
Thanh lý	(23.249)	-
Số dư cuối năm	630.543	621.969

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Xây dựng trụ sở, văn phòng làm việc	627.553	612.411
Khác	2.990	9.558
	630.543	621.969

(ii) Bao gồm trong khoản phải thu từ khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm 2014 là:

- Phải thu từ Công ty Cổ phần Địa ốc ACB (“ACBR”) liên quan đến việc Ngân hàng tạm ứng cho ACBR thanh toán cho Công ty TNHH An Tiến để mua căn hộ Hoàng Anh Gold House tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 142.323 triệu VND (31/12/2014: 240.637 triệu VND). Theo thỏa thuận giữa Ngân hàng và ACBR, ACBR sẽ bán các căn hộ này cho nhân viên của Ngân hàng với giá bán bằng giá vốn hoặc sẽ bán ra bên ngoài. Số tiền thu được dùng để hoàn trả khoản tạm ứng này cho Ngân hàng. Đối với các căn hộ bán ra bên ngoài, Ngân hàng sẽ hỗ trợ phí bán hàng cho ACBR theo từng trường hợp cụ thể.
- Phải thu từ ba công ty trong Nhóm sáu công ty với số tiền là 1.166.857 triệu VND (31/12/2014: 1.179.485 triệu VND) (Thuyết minh 10(ii)). Trong năm 2015, Ngân hàng đã thoái thu 12.628 triệu VND lãi phải thu liên quan. Dự phòng trích lập cho khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 353.846 triệu VND (31/12/2014: 353.846 triệu VND).

(iii) Bao gồm trong các khoản lãi, phí phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là lãi phải thu với số tiền là 99.230 triệu VND phát sinh từ khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng B. Trong năm 2015, Ngân hàng đã thoái toàn bộ 125.575 triệu VND lãi phải thu từ khoản tiền gửi này, trong đó bao gồm 99.230 triệu VND lãi phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Thuyết minh 7(i)).

(iv) Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Bất động sản	50.598	-

(v) **Biến động các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bằng khác trong năm như sau:**

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Số dư đầu năm	541.847	305.540
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 34)	20.466	236.307
Sử dụng dự phòng trong năm	(255)	-
Số dư cuối năm	562.058	541.847

17. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Vay ngắn hạn từ NHNNVN được cầm cố bằng giấy tờ có giá	5.178.981	-
Tài sản bảo đảm cho khoản nợ:		
	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	4.953.058	-

18. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
• Bằng VND	176.812	157.386
• Bằng ngoại tệ	13.332	7.590
Tiền gửi có kỳ hạn		
• Bằng VND	1.825.276	2.826.317
• Bằng ngoại tệ	109.454	255.002
	2.124.874	3.246.295
Vay từ các TCTD khác		
• Bằng VND	235.541	1.688.795
• Bằng ngoại tệ	-	1.062.300
Trong đó:		
Vay cầm cố, thế chấp	-	1.062.300
	235.541	2.751.095
	2.360.415	5.997.390

Tài sản bảo đảm cho khoản đi vay:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Cho vay khách hàng – gộp	-	4.116.527

19. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
• Bảng VND	23.554.633	18.903.623
• Bảng ngoại tệ	3.164.270	2.001.418
Tiền gửi có kỳ hạn		
• Bảng VND	18.594.332	16.809.553
• Bảng ngoại tệ	175.583	304.373
Tiền gửi tiết kiệm		
• Bảng VND	118.255.687	107.202.448
• Bảng ngoại tệ	9.801.327	8.352.092
Tiền gửi kỳ quỹ		
• Bảng VND	1.520.918	1.095.573
• Bảng ngoại tệ	200.151	318.425
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
• Bảng VND	63.147	386.309
• Bảng ngoại tệ	64.954	141.297
	175.395.002	155.515.111

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Doanh nghiệp nhà nước	847.741	676.171
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	25.462.435	22.310.197
Công ty liên doanh	1.204.372	1.404.392
Công ty 100% vốn nước ngoài	1.834.915	1.744.843
Hợp tác xã	37.988	35.152
Cá nhân	143.492.265	127.620.157
Các đối tượng khác	2.515.286	1.724.199
	175.395.002	155.515.111

20. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản bằng VND (i)	130.935	158.734
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản bằng ngoại tệ (i)	30.743	29.421
	161.678	188.155

- (i) Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản ("JBIC") được Chính phủ Nhật Bản tài trợ thông qua JBIC. Các số dư của vốn nhận từ JBIC bằng VND chịu lãi suất từ 4,56%/năm đến 4,92%/năm (2014: từ 5,16%/năm đến 5,88%/năm), và các số dư có gốc tiền tệ khác với VND chịu lãi suất 1,91%/năm (2014: 1,91%/năm). Vốn nhận từ các quỹ này được dùng để cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ với thời hạn tối đa là 20 năm cho các khoản vay trung dài hạn và 1 năm cho khoản vay ngắn hạn theo thỏa ước vay ký giữa NHNNVN và Ngân hàng.

21. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Trái phiếu		
• Trái phiếu thời hạn trên mười năm do Ngân hàng phát hành	3.000.000	3.000.000

22. Các khoản nợ khác

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	1.742.279	1.737.261
Các khoản phải trả và công nợ khác		
• Chuyển tiền phải trả	187.254	237.506
• Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước (Thuyết minh 23)	33.256	25.617
• Doanh thu chưa thực hiện	19.237	14.435
• Phải trả khác (i)	800.374	1.052.013
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	638	1.262
	1.040.759	1.330.833
	2.783.038	3.068.094

(i) Các khoản phải trả khác bao gồm:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	85.366	85.630
Các khoản chờ thanh toán	169.969	290.778
Các khoản phải trả cho cán bộ, nhân viên	349.309	306.297
Người mua trả tiền trước	-	225.000
Phải trả khác	195.730	144.308
	800.374	1.052.013

(ii) Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.262	-
Chuyển từ vốn chủ sở hữu (*) (Thuyết minh 24)	-	(4.020)
Trích lập trong năm (Thuyết minh 24)	10.000	20.000
Sử dụng trong năm	(10.624)	(14.718)
Số dư cuối năm	638	1.262

(*) Theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN của NHNNVN ban hành ngày 20 tháng 3 năm 2014 về sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định 479, trong năm 2014, Ngân hàng đã thực hiện chuyển quỹ khen thưởng, phúc lợi từ vốn chủ sở hữu sang các khoản nợ khác.

Việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi do Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đề xuất và do Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

23. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước và thuế thu nhập hoãn lại

(a) Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm 2015	Số dư đầu năm Triệu VND	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	7.174	78.461	(77.617)	8.018
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.791	246.994	(239.464)	22.321
Thuế nhà – đất	1	51	(51)	1
Các loại thuế khác	3.651	69.765	(70.500)	2.916
	25.617	395.271	(387.632)	33.256

Năm 2014	Số dư đầu năm Triệu VND	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	6.070	67.587	(66.483)	7.174
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(122.409)	189.414	(52.214)	14.791
Thuế nhà – đất	-	112	(111)	1
Các loại thuế khác	2.872	55.339	(54.560)	3.651
	(113.467)	312.452	(173.368)	25.617

(b) Thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (Thuyết minh 16)	2.800	4.891

24. Vốn chủ sở hữu

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Cổ phiếu quỹ Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Các quỹ khác(*) Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	9.376.965	(259.421)	352.918	1.448.000	(3.899)	1.350.324	12.264.887
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	922.249	922.249
Mua cổ phiếu quỹ trong năm	-	(405.703)	-	-	-	-	(405.703)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	46.112	92.226	-	(138.338)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 22(ii))	-	-	-	-	-	(20.000)	(20.000)
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	(636.847)	(636.847)
Chuyển sang khoản phải trả và công nợ khác (Thuyết minh 22(ii))	-	-	-	-	4.020	-	4.020
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	9.376.965	(665.124)	399.030	1.540.226	121	1.477.388	12.128.606
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1.012.086	1.012.086
Mua cổ phiếu quỹ trong năm	-	(601)	-	-	-	-	(601)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	50.605	101.208	-	(151.813)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 22(ii))	-	-	-	-	-	(10.000)	(10.000)
Chia cổ tức năm 2014 (c)	-	-	-	-	-	(627.392)	(627.392)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	9.376.965	(665.725)	449.635	1.641.434	121	1.700.269	12.502.699

(*) Các quỹ khác bao gồm vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

(b) Vốn điều lệ

	31/12/2015		31/12/2014	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	937.696.506	9.376.965	937.696.506	9.376.965
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	937.696.506	9.376.965	937.696.506	9.376.965
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(41.422.608)	(665.725)	(41.383.608)	(665.124)
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	896.273.898	8.962.739	896.312.898	8.963.129

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn của Ngân hàng trong năm như sau:

	2015		2014	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Số dư đầu năm	896.312.898	8.711.841	921.515.375	9.117.544
Cổ phiếu quỹ mua trong năm	(39.000)	(601)	(25.202.477)	(405.703)
Số dư cuối năm	896.273.898	8.711.240	896.312.898	8.711.841

(c) Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 22 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền mặt 627.392 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế của năm 2014 (tương đương 700 VND trên một cổ phiếu).

25. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Từ tiền gửi tại các TCTD khác	271.146	288.900
Từ cho vay khách hàng và các TCTD khác	10.748.834	10.265.560
Từ các khoản kinh doanh, đầu tư – chứng khoán nợ	2.632.364	2.673.197
Từ nghiệp vụ bảo lãnh	211.306	207.113
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	4.096	5.256
	13.867.746	13.440.026

26. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Lãi tiền gửi	7.508.188	8.420.876
Lãi tiền vay	90.450	125.019
Lãi trái phiếu	377.281	375.000
Chi phí khác từ hoạt động tín dụng	254.712	35.053
	8.230.631	8.955.948

27. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Dịch vụ thanh toán	690.892	609.412
Dịch vụ ngân quỹ	31.394	31.467
Các dịch vụ khác	185.337	145.213
	907.623	786.092

28. Chi phí hoạt động dịch vụ

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	175.175	150.233
Các dịch vụ khác	71.040	65.015
	246.215	215.248

29. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
• Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	203.720	168.471
• Thu từ kinh doanh vàng	1.178	34.372
• Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	172.539	170.877
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
• Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(30.531)	(9.872)
• Chi về kinh doanh vàng	(55.580)	(30.779)
• Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(171.362)	(149.618)
	119.964	183.451

30. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	80.315	74.534
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(66.051)	(61.688)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 8)	136	(136)
	14.400	12.710

31. (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND (phân loại lại)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	609.123	196.194
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	75.000	22.927
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(87.730)	(40.828)
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	-	(5.757)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 12(v))	(361.872)	57.464
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng chung chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 12(vi))	3.332	(34.042)
Trích lập dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 12(vii))	(1.005.020)	(63.933)
	(767.167)	132.025

32. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND (phân loại lại)
Thu nhập khác		
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	1.091	3.480
Thu hồi nợ đã xóa sổ trong những năm trước	146.890	51.844
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	1.462	380
Thu nhập khác	118.447	9.348
	267.890	65.052
Chi phí khác		
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(1.080)	(3.444)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(340)	(384)
Chi phí khác	(31.493)	(53.548)
	(32.913)	(57.376)
	234.977	7.676

33. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Cổ tức nhận được trong năm từ:		
• Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	9.566	473
• Góp vốn, đầu tư dài hạn	125.391	280.354
	134.957	280.827

34. Chi phí hoạt động

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND Phân loại lại
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	8.767	13.357
2. Chi phí cho nhân viên:	1.911.674	1.662.927
Trong đó:		
• Chi lương và phụ cấp	1.692.431	1.472.182
• Các khoản chi đóng góp theo lương	128.301	116.291
• Chi trợ cấp	2.772	3.005
• Chi phí khác	88.170	71.449
3. Chi về tài sản	802.177	708.647
Trong đó:		
• Chi phí khấu hao tài sản cố định	232.964	206.308
• Chi phí khác	569.213	502.339
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	982.198	949.205
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	183.258	165.519
6. Chi phí dự phòng (*)	12.159	220.005
	3.900.233	3.719.660

(*) Bao gồm trong chi phí dự phòng là:

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 13(iv))	(8.307)	(16.302)
Trích lập dự phòng cho các khoản phải thu (Thuyết minh 16(v))	20.466	236.307
	12.159	220.005

35. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND Phân loại lại
Hoàn nhập dự phòng chung tiền gửi và cho vay các TCTD khác (Thuyết minh 7(iii))	-	(19.241)
Trích lập dự phòng cụ thể tiền gửi và cho vay các TCTD khác (Thuyết minh 7(iii))	191.018	328.045
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 11(i))	132.048	56.070
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 11(ii))	269.717	440.230
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (Thuyết minh 12(viii))	281.467	100.626
Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng	-	(57.948)
	874.250	847.782

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	244.202	188.975
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	2.792	439
	246.994	189.414
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	2.091	(7.494)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	249.085	181.920

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	1.261.171	1.104.169
Thuế tính theo thuế suất hiện hành	277.458	242.917
Điều chỉnh:		
• Ảnh hưởng thuế của thu nhập không chịu thuế	(31.651)	(61.782)
• Thuế từ chi phí không được khấu trừ	486	346
• Thuế điều chỉnh cho những năm trước	2.792	439
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	249.085	181.920

(c) Thuế suất áp dụng

Ngân hàng có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 22% trên lợi nhuận tính thuế. Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2015, và mức này giảm xuống 20% từ năm 2016.

37. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.806.053	2.496.266
Tiền gửi tại NHNNVN	4.608.680	3.357.730
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	4.765.450	1.839.197
Tín phiếu Chính phủ	-	1.796.186
	12.180.183	9.489.379

38. Tình hình thu nhập của nhân viên

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Tổng số nhân viên (người)	9.561	8.939
Thu nhập nhân viên		
1. Tổng quỹ lương và thưởng	1.692.431	1.472.182
2. Thu nhập khác	14.146	13.507
3. Tổng thu nhập (1+2)	1.706.577	1.485.689
Tiền lương bình quân hàng năm	177	165
Thu nhập bình quân hàng năm	178	166

39. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

(a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng		
Bất động sản	212.051.767	182.180.873
Hàng tồn kho	2.405.473	2.351.418
Máy móc và thiết bị	9.632.069	8.992.606
Giấy tờ có giá	30.759.917	26.768.517
Trong đó:		
• Giấy tờ có giá do doanh nghiệp phát hành (*)	30.759.917	26.768.517
Khác	24.211.215	19.768.411
	279.060.441	240.061.825

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu của các tổ chức tín dụng khác

Bất động sản	447.874	525.436
Cổ phiếu và giấy tờ có giá (*)	4.714.000	600.000
Khác	1.598.325	525.851
	6.760.199	1.651.287
	285.820.640	241.713.112

(*) Đây là giá trị ghi sổ của các giấy tờ có giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm 2014. Giá trị theo mệnh giá của các giấy tờ có giá như sau:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng		
Giấy tờ có giá do doanh nghiệp phát hành	39.925.445	34.868.809
Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu của các tổ chức tín dụng khác		
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	4.714.000	600.000

(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Cho vay khách hàng – gộp	-	4.116.527
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	4.953.058	-
	4.953.058	4.116.527

40. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Bảng VND Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng (*) Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	51.670	-	51.670
Cam kết giao dịch hối đoái	2.574.780	7.613.180	10.187.960
Thư tín dụng trả ngay	-	1.955.787	1.955.787
Thư tín dụng trả chậm	-	1.901.701	1.901.701
Bảo lãnh thanh toán	1.264.090	128.788	1.392.878
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.140.276	15.781	1.156.057
Bảo lãnh dự thầu	254.002	-	254.002
Các bảo lãnh khác	1.818.681	66.702	1.885.383
	7.103.499	11.681.939	18.785.438

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Bảng VND Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng (*) Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	39.275	-	39.275
Cam kết giao dịch hối đoái	2.626.706	7.433.308	10.060.014
Thư tín dụng trả ngay	-	2.541.974	2.541.974
Thư tín dụng trả chậm	-	3.068.850	3.068.850
Bảo lãnh thanh toán	1.158.794	116.574	1.275.368
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	830.288	46.484	876.772
Bảo lãnh dự thầu	220.573	1.062	221.635
Các bảo lãnh khác	1.441.242	83.124	1.524.366
	6.316.878	13.291.376	19.608.254

(*) Số dư nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là số trước khi trừ 532.862 triệu VND (31/12/2014: 431.506 triệu VND) số dư tiền gửi kỳ quỹ.

41. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

Số dư cuối năm	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tiền gửi từ các công ty con	626.657	1.045.364
Tiền gửi từ công ty liên doanh và liên kết	15.432	14.927
Tiền gửi từ các bên liên quan khác (*)	346.428	559.636
Tiền gửi tại công ty con	57.056	91.340
Cho công ty con vay	408.968	376.407
Cho các bên liên quan khác vay (*)	416.227	654.081
Đầu tư vào trái phiếu phát hành bởi bên liên quan khác (*)	1.000.000	1.000.000
Tạm ứng và khoản phải thu từ các công ty con	-	100.000
Tạm ứng và khoản phải thu từ các bên liên quan khác (*)	156.091	413.366
Lãi dự thu từ tiền gửi tại công ty con	120	462
Lãi dự thu từ khoản cho vay công ty con	2.272	2.461
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác (*)	14.854	19.363
Lãi dự thu từ trái phiếu phát hành bởi bên liên quan khác (*)	141.152	81.152
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các công ty con	1.804	2.457
Lãi dự chi cho tiền gửi từ công ty liên doanh và liên kết	50	55
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các bên liên quan khác (*)	2.868	5.523
Tiền nhận ủy thác đầu tư từ các bên liên quan khác (*)	9.500	17.250
Lợi nhuận được chia phải thu từ các công ty con	113.474	258.608
Cổ tức phải thu từ bên liên quan khác (*)	9.500	-

Giao dịch phát sinh trong năm	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Thu nhập lãi từ tiền gửi tại công ty con	1.421	6.991
Thu nhập lãi từ cho vay công ty con	24.578	17.938
Thu nhập lãi từ cho vay các bên liên quan khác (*)	33.188	50.145
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các công ty con	39.213	48.712
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết	654	816
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các bên liên quan khác (*)	22.277	46.715
Thu nhập từ lợi nhuận được chia từ các công ty con	113.474	258.608
Thu nhập cổ tức từ các bên liên quan khác (*)	19.955	-
Phí thanh toán cho các công ty con	7.038	4.929
Phí thanh toán cho công ty liên kết	138.632	139.888
Thu nhập phí từ công ty con	154	129
Góp vốn, đầu tư vào công ty con	100.000	-
Tài sản cố định bán cho công ty con	38.788	-
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	17.940	13.813
Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng Quản trị	5.995	4.960
Thù lao trả cho Ban Kiểm soát	3.113	2.950

(*) Các bên liên quan khác bao gồm những nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

42. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho vay khách hàng – gộp Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán – gộp Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp Triệu VND	Tiền gửi và vay các TCTD khác Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh Triệu VND
Trong nước	133.115.328	175.395.002	4.528.893	40.492.528	8.711.657	2.360.161	2.630.636
Nước ngoài	-	-	4.068.585	-	2.066.546	254	2.027.699
	133.115.328	175.395.002	8.597.478	40.492.528	10.778.203	2.360.415	4.658.335

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Cho vay khách hàng – gộp	Tiền gửi của khách hàng	Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán – gộp	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	Tiền gửi và vay các TCTD khác	Công cụ tài chính phái sinh
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	115.353.743	155.515.111	3.686.544	41.085.263	4.293.212	5.997.137	2.585.596
Nước ngoài	-	-	5.861.696	-	1.285.541	253	2.272.798
	115.353.743	155.515.111	9.548.240	41.085.263	5.578.753	5.997.390	4.858.394

43. Báo cáo bộ phận

Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Ngân hàng theo dõi thông tin chia theo các khu vực địa lý chính tại Việt Nam như sau:

Triệu VND	Năm 2015				
	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Loại trừ	Tổng
Doanh thu					
1. Doanh thu lãi	3.337.947	1.912.428	27.150.650	(18.533.279)	13.867.746
Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài	1.863.074	1.334.069	10.670.603	-	13.867.746
Doanh thu lãi từ nội bộ	1.474.873	578.359	16.480.047	(18.533.279)	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	91.131	44.303	772.189	-	907.623
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	6.646	25.021	505.544	-	537.211
Chi phí					
1. Chi phí lãi	2.514.484	1.390.942	22.858.484	(18.533.279)	8.230.631
Chi phí lãi khách hàng bên ngoài	1.047.125	444.554	6.738.952	-	8.230.631
Chi phí lãi nội bộ	1.467.359	946.388	16.119.532	(18.533.279)	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.323	12.290	211.351	-	232.964
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	529.975	355.577	3.828.012	-	4.713.564
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	381.942	222.943	1.530.536	-	2.135.421
Chi phí dự phòng rủi ro	181.498	38.610	654.142	-	874.250
Kết quả kinh doanh bộ phận	200.444	184.333	876.394	-	1.261.171

Triệu VND	Năm 2014				
	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Loại trừ	Tổng
Doanh thu					
1. Doanh thu lãi	3.395.650	1.683.644	27.169.604	(18.808.872)	13.440.026
Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài	1.870.010	1.140.534	10.429.482	-	13.440.026
Doanh thu lãi từ nội bộ	1.525.640	543.110	16.740.122	(18.808.872)	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	80.086	38.236	667.770	-	786.092

3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	4.060	7.292	662.713	-	674.065
Chi phí					
1. Chi phí lãi	2.629.325	1.253.761	23.881.734	(18.808.872)	8.955.948
Chi phí lãi khách hàng bên ngoài	1.147.011	429.841	7.379.096	-	8.955.948
Chi phí lãi nội bộ	1.482.314	823.920	16.502.638	(18.808.872)	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.300	11.552	183.456	-	206.308
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	467.670	302.714	3.015.592	-	3.785.976
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	371.501	161.145	1.419.305	-	1.951.951
Chi phí dự phòng rủi ro	48.642	58.290	740.850	-	847.782
Kết quả kinh doanh bộ phận	322.859	102.855	678.455	-	1.104.169

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Triệu VND	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Loại trừ	Tổng
Tài sản					
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	324.024	231.615	2.250.414	-	2.806.053
2. Tài sản cố định	72.112	153.621	2.201.482	-	2.427.215
3. Tài sản khác	31.396.409	17.373.010	218.963.377	(71.584.251)	196.148.545
	31.792.545	17.758.246	223.415.273	(71.584.251)	201.381.813
Nợ phải trả					
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	26.705.102	9.185.095	152.426.067	-	188.316.264
2. Nợ phải trả nội bộ	4.886.999	8.388.819	58.851.408	(71.584.251)	542.975
3. Nợ phải trả khác	-	-	19.875	-	19.875
	31.592.101	17.573.914	211.297.350	(71.584.251)	188.879.114

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Triệu VND	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Loại trừ	Tổng
Tài sản					
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	272.594	185.327	2.038.345	-	2.496.266
2. Tài sản cố định	80.000	123.824	2.546.130	-	2.749.954
3. Tài sản khác	26.315.163	13.960.382	198.154.408	(63.778.817)	174.651.136
	26.667.757	14.269.533	202.738.883	(63.778.817)	179.897.356
Nợ phải trả					
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	21.876.884	8.105.864	137.322.354	-	167.305.102
2. Nợ phải trả nội bộ	4.468.013	6.060.813	53.697.942	(63.778.817)	447.951
3. Nợ phải trả khác	-	-	15.697	-	15.697
	26.344.897	14.166.677	191.035.993	(63.778.817)	167.768.750

44. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động kinh doanh của Ngân hàng bao gồm việc chấp nhận rủi ro có xác định mục tiêu cụ thể và quản lý rủi ro một cách chuyên nghiệp. Các bộ phận quản lý rủi ro nòng cốt của Ngân hàng sẽ xác định mọi rủi ro trọng yếu đối với Ngân hàng, đo lường rủi ro, quản lý rủi ro và quyết định phân bổ vốn. Ngân hàng thường xuyên rà soát các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro của Ngân hàng nhằm phản ánh các thay đổi về thị trường, sản phẩm và thông lệ thị trường tốt nhất.

Mục tiêu của Ngân hàng là hướng tới sự cân bằng giữa rủi ro và lợi nhuận, đồng thời hạn chế đến mức thấp nhất những hậu quả xấu tiềm tàng ảnh hưởng đến kết quả hoạt động tài chính của Ngân hàng.

Ngân hàng định nghĩa rủi ro là khả năng xảy ra lỗ hoặc lợi nhuận bị mất, xuất phát từ các nhân tố bên trong hoặc bên ngoài Ngân hàng.

Việc quản lý rủi ro do Khối Quản lý Rủi ro thực hiện theo các chính sách được Hội đồng Quản trị phê duyệt. Khối Quản lý Rủi ro sẽ xác định, đánh giá và phòng ngừa các rủi ro tài chính với sự hợp tác chặt chẽ của các đơn vị hoạt động của Ngân hàng. Hội đồng Quản trị phê duyệt ban hành các chính sách quản lý rủi ro tổng thể, cũng như các chính sách cho các lĩnh vực cụ thể như rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng, công cụ tài chính phái sinh và các công cụ tài chính phi phái sinh. Ngoài ra, Ban Kiểm toán nội bộ chịu trách nhiệm soát xét độc lập việc quản lý rủi ro và môi trường kiểm soát. Tất cả các quy định, chính sách, quy trình quản lý rủi ro được xây dựng, duy trì, vận hành và kiểm soát dựa trên cơ sở phù hợp với quy chế kiểm soát nội bộ được ban hành và áp dụng cho Ngân hàng.

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mất mát về tài chính khi các khách hàng và các bên đối tác của Ngân hàng không hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng đối với Ngân hàng. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng, bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác. Xem thêm về rủi ro tín dụng cụ thể ở các Thuyết minh 7, 8, 10, 11, 12 và 16.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Tín dụng và Ủy ban Quản lý Rủi ro.

Quản lý rủi ro tín dụng để đánh giá tổn thất và lập dự phòng

(i) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Trong trường hợp nhận thấy dấu hiệu về rủi ro tín dụng cao đối với khách hàng có số dư nợ ảnh hưởng đáng kể đến danh mục tín dụng của Ngân hàng, Ban lãnh đạo xem xét và quyết định thành lập tổ công tác chuyên biệt để tập trung đánh giá rủi ro tín dụng và theo dõi, kiểm soát và giảm thiểu mức rủi ro tín dụng của các khách hàng này.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh và trích lập dự phòng theo các chính sách như đã trình bày trong Thuyết minh 4(e), 4(f) và 4(o).

(ii) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế trong nước phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của NHNNVN. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản bảo đảm và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng triển khai một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống và phổ biến nhất là nắm giữ các tài sản bảo đảm cho các khoản cho vay và tạm ứng vốn. Các loại tài sản bảo đảm cho các khoản cho vay và tạm ứng gồm có:

- Bất động sản là nhà ở, quyền sử dụng đất;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu; và
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản bảo đảm được định giá bởi một bộ phận độc lập với bộ phận kinh doanh của Ngân hàng hoặc bởi tổ chức độc lập có chức năng định giá như đề cập tại Thuyết minh 4(e)(iii) và Ngân hàng áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa được quy định trong các chính sách nội bộ của Ngân hàng. Khi giá trị hợp lý của các tài

sản bảo đảm bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

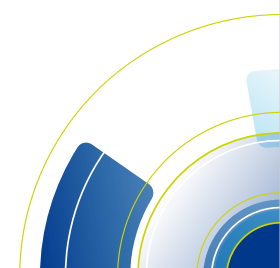
Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

Tổng mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị ghi sổ trên bảng cân đối kế toán cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Ngân hàng sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành. Đối với các cam kết tín dụng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của khoản tín dụng chưa được giải ngân cho khách hàng. Bảng dưới đây trình bày mức rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	10.778.203	5.578.753
Chứng khoán kinh doanh – chứng khoán nợ – gộp	-	1.015.684
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	47.603	14.403
Cho vay khách hàng – gộp	133.115.328	115.353.743
Chứng khoán đầu tư:		
• Chứng khoán nợ – đầu tư sẵn sàng để bán – gộp	10.954.086	23.418.339
• Chứng khoán nợ – đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	28.734.645	16.386.318
Tài sản tài chính khác – gộp	7.816.159	8.522.174
	191.446.024	170.289.414
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng		
• Các cam kết tín dụng	8.597.478	9.548.240
	200.043.502	179.837.654

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ tổn thất tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm 2014, chưa tính đến bất kỳ các tài sản bảo đảm được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào. Chi tiết các tài sản bảo đảm đang nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm 2014 được trình bày trong Thuyết minh 39(a).



Chất lượng tín dụng

Tài sản tài chính nội bảng có rủi ro tín dụng được trình bày theo loại tài sản như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	Các công cụ tài chính phái sinh	Chứng khoán kinh doanh	Cho vay khách hàng	Chứng khoán đầu tư	Tài sản tài chính khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	10.354.125	47.603	-	128.991.212	36.651.033	6.269.089	182.313.062
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	-	71.840	-	-	71.840
Bị suy giảm giá trị	424.078	-	-	4.052.276	3.037.698	1.547.070	9.061.122
Giá trị gộp	10.778.203	47.603	-	133.115.328	39.688.731	7.816.159	191.446.024
Dự phòng rủi ro	(200.141)	-	-	(1.514.105)	(1.564.659)	(562.058)	(3.840.963)
Giá trị ròng	10.578.062	47.603	-	131.601.223	38.124.072	7.254.101	187.605.061
Dự phòng rủi ro							
Dự phòng cụ thể	(200.141)	-	-	(542.768)	(1.533.949)	-	(2.276.858)
Dự phòng chung	-	-	-	(971.337)	(30.710)	-	(1.002.047)
Dự phòng giảm giá	-	-	-	-	-	(22.500)	(22.500)
Dự phòng rủi ro khác	-	-	-	-	-	(539.558)	(539.558)
	(200.141)	-	-	(1.514.105)	(1.564.659)	(562.058)	(3.840.963)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014							
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	Các công cụ tài chính phái sinh	Chứng khoán kinh doanh	Cho vay khách hàng	Chứng khoán đầu tư	Tài sản tài chính khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	4.459.845	14.403	982.554	109.699.774	36.670.516	7.152.110	158.979.202
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	-	151.334	-	-	151.334
Bị suy giảm giá trị	1.118.908	-	33.130	5.502.635	3.134.141	1.370.064	11.158.878
Giá trị gộp	5.578.753	14.403	1.015.684	115.353.743	39.804.657	8.522.174	170.289.414
Dự phòng rủi ro	(703.953)	-	(136)	(1.554.785)	(282.445)	(541.847)	(3.083.166)
Giá trị ròng	4.874.800	14.403	1.015.548	113.798.958	39.522.212	7.980.327	167.206.248
Dự phòng rủi ro							

Dự phòng cụ thể	(703.953)	-	-	(715.496)	(247.462)	-	(1.666.911)
Dự phòng chung	-	-	-	(839.289)	(34.042)	-	(873.331)
Dự phòng giảm giá	-	-	(136)	-	(941)	-	(1.077)
Dự phòng rủi ro khác	-	-	-	-	-	(541.847)	(541.847)
	(703.953)	-	(136)	(1.554.785)	(282.445)	(541.847)	(3.083.166)

(b) Rủi ro thị trường

Ngân hàng chấp nhận các rủi ro thị trường. Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động giá trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND
Tài sản			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.806.053	-
Tiền gửi tại NHNNVN	-	4.608.680	-
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	24.078	-	4.133.693
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	47.603	-
Cho vay khách hàng – gộp	3.745.975	-	1.957.844
Chứng khoán đầu tư – gộp	890.845	2.651.703	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	2.358.404	-
Tài sản cố định	-	2.427.215	-
Tài sản Có khác – gộp	1.355.820	7.716.615	-
	6.016.718	22.616.273	6.091.537
Nợ phải trả			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	3.999.345
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	1.485.139
Tiền gửi của khách hàng	-	-	81.838.504
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	2.783.038	-
	-	2.783.038	87.322.988
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	6.016.718	19.833.235	(81.231.451)
Mức chênh lệch cảm với lãi suất ngoại bảng	-	(8.597.478)	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	6.016.718	11.235.757	(81.231.451)

thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất liên quan đến dòng tiền là rủi ro khi dòng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất liên quan đến giá trị hợp lý là rủi ro khi giá trị của các công cụ tài chính biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi định kỳ hàng tháng mức độ không phù hợp của lãi suất theo từng kỳ hạn.

Quản lý rủi ro lãi suất

Bảng dưới đây phân tích tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng của Ngân hàng theo kỳ định lại lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
-	-	-	-	-	2.806.053
-	-	-	-	-	4.608.680
4.640.764	1.527.668	-	-	452.000	10.778.203
-	-	-	-	-	47.603
115.581.449	5.992.766	4.913.096	785.710	138.488	133.115.328
-	-	-	33.672.587	3.277.393	40.492.528
-	-	-	-	-	2.358.404
-	-	-	-	-	2.427.215
-	-	-	-	-	9.072.435
120.222.213	7.520.434	4.913.096	34.458.297	3.867.881	205.706.449
1.179.636	-	-	-	-	5.178.981
875.276	-	-	-	-	2.360.415
20.246.258	24.012.905	8.740.627	40.556.672	36	175.395.002
130.935	-	-	-	30.743	161.678
-	-	-	-	3.000.000	3.000.000
-	-	-	-	-	2.783.038
22.432.105	24.012.905	8.740.627	40.556.672	3.030.779	188.879.114
97.790.108	(16.492.471)	(3.827.531)	(6.098.375)	837.102	16.827.335
-	-	-	-	-	(8.597.478)
97.790.108	(16.492.471)	(3.827.531)	(6.098.375)	837.102	8.229.857

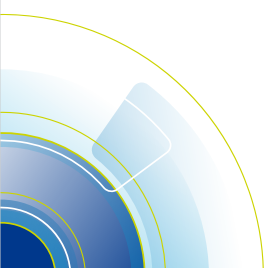
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.496.266	-
Tiền gửi tại NHNNVN	-	3.357.730	-
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	718.908	-	2.009.198
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	1.015.684	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	14.403	-
Cho vay khách hàng – gộp	2.766.184	5.000	2.762.932
Chứng khoán đầu tư – gộp	443.125	1.395.661	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	2.839.136	-
Tài sản cố định	-	2.749.954	-
Tài sản Có khác – gộp	190.579	9.473.861	-
	4.118.796	23.347.695	4.772.130
Nợ phải trả			
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	2.798.864
Tiền gửi của khách hàng	-	-	76.584.659
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	3.068.094	-
	-	3.068.094	79.383.523
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng	4.118.796	20.279.601	(74.611.393)
Mức chênh lệch cầm với lãi suất ngoại bảng	-	(9.548.240)	-
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng	4.118.796	10.731.361	(74.611.393)

Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
-	-	-	-	-	2.496.266
-	-	-	-	-	3.357.730
1.469.747	200.900	1.180.000	-	-	5.578.753
-	-	-	-	-	1.015.684
-	-	-	-	-	14.403
96.498.589	5.556.722	6.802.324	767.205	194.787	115.353.743
1.796.185	300.584	3.129.349	31.173.127	1.831.548	40.069.579
-	-	-	-	-	2.839.136
-	-	-	-	-	2.749.954
-	-	-	-	-	9.664.440
99.764.521	6.058.206	11.111.673	31.940.332	2.026.335	183.139.688
3.198.526	-	-	-	-	5.997.390
14.798.448	20.338.014	7.552.138	36.241.820	32	155.515.111
158.734	-	-	-	29.421	188.155
-	-	-	-	3.000.000	3.000.000
-	-	-	-	-	3.068.094
18.155.708	20.338.014	7.552.138	36.241.820	3.029.453	167.768.750
81.608.813	(14.279.808)	3.559.535	(4.301.488)	(1.003.118)	15.370.938
-	-	-	-	-	(9.548.240)
81.608.813	(14.279.808)	3.559.535	(4.301.488)	(1.003.118)	5.822.698

Lãi suất trên các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Đến 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng
Tài sản		
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		
• VND	0,00% - 5,20%	4,10% - 6,50%
• Ngoại tệ	0,00% - 0,80%	0,50% - 1,90%
Cho vay khách hàng		
• VND	5,20% - 17,40%	4,46% - 22,00%
• Ngoại tệ	3,00% - 7,50%	1,97% - 8,50%
Chứng khoán đầu tư		
• VND	(*)	(*)
Nợ phải trả		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN		
• VND	5,00%	5,00%
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		
• VND	0,00% - 5,64%	4,30% - 5,45%
• Ngoại tệ	0,00% - 0,50%	(*)
Tiền gửi của khách hàng		
• VND	0,00% - 8,00%	0,00% - 6,00%
• Ngoại tệ	0,00% - 1,00%	0,00%
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		
• VND	(*)	4,68%
• Ngoại tệ	(*)	(*)
Phát hành giấy tờ có giá		
• VND	(*)	(*)

	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
	4,30% - 5,15%	(*)	(*)	2,00% - 5,10%
	(*)	(*)	(*)	(*)
	5,44% - 17,40%	4,50% - 20,00%	5,46% - 24,00%	4,91% - 21,00%
	1,78% - 5,55%	2,20% - 7,50%	6,70%	(*)
	(*)	(*)	5,00% - 13,20%	6,00% - 10,80%
	(*)	(*)	(*)	(*)
	(*)	(*)	(*)	(*)
	(*)	(*)	(*)	(*)
	0,00% - 6,00%	0,00% - 8,00%	0,00% - 11,00%	7,00%
	0,00% - 1,00%	0,00% - 1,00%	0,00% - 2,00%	(*)
	(*)	(*)	(*)	(*)
	(*)	(*)	(*)	1,91%
	(*)	(*)	(*)	13,25%



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Đến 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng
Tài sản		
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		
• VND	0,00%	3,50% - 6,90%
• Ngoại tệ	0,00%	2,25% - 2,70%
Cho vay khách hàng		
• VND	5,50% - 14,94%	4,50% - 24,25%
• Ngoại tệ	2,80% - 7,50%	1,97% - 8,85%
Chứng khoán đầu tư		
• VND	(*)	3,50%
Nợ phải trả		
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		
• VND	0,00% - 6,48%	3,20% - 4,70%
• Ngoại tệ	0,00% - 0,50%	0,80% - 1,16%
Tiền gửi của khách hàng		
• VND	0,00% - 9,00%	0,00% - 6,00%
• Ngoại tệ	0,00% - 1,00%	0,00% - 1,00%
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		
• VND	(*)	5,16%
• Ngoại tệ	(*)	(*)
Phát hành giấy tờ có giá		
• VND	(*)	(*)

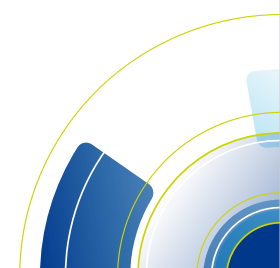
(*) Các khoản mục tiền tệ của các kỳ định lại lãi suất này có số dư bằng không tại thời điểm cuối năm.

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền hạch toán kế toán là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác Đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ, bao gồm cả vàng. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Bảng dưới đây phân loại tài sản, công nợ và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
4,60% - 9,50%	4,90% - 5,30%	(*)	(*)
(*)	(*)	(*)	(*)
4,90% - 18,16%	1,00% - 22,00%	1,00% - 24,00%	4,91% - 22,00%
1,58% - 7,00%	2,55% - 7,50%	(*)	7,22% - 8,40%
10,60%	5,29% - 10,59%	5,20% - 13,20%	6,00% - 10,80%
(*)	(*)	(*)	(*)
(*)	(*)	(*)	(*)
0,00% - 7,00%	0,00% - 9,00%	0,00% - 12,00%	7,00%
0,00% - 1,00%	0,00% - 1,00%	0,00% - 2,00%	(*)
(*)	(*)	(*)	(*)
(*)	(*)	(*)	1,91%
(*)	(*)	(*)	12,50%



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	VND	USD	Vàng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.190.185	486.320	62.829
Tiền gửi tại NHNNVN	2.561.895	2.046.785	-
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	6.675.002	3.955.615	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.631.448	(1.594.706)	-
Cho vay khách hàng – gộp	124.269.773	8.511.481	328.616
Chứng khoán đầu tư – gộp	40.492.528	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	2.358.404	-	-
Tài sản cố định	2.427.215	-	-
Tài sản Có khác – gộp	8.798.486	194.265	2.993
	191.404.936	13.599.760	394.438
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	5.178.981	-	-
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	2.237.629	122.674	-
Tiền gửi của khách hàng	161.988.717	13.205.362	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	130.935	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	3.000.000	-	-
Các khoản nợ khác	2.468.364	251.180	-
Vốn chủ sở hữu	12.502.699	-	-
	187.507.325	13.579.216	-
Trạng thái tiền tệ nội bảng	3.897.611	20.544	394.438
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(5.001.234)	(3.168.970)	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(1.103.623)	(3.148.426)	394.438

EUR	JPY	AUD	CAD	Tiền tệ khác	Tổng
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
18.319	14.180	19.289	8.977	5.954	2.806.053
-	-	-	-	-	4.608.680
76.494	49.785	4.988	1.942	14.377	10.778.203
24.465	-	(5.242)	(6.776)	(1.586)	47.603
5.458	-	-	-	-	133.115.328
-	-	-	-	-	40.492.528
-	-	-	-	-	2.358.404
-	-	-	-	-	2.427.215
10	-	65.524	8	11.149	9.072.435
124.746	63.965	84.559	4.151	29.894	205.706.449
-	-	-	-	-	5.178.981
15	23	74	-	-	2.360.415
109.804	64.093	14.328	3.027	9.671	175.395.002
-	30.743	-	-	-	161.678
-	-	-	-	-	3.000.000
14.168	38.456	2.638	1.168	7.064	2.783.038
-	-	-	-	-	12.502.699
123.987	133.315	17.040	4.195	16.735	201.381.813
759	(69.350)	67.519	(44)	13.159	4.324.636
(142.261)	(124.838)	(67.490)	-	(113.017)	(8.617.810)
(141.502)	(194.188)	29	(44)	(99.858)	(4.293.174)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	VND	USD	Vàng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.900.324	493.989	50.761
Tiền gửi tại NHNNVN	1.997.941	1.359.789	-
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	3.902.651	1.565.414	-
Chứng khoán kinh doanh – gộp	1.015.684	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	358.043	(364.803)	-
Cho vay khách hàng – gộp	105.310.025	9.441.086	593.154
Chứng khoán đầu tư – gộp	40.069.579	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	2.839.136	-	-
Tài sản cố định	2.749.954	-	-
Tài sản Có khác – gộp	9.310.634	270.060	3.852
	169.453.971	12.765.535	647.767
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	4.672.498	1.324.772	-
Tiền gửi của khách hàng	144.397.506	10.978.533	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	158.734	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	3.000.000	-	-
Các khoản nợ khác	2.588.299	286.846	-
Vốn chủ sở hữu	12.128.606	-	-
	166.945.643	12.590.151	-
Trạng thái tiền tệ nội bảng	2.508.328	175.384	647.767
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(3.861.505)	(5.409.125)	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(1.353.177)	(5.233.741)	647.767

(iii) Rủi ro về giá công cụ vốn chủ sở hữu

Ngân hàng chịu rủi ro về giá đối với các công cụ vốn chủ sở hữu. Rủi ro về giá liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Ngân hàng có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư.

(iv) Phân tích độ nhạy

Biến động của các rủi ro thị trường có thể làm tăng, giảm phần lợi nhuận mà Ngân hàng đã ghi nhận.

Việc đánh giá độ nhạy của rủi ro thị trường sẽ cần được thực hiện dựa trên sự biến động của các biến số rủi ro chủ yếu như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu, trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi. Ngân hàng sẽ thực hiện việc phân tích và trình bày độ nhạy của rủi ro thị trường khi có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý.

EUR	JPY	AUD	CAD	Tiền tệ khác	Tổng
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
26.722	5.640	9.095	5.310	4.425	2.496.266
-	-	-	-	-	3.357.730
65.184	23.665	2.060	6.043	13.736	5.578.753
-	-	-	-	-	1.015.684
-	17.800	6.968	(1.834)	(1.771)	14.403
9.478	-	-	-	-	115.353.743
-	-	-	-	-	40.069.579
-	-	-	-	-	2.839.136
-	-	-	-	-	2.749.954
28	63.303	-	9	16.554	9.664.440
101.412	110.408	18.123	9.528	32.944	183.139.688
19	22	79	-	-	5.997.390
74.751	41.435	11.032	1.513	10.341	155.515.111
-	29.421	-	-	-	188.155
-	-	-	-	-	3.000.000
22.190	135.611	8.350	5.685	21.113	3.068.094
-	-	-	-	-	12.128.606
96.960	206.489	19.461	7.198	31.454	179.897.356
4.452	(96.081)	(1.338)	2.330	1.490	3.242.332
(54.755)	(197.790)	817	(2.293)	(7.421)	(9.532.072)
(50.303)	(293.871)	(521)	37	(5.931)	(6.289.740)

(c) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền, các khoản nợ và không thực hiện được các cam kết tín dụng. Quy trình chủ yếu quản lý rủi ro của Ngân hàng bao gồm:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày;
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt; và
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của NHNNVN.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây phân tích trạng thái thanh khoản thông qua báo cáo phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Quá hạn	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng
	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	24.078	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
Cho vay khách hàng – gộp	1.548.030	2.197.945
Chứng khoán đầu tư – gộp	303.345	587.500
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-
Tài sản cố định	-	-
Tài sản Có khác – gộp	188.963	1.166.857
	2.064.416	3.952.302
Nợ phải trả		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
	-	-
Mức chênh lệch khoản ròng	2.064.416	3.952.302

Đến 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trong hạn	
				Trên 5 năm	Tổng
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
2.806.053	-	-	-	-	2.806.053
4.608.680	-	-	-	-	4.608.680
5.643.479	2.945.070	1.366.229	747.347	52.000	10.778.203
47.603	-	-	-	-	47.603
6.155.354	12.953.457	43.116.043	25.403.549	41.740.950	133.115.328
1.203.842	3.424.245	3.201.576	26.076.422	5.695.598	40.492.528
-	-	-	-	2.358.404	2.358.404
-	-	-	-	2.427.215	2.427.215
7.716.615	-	-	-	-	9.072.435
28.181.626	19.322.772	47.683.848	52.227.318	52.274.167	205.706.449
3.999.345	1.179.636	-	-	-	5.178.981
1.570.361	658.614	12.919	103.118	15.403	2.360.415
56.133.796	28.345.322	58.409.907	32.490.440	15.537	175.395.002
-	15.400	42.872	75.127	28.279	161.678
-	-	-	3.000.000	-	3.000.000
2.783.038	-	-	-	-	2.783.038
64.486.540	30.198.972	58.465.698	35.668.685	59.219	188.879.114
(36.304.914)	(10.876.200)	(10.781.850)	16.558.633	52.214.948	16.827.335

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Quá hạn	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng
	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	718.908	-
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
Cho vay khách hàng – gộp	2.255.151	511.033
Chứng khoán đầu tư – gộp	443.125	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-
Tài sản cố định	-	-
Tài sản Có khác – gộp	190.579	-
	3.607.763	511.033
Nợ phải trả		
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
	-	-
Mức chênh thanh khoản ròng	3.607.763	511.033

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Thông tư số 210/2009/TT-BTC yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng này bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

	Trong hạn					Tổng
	Đến 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
	2.496.266	-	-	-	-	2.496.266
	3.357.730	-	-	-	-	3.357.730
	1.689.197	1.031.900	522.670	1.561.846	54.232	5.578.753
	1.015.684	-	-	-	-	1.015.684
	14.403	-	-	-	-	14.403
	6.424.495	14.104.297	39.342.142	21.560.526	31.156.099	115.353.743
	662.501	2.498.737	4.022.933	26.442.161	6.000.122	40.069.579
	-	-	-	-	2.839.136	2.839.136
	-	-	-	-	2.749.954	2.749.954
	8.294.376	-	1.179.485	-	-	9.664.440
	23.954.652	17.634.934	45.067.230	49.564.533	42.799.543	183.139.688
	4.252.275	1.036.380	571.881	118.896	17.958	5.997.390
	76.306.746	30.552.671	45.232.872	3.335.115	87.707	155.515.111
	-	17.280	46.853	94.999	29.023	188.155
	-	-	-	-	3.000.000	3.000.000
	3.068.094	-	-	-	-	3.068.094
	83.627.115	31.606.331	45.851.606	3.549.010	3.134.688	167.768.750
	(59.672.463)	(13.971.397)	(784.376)	46.015.523	39.664.855	15.370.938

45. Cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm 2014, Ngân hàng có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	126.132	101.439

(b) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Đến một năm	187.629	245.253
Trên một đến năm năm	518.024	641.749
Trên năm năm	272.706	262.744
	978.359	1.149.746

46. Số liệu so sánh

Từ ngày 15 tháng 2 năm 2015, Ngân hàng áp dụng các quy định của Thông tư 49. Do vậy, các số liệu so sánh của năm trước đã được trình bày lại cho phù hợp với năm hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2014	
	(phân loại lại) Triệu VND	(theo báo cáo trước đây) Triệu VND
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	132.025	230.000
Thu nhập từ hoạt động khác	65.052	81.354
Chi phí hoạt động	(3.719.660)	(3.735.962)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(847.782)	(945.757)



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng



Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật



Trần Hùng Huy
Chủ tịch
Ngày 29 tháng 2 năm 2016

